



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

Con số SỰ KIỆN

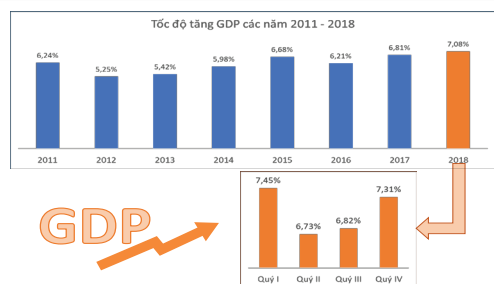
ISSN 0866-7322

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 58 - KỲ II - 02/2019



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ BAN HÀNH
THÔNG TƯ VỀ BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM**

Tổng sản phẩm trong nước



**SỰ CẦN THIẾT ĐÁNH GIÁ LẠI
QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC**



**NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ,
KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÁT HUY
CÁC NGUỒN LỰC CỦA NỀN KINH TẾ**



**HIỆP ĐỊNH CPTPP
CHÍNH THỨC CÓ HIỆU LỰC
NHỮNG LỢI ÍCH MANG LẠI CHO VIỆT NAM**

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866 - 7322. Số kỳ II - 02/2019 (545). Phát hành 2 kỳ/tháng. Năm thứ 58
Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In Tiến Sơn
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang: Tổ chức Hội nghị triển khai công tác Thống kê năm 2019

Minh Ngọc

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư về Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam

Trần Tuấn Hưng

ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

5. Sự cần thiết đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Tình hình kinh tế - xã hội cả nước tháng Một năm 2019

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ cả nước tháng Một năm 2019

12. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế

Thúy Hiền

15. Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực - Những lợi ích mang lại cho Việt Nam

ThS. Thái Huy Đức

18. Fintech - Sức mạnh của kỷ nguyên số

ThS. Lê Thị Minh Trí

21. Hiện thực hóa Cộng đồng kinh tế ASEAN - Khai thác cơ hội phát triển thương mại Việt Nam

TS. Phạm Hồng Tú

24. Năm 2019 - Nhiều kỳ vọng cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực

ThS. Hà Vũ Phương Cẩm

27. Xây dựng chuỗi giá trị để phát triển ngành chăn nuôi bền vững

Tiến Long

Giá: 22.000 đ

30. Thống kê giới - Một số kết quả cơ bản

T.H

32. Cơ hội giáo dục và việc làm cho người khuyết tật

ThS. Nguyễn Phương Tú

35. Tin địa phương

KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ 2017

37. Hoạt động doanh nghiệp qua kết quả ĐĐT kinh tế 2017

Thu Hòa

CẢ NƯỚC CHUNG TAY XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

39. Cả nước huy động mọi nguồn lực xây dựng nông thôn mới

Bích Ngọc

42. Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn - Thổi luồng sinh khí mới đến những vùng quê

Minh Đạt

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

44. Một số nội dung về xây dựng, lựa chọn các chỉ tiêu phát triển bền vững liên quan đến trẻ em tại Việt Nam

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

QUỐC TẾ

46. Trí tuệ nhân tạo - Những quốc gia hàng đầu và xu hướng nổi bật trên thế giới

Trúc Linh

SÁCH HAY THỐNG KÊ

49. Kinh tế Thái Bình giai đoạn 2016-2018 - Tăng trưởng khá

VUI VUI... THỐNG KÊ

CỤC THỐNG KÊ TỈNH KIÊN GIANG: TỔ CHỨC HỘI NGHỊ TRIỂN KHAI CÔNG TÁC THỐNG KÊ NĂM 2019

Minh Ngọc

Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang



Sáng ngày 23/01/2019, Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang tổ chức hội nghị triển khai công tác thống kê năm 2019. Đến dự và chỉ đạo Hội nghị có Phó trưởng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang Nguyễn Thị Kim Bé, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thị Minh Phụng; lãnh đạo các sở, ngành cấp tỉnh; Chi cục Thống kê các huyện, thành phố.

Báo cáo tại Hội nghị, Ông Trần Thanh Xuân, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang nhấn mạnh: Trong năm 2018, ngành Thống kê Kiên Giang triển khai thực hiện nhiệm vụ trong điều kiện có nhiều thuận lợi và khó khăn đan xen. Đây là năm thứ ba tỉnh Kiên Giang thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2016-2020) của Đại hội X

Đảng bộ tỉnh. Với sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt, đồng bộ của Tỉnh ủy và UBND tỉnh trong việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đã có nhiều chuyển biến tích cực, toàn diện, đúng hướng và cơ bản thực hiện được mục tiêu đã đề ra. Trong bối cảnh đó, ngành Thống kê một mặt phải bảo đảm tốt nhất thông tin thống kê phục vụ kịp thời sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành, đánh giá, dự báo tình hình và tham gia xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, mặt khác phải triển khai thực hiện một khối lượng công việc tương đối lớn của Ngành; chuẩn bị cho Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019;

sắp xếp, bố trí các phòng, Chi cục thống kê liên huyện... Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Cục Thống kê luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tổng cục Thống kê, Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh; sự phối hợp tích cực của các sở, ban ngành, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp và của các đối tượng cung cấp thông tin thống kê trong tỉnh, ngành Thống kê Kiên Giang đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, chủ động, đoàn kết khắc phục khó khăn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2018.

Trong năm 2018, toàn ngành đã thực hiện hơn 30 cuộc điều tra Thống kê theo yêu cầu của Trung ương, ngoài ra còn thực hiện một số cuộc điều tra để phục vụ địa phương; hoàn thành tốt kế hoạch của Tổng cục Thống kê giao. Đặc biệt, việc phối hợp với các sở, ngành cấp tỉnh xây dựng kịch bản phát triển kinh tế - xã hội sát thực tế, phù hợp với điều kiện của địa phương, kịp thời cung cấp thông tin và dự báo tình hình một cách phù hợp, có những đề xuất tham mưu giúp cho lãnh đạo tỉnh trong chỉ đạo, điều hành góp phần thực hiện hoàn thành tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018.

Cục Thống kê và các sở, ngành đã có sự phối hợp tương đối chặt chẽ trong việc cung cấp và chia sẻ thông tin. Nhiều sở, ngành đã thực hiện tốt việc cung cấp, phổ biến

thông tin thống kê về tình hình phát triển của ngành và lĩnh vực quản lý cho Cục Thống kê thông qua chế độ báo cáo. Bên cạnh thông tin thống kê được thực hiện theo chế độ báo cáo, một sổ sở, ngành còn cung cấp cho Cục Thống kê những thông tin không thuộc chế độ báo cáo như thông tin về tiến độ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; thông tin về tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, thông tin về doanh nghiệp...

Việc chấp hành chế độ báo cáo Thống kê của các cơ quan, đơn vị cơ sở có nhiều tiến bộ hơn những năm trước, cả về số lượng đơn vị cũng như chất lượng báo cáo. Nhìn chung, nhiều sở, ngành, UBND cấp huyện thực hiện chế độ báo cáo nghiêm túc. Bên cạnh đó, Cục Thống kê đã khai thác sử dụng thông tin từ các cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính của một số sở, ngành như: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục Thuế, Hải quan, Kho Bạc nhà nước để cập nhật dữ liệu thông tin có liên quan, phục vụ báo cáo thống kê và các cuộc điều tra thống kê, đồng thời để đối chứng số liệu do ngành Thống kê thu thập tổng hợp.

Phát biểu chỉ đạo tại Hội nghị triển khai công tác Thống kê năm 2019, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Lê Thị Minh Phượng đánh giá cao và biểu dương những nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ của tập thể lãnh đạo Cục, các Chi cục và tất cả công chức ngành Thống kê Kiên Giang, trong điều kiện ngành Thống kê còn nhiều khó khăn về kinh phí, cơ sở vật chất; việc chấp hành chế độ thông tin báo cáo từ các sở, ngành, địa phương có lúc chưa kịp thời; một số lãnh đạo địa phương và sở, ban, ngành các cấp chưa quan tâm chỉ đạo phối hợp, chủ yếu

giao khoán cho ngành Thống kê trong các cuộc điều tra... Trong năm 2019, Phó Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu lãnh đạo Cục Thống kê, các Chi cục Thống kê cấp huyện trong thời gian tới phát huy hơn nữa vai trò trách nhiệm trong tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng thông tin thống kê, đảm bảo thông tin cung cấp đạt độ tin cậy cao nhất. Trên cơ sở kết quả các cuộc điều tra, cần thực hiện phân tích, dự báo tình hình và đề xuất định hướng, giải pháp tham mưu cho lãnh đạo tỉnh, địa phương trong chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế - xã hội. Để nâng cao chất lượng các cuộc điều tra cần tuyển chọn điều tra viên có tâm, có kiến thức, trách nhiệm thực hiện công tác điều tra, quan tâm sâu sát từng khâu công việc: Tổng hợp, đối chiếu, hậu kiểm... Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu gốc chuẩn xác để đưa vào phục vụ rộng rãi nhu cầu của xã hội. Quan tâm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho công chức Ngành từ cấp tỉnh đến cơ sở. Tăng cường công tác tuyên truyền thường xuyên đến các tổ chức, doanh nghiệp, người dân nhằm hiểu được mục đích, ý nghĩa sự cần thiết của các cuộc điều tra, tạo sự đồng tình ủng hộ cung cấp thông tin kịp thời, chính xác. Chủ động tăng cường sự đồng tình ủng hộ, chỉ đạo của Cấp ủy, chính quyền các cấp; tăng cường phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan để tạo sự đồng hành, tham gia các cuộc điều tra.

Phó Chủ tịch UBND tỉnh cũng yêu cầu các sở, ngành, địa phương thực hiện nghiêm chế độ báo cáo, kịp thời, đúng nội dung, đảm bảo thông tin chính xác, tăng cường phối hợp với ngành Thống kê trong các cuộc điều tra./.

BỘ KẾ HOẠCH VÀ PHÁT

Việt Nam với tư cách là quốc gia thành viên đã và đang tham gia tích cực trong thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (PTBV). Dựa trên phương pháp tiếp cận toàn diện, cân bằng và tích hợp các khía cạnh phát triển bền vững đối với các chiến lược phát triển, Việt Nam đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững (theo Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ), gồm 17 mục tiêu chung với 115 mục tiêu cụ thể và thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu PTBV.

Thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã xây dựng dự thảo Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam. Đây là Bộ chỉ tiêu quy định chuẩn mực về chỉ tiêu thống kê, nội dung chỉ tiêu thống kê (gồm khái niệm, phương pháp tính, phân tổ chủ yếu, kỳ công bố, nguồn số liệu, cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp) phục vụ cho theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện các mục tiêu PTBV.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc phản ánh

ĐẦU TƯ BAN HÀNH THÔNG TƯ VỀ BỘ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM

Trần Tuấn Hưng

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và CNTT - TCTK

Phát triển bền vững là sự kết hợp và cân bằng ba vấn đề lớn: Kinh tế - Xã hội - Môi trường. Ba vấn đề này được giải quyết trong một khung các cam kết có liên quan tới hành động được thành lập theo 5 yếu tố: Con người, Hành tinh, Thịnh vượng, Hoà bình và Đối tác, với nguyên tắc “không ai bị bỏ lại phía sau”.

17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể được quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; bảo đảm sự tương thích và tính so sánh quốc tế nhưng phải phù hợp với các điều kiện thực tiễn, cũng như nhu cầu phát triển bền vững của Việt Nam; bảo đảm tính khả thi, thống nhất với các hệ thống chỉ tiêu khác.

Cơ sở lựa chọn chỉ tiêu thống kê được tiến hành trên cơ sở rà soát các quy định pháp luật hiện hành; rà soát tính khả thi tại Việt Nam của các chỉ tiêu thuộc Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững toàn cầu; ý kiến các chuyên gia, Bộ, ngành liên quan, tổ chức quốc tế, tổ chức phi Chính phủ và tổ chức, cá nhân...

Bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam gồm: Danh mục và nội dung chỉ tiêu thống kê. Danh mục chỉ tiêu thống kê phát triển

bền vững của Việt Nam gồm: Số thứ tự; Mã số; Mã số chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng; Mục tiêu; Tên chỉ tiêu; Lộ trình thực hiện. Nội dung chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm: Khái niệm, phương pháp tính; phân tổ chủ yếu; kỳ công bố; nguồn số liệu và cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp.

Ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu, phản ánh 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể của Việt Nam quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg, trong đó: 38 chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia ban hành kèm theo Luật Thống kê 2015; 103 chỉ tiêu được phát triển trên các chỉ tiêu PTBV toàn cầu (*những chỉ tiêu còn lại không quy định trong Bộ*

chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam do: Là chỉ tiêu định tính, chỉ tiêu chỉ tính trên phạm vi toàn cầu và do các tổ chức quốc tế tính, các chỉ tiêu không phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam, các chỉ tiêu chỉ áp dụng ở các khu vực đặc thù ...); 18 chỉ tiêu thống kê có lộ trình B - là những chỉ tiêu sẽ thu thập, tổng hợp từ năm 2025.

Số lượng các chỉ tiêu phân theo 17 mục tiêu chung về PTBV cụ thể như sau:

- *Mục tiêu 1:* Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi (9 chỉ tiêu);
- *Mục tiêu 2:* Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững (7 chỉ tiêu);
- *Mục tiêu 3:* Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi (20 chỉ tiêu);
- *Mục tiêu 4:* Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người (14 chỉ tiêu);
- *Mục tiêu 5:* Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái (16 chỉ tiêu);
- *Mục tiêu 6:* Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người (9 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 7:** Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người (5 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 8:** Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người (17 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 9:** Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới (9 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 10:** Giảm bất bình đẳng trong xã hội (7 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 11:** Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng (10 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 12:** Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững (9 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 13:** Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai (2 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 14:** Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững (7 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 15:** Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất (4 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 16:** Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng vì phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp (10 chỉ tiêu);

- **Mục tiêu 17:** Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy

đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững (3 chỉ tiêu).

Thông tư cũng phân công trách nhiệm chủ trì thu thập, tổng hợp cho 24 Bộ, ngành có liên quan, trong đó riêng Tổng cục Thống kê thu thập, tổng hợp 62 chỉ tiêu.

Để bảo đảm Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT được thực hiện có hiệu quả, hiệu lực trong thực tiễn, cần triển khai thực hiện các giải pháp:

Thứ nhất, về dữ liệu và nguồn dữ liệu: Tiếp tục thu thập, tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu đã có số liệu cơ sở, thông qua việc lồng ghép vào các cuộc điều tra, chế độ báo cáo thống kê hiện hành và sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê. Trên cơ sở bộ chỉ tiêu thống kê PTBV của Việt Nam được ban hành, cần xây dựng, hoàn thiện các hình thức thu thập thông tin gồm: (i) Xây dựng và hoàn thiện các cuộc điều tra thống kê, trong đó lồng ghép việc thu thập các chỉ tiêu thống kê VSDG vào các cuộc điều tra thống kê hiện hành. Nội dung này được thực hiện trên cơ sở rà soát chương trình điều tra hàng năm và chương trình điều tra thống kê quốc gia và thiết kế cuộc điều tra mới. (ii) Xây dựng và hoàn thiện chế độ báo cáo thống kê để thu thập các chỉ tiêu thống kê về PTBV. (iii) Nghiên cứu, biên soạn các chỉ tiêu mới theo các nguồn thông tin mới như dữ liệu lớn (big data), dữ liệu hành chính... Ngoài ra, cần tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông vào hoạt động thống kê từ khâu thu thập, tổng hợp đến công bố thông tin.

Thứ hai về nguồn lực: Cần tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý có liên quan để giải quyết những khoảng trống về mặt chính sách

và tạo thuận lợi cho việc thực hiện PTBV tại Việt Nam. Nâng cao nhận thức và hành động của toàn xã hội về phát triển bền vững và các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam. Huy động sự tham gia của cả hệ thống chính trị, các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan, cộng đồng doanh nghiệp, tổ chức đoàn thể xã hội, cộng đồng dân cư, các đối tác phát triển trong thực hiện PTBV. Thúc đẩy việc phối hợp giữa các bên có liên quan, đặc biệt giữa cơ quan của Chính phủ, các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và cộng đồng quốc tế trong thực hiện phát triển bền vững. Duy trì và triển khai cơ chế điều phối và phối hợp giữa các bên liên quan để định kỳ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch hành động và đưa ra các giải pháp, chia sẻ các sáng kiến, thực hành tốt nhằm đạt được các mục tiêu PTBV mà Việt Nam đã cam kết. Tăng cường huy động các nguồn tài chính trong và ngoài nước, đặc biệt là nguồn lực từ khu vực tư nhân để triển khai thực hiện các mục tiêu PTBV của quốc gia. Lồng ghép các mục tiêu này trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan. Lồng ghép phù hợp các chỉ số, chỉ tiêu PTBV vào các chương trình điều tra Thống kê quốc gia định kỳ và các chương trình điều tra khác. Tăng cường hợp tác quốc tế để thúc đẩy việc hỗ trợ, chuyển giao về tài chính, kỹ thuật cho thực hiện PTBV. Bảo đảm đủ số lượng người làm công tác thống kê và tăng cường các lớp đào tạo để người làm công tác thống kê có hiểu biết đầy đủ và có kiến thức để thực hiện công việc có hiệu quả./.



SỰ CẦN THIẾT ĐÁNH GIÁ LẠI QUY MÔ TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC

Sự cần thiết đánh giá lại quy mô Tổng sản phẩm trong nước

Biên soạn GDP là một trong những kỹ thuật chuyên sâu của nghiệp vụ thống kê tài khoản quốc gia. Theo yêu cầu sử dụng thông tin, số liệu GDP gồm số liệu ước tính, số sơ bộ và số chính thức. Số liệu GDP ước tính và sơ bộ nhằm đáp ứng kịp thời công tác quản lý, điều hành của các cơ quan nhà nước và thường được xem xét dưới hình thức biểu hiện của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Số liệu GDP chính thức mô tả toàn bộ bức tranh của nền kinh tế cả về quy mô và tốc độ, là cơ sở để nghiên cứu, xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế xã hội trung và dài hạn của quốc gia.

Trong quá trình biên soạn chỉ tiêu GDP, có nhiều vấn đề phát sinh cần phải rà soát, đánh giá lại cả trong ngắn hạn và dài hạn. Lý thuyết tài khoản quốc gia của cơ quan Thống kê Liên hợp quốc¹ đưa ra ba vòng đánh giá lại số liệu GDP nhằm xử lý những bất cập nảy sinh trong quá trình biên soạn số liệu ước tính, số sơ bộ và số chính thức theo quý và năm. Ba vòng điều chỉnh sẽ được thực hiện một phần hay toàn bộ phụ thuộc vào khả năng thực hiện của cơ quan thống kê và thực tiễn tổ chức, quản lý hoạt động kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia.

1. Quarterly National Account Manual, Chapter 12 "Revision", Waves of Source Data and Related Revision Cycles, trang 253, 254

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) là chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng trong hệ thống tài khoản quốc gia. Chỉ tiêu này không chỉ phản ánh quy mô, tiềm lực của nền kinh tế mà còn là cơ sở để tính toán nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng như: Cơ cấu kinh tế, năng suất lao động xã hội, tỷ lệ bội chi ngân sách, nợ công của Chính phủ và các chỉ tiêu có liên quan khác.

- *Vòng 1. Đánh giá lại số liệu quý:* Xử lý những thay đổi về số liệu ước tính, số sơ bộ khi có đầy đủ thông tin hơn của kỳ báo cáo.

- *Vòng 2. Đánh giá lại số liệu hàng năm:* Xử lý những chênh lệch giữa số liệu quý và số liệu năm đối với số liệu ước tính, số sơ bộ và số chính thức.

- *Vòng 3. Đánh giá lại số liệu định kỳ:* Xử lý các vấn đề lớn, không thể tiến hành thường xuyên như cập nhật nguồn thông tin, bổ sung phạm vi từ các cuộc tổng điều tra; thay đổi năm gốc; thay đổi khung lý thuyết; thay đổi các bảng phân ngành v.v...

Vòng 1 và vòng 2 là những đánh giá lại ngắn hạn và được hầu hết các nước thực hiện thường xuyên trong quá trình biên soạn GDP. Vòng 3 thực hiện điều chỉnh lớn thường được triển khai theo các giai đoạn nhất định phụ thuộc vào kết quả tổng điều tra, nhu cầu cập nhật phương pháp luận mới, nhu cầu cập nhật gốc so sánh cũng như các bảng phân loại theo khuyến nghị của quốc tế. Thông thường, thông tin từ các cuộc tổng điều tra sẽ được dùng làm căn cứ để đánh giá lại

số liệu do tính toàn diện và bao trùm của thông tin. Những quốc gia có trình độ thống kê cao đã thực hiện tốt việc đánh giá lại ngắn hạn, cập nhật, đánh giá lại thường xuyên theo số liệu tổng điều tra và điều tra toàn bộ nên ít phải thực hiện đánh giá lại vòng 3 trừ khi cập nhật phương pháp luận mới. Những quốc gia còn có bất cập về phạm vi, nguồn thông tin nhưng không có khả năng xử lý thường xuyên cần phải tiến hành đánh giá lại vòng 3 để nâng cao chất lượng số liệu, đảm bảo nguyên tắc "tính đúng, tính đủ" và tính so sánh theo dãy năm và so sánh quốc tế.

Như vậy, theo lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, chỉ tiêu GDP cần được tiến hành rà soát, đánh giá lại thường xuyên hàng quý, hàng năm và đánh giá định kỳ theo giai đoạn.

Trên cơ sở lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia, thực trạng tình hình kinh tế-xã hội và tổ chức quản lý, các quốc gia vận dụng linh hoạt trong việc thực hiện đánh giá lại số liệu GDP. Hầu hết các quốc gia có năng lực thống kê tốt đều tiến hành rà soát, đánh giá lại GDP



thường xuyên và định kỳ. Mức độ và chu kỳ đánh giá lại phụ thuộc vào biến động về nguồn thông tin, phạm vi và mục đích đánh giá lại. Từ năm 2010 đến nay, nhiều quốc gia như Mỹ, Canada, Đức, Nga, Italia, Croatia, Ấn Độ, Zambia... đã tiến hành điều chỉnh và công bố lại quy mô GDP và các chỉ tiêu vĩ mô có liên quan.

Thực trạng nguồn thông tin và phạm vi biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước trước khi đánh giá lại ở Việt Nam

Việt Nam chính thức áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia từ năm 1993 theo Quyết định số 183/TTg ngày 25/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở lý luận của Hệ thống tài khoản quốc gia 1993 của Liên hợp quốc (SNA 1993), chỉ tiêu GDP được biên soạn theo giá hiện hành và giá so sánh. Ban đầu, GDP được tính theo phương pháp sản xuất với chỉ tiêu giá trị sản xuất (GO), giá trị tăng thêm (VA) theo giá người sản xuất; sử dụng Hệ thống phân ngành kinh tế quốc dân 1993 theo Nghị định số 75/CP ngày 27/10/1993 của Chính phủ; năm 1994 được chọn là năm gốc so sánh; Hệ số chi phí trung gian (hệ số IC) trong bảng IO và của các vùng được sử dụng làm công cụ tính toán. Từ năm 2012 tới nay, GDP được tính theo phương pháp sản xuất, phương pháp sử dụng với GO, VA theo giá cơ bản. Sử dụng Hệ thống phân ngành kinh tế Việt Nam 2007 theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư; áp dụng năm 2010 làm năm gốc; sử dụng hệ số IC của các vùng và cả nước; sử dụng hệ thống chỉ số giá làm công cụ chuyển giá hiện hành về giá so sánh năm gốc và bảng giá cố định năm 2010 áp dụng riêng cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sự chuyển đổi GO từ giá sản xuất

sang giá cơ bản không làm thay đổi quy mô và tốc độ tăng GDP, nhưng làm thay đổi quy mô và tốc độ tăng VA của các ngành kinh tế khi bóc tách "thuế trừ trợ cấp sản phẩm" trong VA theo giá sản xuất để tính giá trị tăng thêm theo giá cơ bản.

Như trên đã trình bày, mức độ và chu kỳ đánh giá lại GDP của Việt Nam cũng như các nước khác phụ thuộc vào biến động về nguồn thông tin, phạm vi và mục đích đánh giá lại.

Về nguồn thông tin: Nguồn thông tin thống kê ở nước ta ngày càng được cải thiện nhưng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về thông tin đầu vào phục vụ biên soạn chỉ tiêu GO, VA theo ngành kinh tế và GDP của cả nước. Hiện tại, thông tin thống kê dựa vào các nguồn chính gồm: Điều tra thống kê, hồ sơ hành chính, báo cáo thống kê và nguồn khác.

(i) *Đối với thông tin từ điều tra thống kê*

Hàng năm, Tổng cục Thống kê tiến hành nhiều cuộc điều tra thu thập thông tin phục vụ công tác thống kê chuyên ngành. Do chi phí lớn về nguồn lực và triển khai thực hiện trong thời gian dài nên tổng điều tra thống kê chỉ được thực hiện năm năm hoặc mười năm một lần. Hầu hết các cuộc điều tra hàng năm đều là điều tra chọn mẫu. Số lượng mẫu hạn chế, không thể đại diện cho nhiều mục tiêu và đáp ứng được đầy đủ nhu cầu thông tin ngày càng đa dạng và phong phú. Hiện nay, điều tra mẫu mới chỉ đảm bảo phản ánh xu hướng phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực nhưng chưa đầy đủ thông tin để mô tả toàn diện quy mô giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế và quy mô GDP cả nước. Nguồn thông tin thiếu hụt trong điều tra mẫu sẽ mở rộng theo thời gian và chỉ được xử lý khi thực hiện các cuộc tổng điều tra

với quy mô đầy đủ và toàn diện nhất. Khi đó, thông tin thống kê sẽ đầy đủ hơn về phạm vi; sai số chọn mẫu, sai số thống kê được hạn chế.

Mặc dù, hàng năm Tổng cục Thống kê đã thực hiện khá nhiều cuộc điều tra mẫu nhưng hầu như chưa tính toán và công bố các sai số trong điều tra thống kê (bao gồm sai số chọn mẫu, sai số điều tra, sai số suy rộng mẫu) để đánh giá mức độ chênh lệch giữa số liệu thu thập được so với số liệu kỳ vọng. Bên cạnh đó, tổng điều tra được thực hiện với phạm vi điều tra rộng, đối tượng điều tra toàn bộ, xử lý một khối lượng thông tin lớn, cần nhiều thời gian và công sức. Do đó, kết quả chính thức của tổng điều tra thường được công bố sau khoảng hơn một năm tính từ khi tiến hành thu thập thông tin.

(ii) *Đối với nguồn thông tin từ hồ sơ hành chính*

Thông tin từ hồ sơ hành chính thường được tổng hợp và công bố chậm hơn so với yêu cầu. Luật Thống kê quy định các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động phải nộp báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê. Trên thực tế việc nộp báo cáo tài chính còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Báo cáo của các bộ, sở, ngành cung cấp cho cơ quan thống kê cũng thường không đầy đủ, không kịp thời hoặc không đảm bảo chi tiết theo yêu cầu.

(iii) *Đối với nguồn thông tin từ chế độ báo cáo thống kê*

Thông tin từ chế độ báo cáo thống kê chủ yếu dựa vào kết quả các cuộc điều tra hàng năm và báo cáo của các sở, ngành địa phương cũng còn tồn tại nhiều bất cập. Chưa kiểm soát tốt bất cập về phạm vi của điều tra mẫu, xác định mã ngành kinh tế hàng năm chưa chuẩn xác, thông tin thường xuyên từ các sở, ngành chưa đầy đủ và thường chậm so với yêu cầu về thời gian.



(iv) Nguồn thông tin khác

Bên cạnh các nguồn thông tin chính thức từ điều tra, hồ sơ hành chính và báo cáo thống kê, cơ quan thống kê còn chủ động khai thác thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng khác. Xem xét các nhận định, phân tích, đánh giá của các bản tin, các bài phân tích, các chuyên đề nghiên cứu để có cách tiếp cận đầy đủ, toàn diện cho quá trình biên soạn và phân tích chỉ tiêu GDP nói riêng và các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội nói chung. Do quy trình sản xuất, hình thức tổ chức quản lý và phương pháp tính của từng ngành, từng lĩnh vực không giống nhau nên yêu cầu về nội dung, mức độ chi tiết của thông tin; cách thức khai thác, thu thập tổng hợp và xử lý thông tin cũng rất khác nhau.

Về phạm vi tính toán: Phạm vi tính toán chưa đầy đủ do nguồn thông tin còn hạn chế, hoạt động mới phát sinh chưa được xác định rõ và cập nhật kịp thời. Về lý thuyết, điều tra mẫu đã đảm bảo đầy đủ về phạm vi nhưng trong thực tế nhiều hoạt động chưa được thu thập, bị bỏ sót hoặc không đầy đủ thông tin. Ngoài ra, việc ước tính theo ngành kinh tế cấp 1 còn bất cập do không phản ánh được sự thay đổi về cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm dẫn đến chưa phản ánh sát định mức kỹ thuật của ngành cấp 1. Từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả tính toán quy mô VA của các ngành.

Một số nguyên nhân khác

(i) Thực hiện khắc phục chênh lệch tổng sản phẩm trong nước và tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm biên soạn số liệu GDP cho toàn quốc và số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương (GRDP). Tổng cục Thống kê đã chính thức biên soạn và công bố GRDP cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bắt đầu từ tháng 5 năm 2017. Xem xét quy mô GDP của toàn quốc trong mối liên hệ với tổng GRDP đã bổ sung cách tiếp cận chi tiết và đầy đủ hơn khi phân rã chỉ tiêu này theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sau hai năm thực hiện, về cơ bản chênh lệch giữa tốc độ tăng của GDP và GRDP đã dần khắc phục. Tuy nhiên vẫn tồn tại sự khác biệt khá lớn giữa quy mô GDP của toàn quốc và của tổng GRDP. Do đó, cần tiếp tục tiến hành xem xét, đánh giá lại quy mô GDP để hoàn thành mục tiêu khắc phục chênh lệch số liệu GDP và GRDP giữa Trung ương và địa phương cả về quy mô và tốc độ.

(ii) Xây dựng Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát

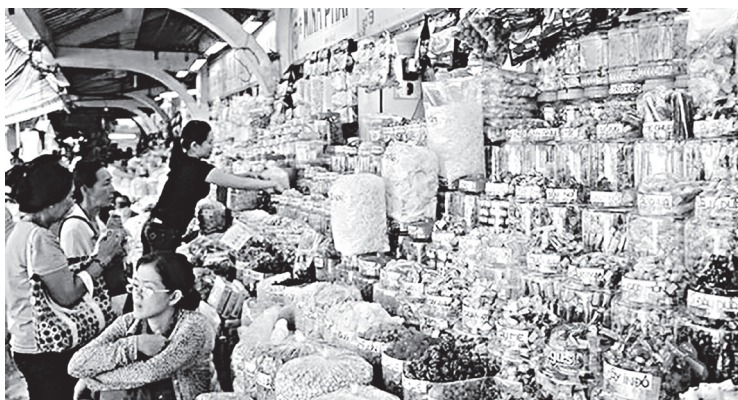
Với mục tiêu thu hẹp phạm vi khu vực kinh tế chưa được quan sát, nâng cao tính minh bạch trong các hoạt động của nền kinh tế, Tổng cục Thống kê đã thực hiện nghiên cứu và xây dựng Đề án Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát. Đây là cơ sở để tiếp tục củng cố và hoàn thiện nguồn thông tin, phương pháp tính chỉ tiêu GDP và GRDP nhằm xác định đúng và đầy đủ hơn quy mô GDP. Từ đó bổ sung, cập nhật phương pháp luận của SNA 2008; áp dụng phân ngành kinh tế và phân ngành sản phẩm mới vừa được ban hành; rà soát, bổ sung đầy đủ thông tin từ các cuộc tổng điều tra, từ hồ sơ hành chính của các bộ, ngành có liên quan,... nghiên cứu mở rộng phạm vi quan sát và hạch toán đầy đủ, toàn diện hơn các hoạt động mới xuất hiện trong nền kinh tế. Như vậy, thực hiện Đề án "Thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát" là căn cứ và cơ hội đánh giá lại quy mô GDP theo đây năm thuộc vòng đánh giá lại

thứ ba trong lý luận của hệ thống tài khoản quốc gia.

(iii) Thói quen của người dùng tin trong sử dụng số liệu GDP

Bên cạnh những nguyên nhân về chuyên môn, là thói quen không chấp nhận sự thay đổi số liệu GDP của người dùng tin trong thời gian qua cũng gây khó khăn cho việc đánh giá lại số liệu GDP. Ở Việt Nam, số liệu GDP lần đầu được công bố khi chưa kết thúc kỳ báo cáo là số liệu ước tính nhưng rất được quan tâm sử dụng để so sánh với mức tăng trưởng trong kế hoạch đã đề ra. Hầu hết người dùng tin không chấp nhận sự thay đổi, nhất là thay đổi theo hướng làm giảm tốc độ tăng trưởng. Đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến yêu cầu cần phải xem xét, đánh giá đầy đủ hơn quy mô GDP theo chuỗi năm. Trên thế giới, việc rà soát, đánh giá lại GDP là yêu cầu bắt buộc trong quy trình sản xuất thông tin thống kê. Các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, nhà phân tích kinh tế và người dùng tin cho rằng đó là công việc cần thiết để hoàn chỉnh dãy số liệu sát nhất, phù hợp nhất theo thời gian làm cơ sở để xây dựng và hoạch định chính sách trung và dài hạn.

Tóm lại, đánh giá lại quy mô GDP trên cơ sở phù hợp với lý luận và các khuyến nghị của hệ thống tài khoản quốc gia nhằm khắc phục những bất cập phát sinh trong quá trình biên soạn trước đây, tiếp tục hoàn thiện phương pháp chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế và thực tiễn hoạt động kinh tế ở Việt Nam. Từ đó, nâng cao chất lượng số liệu thống kê, giúp công tác quản lý, điều hành, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển đất nước phù hợp và hiệu quả. Ý nghĩa quan trọng và tác động tích cực nêu trên một lần nữa khẳng định sự cần thiết phải thực hiện đánh giá lại quy mô GDP./



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI CẢ NƯỚC

THÁNG MỘT NĂM 2019

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa đông xuân và gieo trồng cây hoa màu trên cả nước. Tính đến thời điểm 15/1/2019, cả nước gieo cấy được 1.908,7 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 101,3% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 77,5 nghìn ha, bằng 122,6%; các địa phương phía Nam đạt 1.831,2 nghìn ha, bằng 100,5%.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, đến trung tuần tháng Một, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 156,2 nghìn ha ngô, bằng 101,9% cùng kỳ năm trước;

39,7 nghìn ha khoai lang, bằng 96,8%; 7,2 nghìn ha đậu tương, bằng 109,1%; 24,7 nghìn ha lạc, bằng 92,5%; 356,7 nghìn ha rau, đậu, bằng 101,8%.

Trong tháng, chăn nuôi trâu, bò không thuận lợi do ảnh hưởng của thời tiết rét đậm, rét hại; chăn nuôi lợn và gia cầm nhìn chung phát triển ổn định, bảo đảm nguồn cung đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi. Ước tính tháng Một, đàn trâu cả nước giảm 2,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò tăng 2,8%; đàn lợn tăng 3,1%; đàn gia cầm tăng 6,3%.

Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào

chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng và chuẩn bị cho Tết trồng cây xuân Kỷ Hợi. Trong tháng Một, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước tính đạt 6,3 nghìn ha, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 720 nghìn cây, giảm 4%; sản lượng gỗ khai thác đạt 871 nghìn m³, xấp xỉ cùng kỳ năm trước do tại các tỉnh phía Bắc thời tiết mưa phùn, khí hậu ẩm ướt không thuận lợi cho việc khai thác gỗ. Sản lượng củi khai thác trong tháng đạt 1,5 triệu ste, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Một là 19,1 ha, giảm 31,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó diện tích rừng bị cháy là 0,3 ha,

giảm 93%; diện tích rừng bị chặt, phá là 18,8 ha, giảm 20,1%.

Thủy sản

Sản lượng thủy sản tháng Một ước tính đạt 498 nghìn tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 379,4 nghìn tấn, tăng 4,9%; tôm đạt 43,8 nghìn tấn, tăng 1,4%; thủy sản khác đạt 74,8 nghìn tấn, tăng 3%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính đạt 232,2 nghìn tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 167,4 nghìn tấn, tăng 4,2%; tôm đạt 34,3 nghìn tấn, tăng 3,6%.

Sản lượng thủy sản khai thác tháng Một ước tính đạt 265,8 nghìn tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 212 nghìn tấn, tăng 5,5%; tôm đạt 9,5 nghìn tấn, giảm 5,9%.

Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 1/2019 ước tính giảm 3,2% so với tháng 12/2018. So với cùng kỳ năm 2018, IIP tháng 1/2019 ước tính tăng 7,9%, thấp hơn mức tăng 22,1% của cùng kỳ năm trước do Tết Nguyên đán năm nay vào đầu tháng Hai nên các doanh nghiệp tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết từ tháng 12/2018, trong đó ngành chế biến, chế tạo tăng 10,1%, đóng góp 8 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,8%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng giảm 6,7%, làm giảm 1 điểm phần trăm mức tăng chung.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 1/2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Xăng, dầu tăng 95,2%; sắt, thép thô tăng 68,6%; bia tăng 47,1%;

sơn hóa học tăng 23,6%; sữa tươi tăng 18,9%; thức ăn cho thủy sản tăng 16%; quần áo mặc thường tăng 13,6%; giày, dép da tăng 12,9%; bột ngọt tăng 12%. Một số sản phẩm tăng thấp hoặc giảm: Vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 1,1%; thép cán tăng 0,7%; phân hỗn hợp NPK giảm 1%; linh kiện điện thoại giảm 2,3%; đường kính giảm 4,6%; khí đốt thiên nhiên dạng khí giảm 5,3%; điện thoại di động giảm 5,4%; khí hóa lỏng LPG giảm 6,2%; dầu thô khai thác giảm 17,1%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 1/1/2019 tăng 1,8% so với cùng thời điểm năm trước.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp¹

Trong tháng 1/2019, cả nước có 10.079 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký là 151,1 nghìn tỷ đồng, giảm 7% về số doanh nghiệp và tăng 53,8% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 15 tỷ đồng, tăng 64,8%². Nếu tính cả 484 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của các doanh nghiệp thay đổi tăng vốn thì tổng số vốn đăng ký bổ sung thêm vào nền kinh tế trong tháng Một là 635,1 nghìn tỷ đồng. Bên cạnh đó, còn có 8.465 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 84,5% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong tháng Một năm 2019 lên hơn 18,5 nghìn doanh nghiệp. Tổng số lao động đăng ký

8.465 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 84,5% so với cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động trong tháng Một năm 2019 lên hơn 18,5 nghìn doanh nghiệp.

của các doanh nghiệp thành lập mới trong tháng là 107,9 nghìn người, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong tháng là 10.804 doanh nghiệp, tăng 25,3% so với cùng kỳ năm trước; 12.278 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, trong đó có 7.342 doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo chương trình chuẩn hóa dữ liệu năm 2018 để loại bỏ các doanh nghiệp đã thành lập trước đây nhưng trên thực tế không còn hoạt động.

Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng Một ước tính đạt 18.031 tỷ đồng, bằng 5,56% kế hoạch năm và tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2018 (cùng kỳ năm 2018 bằng 4,7% và tăng 17%), gồm có: Vốn trung ương quản lý đạt 2.496 tỷ đồng, bằng 5,23% kế hoạch năm và giảm 20,6% so với cùng kỳ năm trước; Vốn địa phương quản lý đạt 15.535 tỷ đồng, bằng 5,62% kế hoạch năm và tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến thời điểm 20/1/2019 thu hút 226 dự án

1. Nguồn: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

2. Trong tháng 1/2018 có 10.839 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký đạt 98,3 nghìn tỷ đồng, vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp đạt 9,1 tỷ đồng.

cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 805 triệu USD, tăng 36,1% về số dự án và tăng 81,9% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018. Bên cạnh đó, có 72 lượt dự án đã cấp phép từ các năm trước đăng ký điều chỉnh vốn đầu tư với số vốn tăng thêm đạt 340,3 triệu USD, giảm 25,5% so với cùng kỳ năm trước. Như vậy, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm đạt 1.145,3 triệu USD, tăng 27,3% so với cùng kỳ năm 2018. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tháng 1/2019 ước tính đạt 1.550 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ tháng 1/2018. Trong tháng còn có 489 lượt góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài với tổng giá trị góp vốn là 761,9 triệu USD, tăng 114% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó có 72 lượt góp vốn, mua cổ phần làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp với giá trị vốn góp là 384,91 triệu USD và 417 lượt nhà đầu tư nước ngoài mua lại cổ phần trong nước mà không làm tăng vốn điều lệ với giá trị 376,97 triệu USD.

Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tháng 1/2019 có 4 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng vốn của phía Việt Nam là 1,05 triệu USD; có 1 dự án điều chỉnh vốn với số vốn tăng thêm là 200 nghìn USD. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và tăng thêm) trong tháng đạt 1,25 triệu USD.

Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước 15 ngày đầu tháng 1/2019 ước tính đạt 30,8 nghìn tỷ đồng, bằng 2,2% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 16 nghìn tỷ đồng, bằng 1,4%; thu từ dầu thô 1,5 nghìn tỷ đồng, bằng 3,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 13,3 nghìn tỷ đồng, bằng 7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước 15 ngày đầu tháng Một ước tính

đạt 44,2 nghìn tỷ đồng, bằng 2,7% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 31,8 nghìn tỷ đồng, bằng 3,2%; chi đầu tư phát triển 2,8 nghìn tỷ đồng, bằng 0,7%; chi trả nợ lãi 9,7 nghìn tỷ đồng, bằng 7,7%.

Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ tháng 1/2019 diễn ra sôi động do nhu cầu mua sắm của người dân tăng cao trong tháng giáp Tết Nguyên đán. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 1/2019 ước tính đạt 402,2 nghìn tỷ đồng, tăng 4,4% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,4% (cùng kỳ năm 2018 tăng 7,7%).

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu thực hiện tháng 12/2018 đạt 19.635 triệu USD, thấp hơn 1.365 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 1/2019 ước tính đạt 20,0 tỷ USD, tăng 1,9% so với tháng trước (trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,42 tỷ USD, giảm 0,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 13,58 tỷ USD, tăng 3,2%); so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 1/2019 giảm 1,3% (trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 7,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) giảm 5,1%).

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu thực hiện tháng 12/2018 đạt 20.446 triệu USD, thấp hơn 754 triệu USD so với số ước tính. Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 1/2019 ước tính đạt 20,80 tỷ USD, tăng 1,7% so với tháng trước, (trong đó khu vực kinh tế

trong nước đạt 9,05 tỷ USD, tăng 3,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,75 tỷ USD, tăng 0,7%); so với cùng kỳ năm trước, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước tính tăng 3,1% (trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 9,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 1,3%).

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2018 xuất siêu 6,8 tỷ USD³, tương đương 2,8% kim ngạch xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25,2 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32 tỷ USD. Tháng 1/2019, ước tính nhập siêu 800 triệu USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 2,6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 1,8 tỷ USD.

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2019 tăng 0,10% so với tháng 12/2018.

Chỉ số giá vàng tháng 1/2019 tăng 2,25% so với tháng 12/2018 và tăng 0,13% so với cùng kỳ năm 2018. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 1/2019 giảm 0,4% so với tháng 12/2018 và tăng 2,32% so với cùng kỳ năm 2018. Lạm phát cơ bản tháng 1/2019 tăng 0,3% so với tháng 12/2018 và tăng 1,83% so với cùng kỳ năm trước.

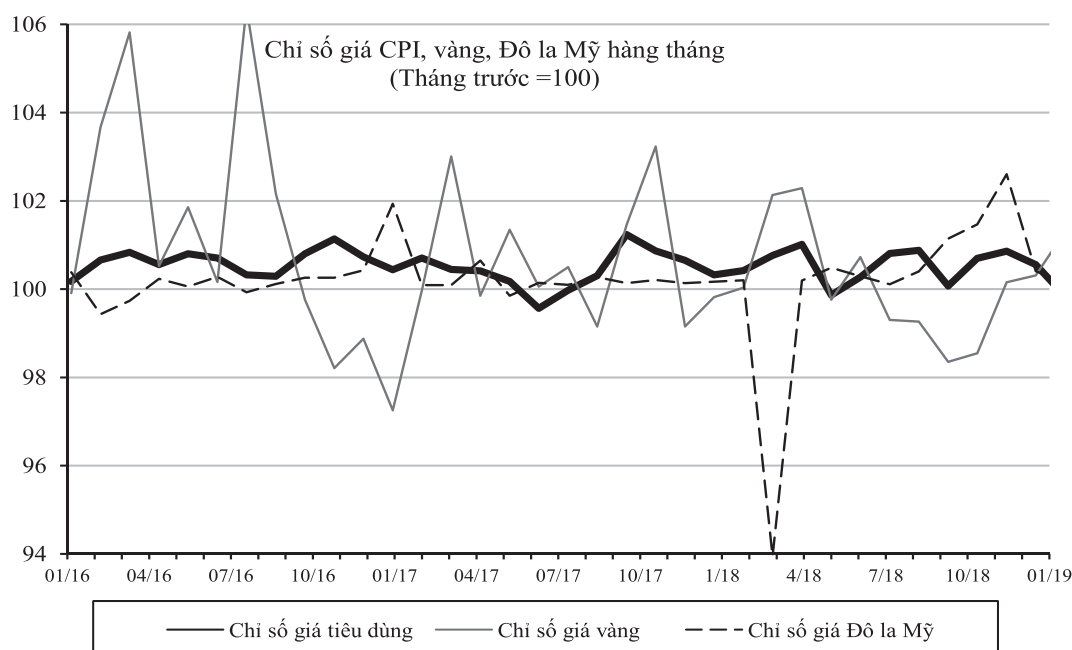
Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng Một ước tính đạt 408,7 triệu lượt khách, tăng 10,1% so với cùng kỳ năm 2018 và 18,1 tỷ lượt khách.km, tăng 10,3%, trong đó vận tải trong nước đạt 407,2 triệu lượt khách, tăng 10,1% và 13,8 tỷ lượt khách.km, tăng 11,2%; vận tải ngoài nước đạt 1,5 triệu lượt khách, tăng 4,5% và 4,2 tỷ lượt khách.km, tăng 7,4%.

3. Ước tính năm 2018 xuất siêu 7,2 tỷ USD.

(Xem tiếp trang 26)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC THÁNG MỘT NĂM 2019



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 1 NĂM 2019 SO VỚI		
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 1 năm 2018	Tháng 12 năm 2018
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,96	102,56	100,10
I. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,99	105,32	100,66
1- Lương thực	107,82	102,06	100,52
2- Thực phẩm	108,29	106,63	100,85
3- Ăn uống ngoài gia đình	111,36	103,72	100,28
II. Đồ uống và thuốc lá	108,07	101,90	100,69
III. May mặc, mũ nón, giày dép	106,96	101,73	100,39
IV. Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	108,72	100,94	100,35
V. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,89	101,35	100,16
VI. Thuốc và dịch vụ y tế	211,15	101,80	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế	260,04	101,91	100,00
VII. Giao thông	87,11	96,05	96,96
VIII. Bưu chính viễn thông	97,03	99,20	99,91
IX. Giáo dục	134,65	106,65	100,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	140,06	107,53	100,15
X. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,57	101,98	100,33
XI. Hàng hoá và dịch vụ khác	112,10	102,34	100,34
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	108,76	100,13	102,25
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,45	102,32	99,60

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

Nguồn: Vụ Thống kê Giá - Tổng cục Thống kê

LTS. Thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế bao gồm: Nhân lực, vật lực và tài lực đã có đóng góp quan trọng vào sự nghiệp đổi mới, phát triển và hội nhập của đất nước. Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực hiện còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Để khắc phục tình trạng này, ngày 15/01/2019, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ PHÁT HUY CÁC NGUỒN LỰC CỦA NỀN KINH TẾ

Phóng viên: Ngày 15/1/2019, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng đã ký ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế. Tổng cục Thống kê là cơ quan chấp bút Nghị quyết, ông có thể cho biết những nét chính được đề cập tại Nghị quyết này?

TS. Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê (TCTK): Thực hiện Kết luận của Tổng bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng về việc “Ban Cán sự Đảng Chính phủ chỉ đạo kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế hiện nay để báo cáo Bộ Chính trị”, Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Tổ công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ này do Phó Thủ tướng Chính phủ Vương Đình Huệ làm Tổ trưởng, trong đó Tổng cục Thống kê là cơ quan thường trực của Tổ công tác trực tiếp chấp bút biên soạn dự thảo Nghị quyết.

Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị đã nêu khái quát những kết quả chủ yếu, hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong quản lý, khai thác, huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực của nền kinh tế thời gian vừa qua. Nghị quyết khẳng định rõ quan điểm chỉ đạo của Đảng trong việc quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của đất nước, trong đó đa dạng hóa các hình thức huy động và sử dụng nguồn lực, thúc đẩy xã hội hóa, thu hút mạnh mẽ các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; áp dụng nguyên tắc thị trường trong quản lý, khai thác, sử dụng các nguồn lực phát triển; đẩy mạnh kinh tế hóa nguồn vật lực; tập trung khai thác tối đa tiềm năng khoa học và công nghệ cho phát triển kinh tế - xã hội; tránh xảy ra thất thoát, lãng phí, cạn kiệt nguồn lực của đất nước và hủy hoại môi trường; đồng thời chỉ đạo về công tác kiểm kê, đánh giá các nguồn lực của nền kinh tế. Nghị quyết đã đề ra mục tiêu tổng quát và các mục tiêu

cụ thể đối với từng nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) gắn với các mốc thời gian đến năm 2025, năm 2035 và năm 2045 - thời điểm kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đồng thời chỉ ra các nhiệm vụ, giải pháp chung và nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đối với từng nguồn lực nhằm thực hiện quan điểm và mục tiêu đề ra.

Phóng viên: Nhiều ý kiến cho rằng, thời gian qua, việc quản lý, khai thác, sử dụng, phát huy các nguồn lực còn hạn chế, bất cập; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Thưa ông, mục tiêu của Nghị quyết số 39-NQ/TW đưa ra các nội dung gì nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên?

TS. Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng TCTK: Để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế, Nghị quyết

Năm 2018, công tác phân tích và dự báo của Ngành Thống kê tiếp tục được quan tâm và đẩy mạnh, nhất là các chuyên đề phân tích chuyên sâu. Trong năm này, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành một số báo cáo như: Báo cáo đánh giá thí điểm quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng giai đoạn 2016-2018; Báo cáo đánh giá thực trạng Năng suất lao động của Việt Nam theo chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, phục vụ Diễn đàn phát triển Việt Nam năm 2018; Biên soạn báo cáo Thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam so với các nước trong khu vực; Báo cáo Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm và tác động tới tăng trưởng chung của nền kinh tế giai đoạn 2011-2016; Báo cáo Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 3 năm 2016-2018... Đặc biệt, Tổng cục Thống kê đã hoàn thành Báo cáo kết quả kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế theo Kết luận của Bộ Chính trị và Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế. Đây là căn cứ để ngày 15/01/2019, Bộ Chính trị đã ra quyết định ban hành Nghị quyết số 39-NQ/TW về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế.

số 39-NQ/TW ngày 15/1/2019 của Bộ Chính trị đã đề ra các mục tiêu cụ thể cho từng nguồn lực gắn với các mốc thời gian được xác định. Trong đó:

- Nguồn nhân lực đặt ra mục tiêu: Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đến năm 2025 dưới 33% tổng số lao động của cả nước, đến năm 2035 dưới 25% và đến năm 2045 dưới 15%. Đến năm 2025, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức cao trên thế giới. Đến năm 2045, năng suất lao động và năng lực cạnh tranh của Việt Nam đạt mức trung bình các nước ASEAN-4...

- Về nguồn vật lực: Mục tiêu đến năm 2025 sẽ hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, công cụ thúc đẩy quản lý, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; đến năm 2035 bảo đảm khoảng

99% diện tích đất tự nhiên được đưa vào khai thác, sử dụng; phục hồi 25% diện tích hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái và đến năm 2045 có thể chủ động ngăn ngừa, hạn chế tình trạng suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Đối với hệ thống cơ sở vật chất và hạ tầng kinh tế - xã hội, Nghị quyết đặt mục tiêu đến năm 2025 phải hoàn thành dứt điểm các công trình có tính chất cấp bách, trọng tâm, trọng điểm, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, nâng cấp hạ tầng kết nối giữa các vùng, miền trong cả nước và kết cấu hạ tầng đô thị để đến năm 2045 đất nước ta có hệ thống hạ tầng đồng bộ, hiện đại, kết nối thông suốt trong nước với quốc tế, ngang bằng với các nước phát triển...

- Đối với nguồn tài lực, Nghị quyết đề ra các mục tiêu nhằm giữ vững an ninh quốc gia, bảo đảm cân đối ngân sách tích cực như: Tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP; mức dự trữ quốc gia đến năm 2025 đạt 0,8%-1,0% GDP, đến năm 2035 đạt 1,5% GDP và đến năm 2045 đạt 2% GDP; Bên cạnh đó, Nghị quyết đặt ra mục tiêu đến năm 2030 nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP...

Phóng viên: Để đạt được các mục tiêu của Nghị quyết số 39-NQ/TW đề ra; cụ thể, bảo đảm cân đối ngân sách tích cực, giảm dần tỷ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, hướng tới cân bằng thu - chi ngân sách nhà nước. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP. Vậy thưa ông, Nghị quyết số 39-NQ/TW đã đề cập đến những giải pháp gì?

TS. Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng TCTK: Để đạt được các mục tiêu trên, Nghị quyết đề cập tới một loạt giải pháp, trong đó các giải pháp chủ yếu gồm: Thực hiện nghiêm Luật Ngân sách nhà nước, tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước ở tất cả các ngành, các cấp. Nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách nhà nước, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, chống thất thu, chuyển giá và nợ đọng thuế. Giám sát chặt chẽ các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp. Thực hiện chính sách tài khóa chặt chẽ, phối hợp

đồng bộ với chính sách tiền tệ. Giảm các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách nhà nước để tập trung nguồn lực cho phát triển. Đồng thời, kiểm soát và quản lý nợ công trong giới hạn cho phép, đẩy mạnh cơ cấu lại nợ công, kiểm soát chặt chẽ các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn; hoàn thiện luật pháp, chính sách quản lý nợ công phù hợp với tình hình thực tiễn trong nước và thông lệ quốc tế. Nâng cao hiệu quả sử dụng nợ công, gắn trách nhiệm phân bổ, sử dụng vốn vay với trách nhiệm giải trình, cân đối nghĩa vụ trả nợ; tập trung phát triển thị trường vốn trong nước theo hướng đa dạng hoá công cụ nợ và nhà đầu tư, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài.

Phóng viên: Thưa ông, trong Nghị quyết số 39-NQ/TW có đề cập đến nhiệm vụ của nguồn nhân lực, vật lực và tài lực. Là cơ quan cung cấp thông tin và tham mưu để Chính phủ xây dựng, hoạch định chính sách, Tổng cục Thống kê có thể cho biết những giải pháp chính để phát huy một cách hiệu quả 3 nguồn lực này trong thời gian tới?

TS. Nguyễn Bích Lâm - Tổng cục trưởng TCTK: Theo chúng tôi, để nâng cao hiệu quả của các nguồn lực nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, chúng ta cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Tiếp tục hoàn thiện luật pháp, cơ chế, chính sách để khơi thông, giải phóng tối đa và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực hiện có. Đồng thời, đẩy nhanh quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng chuyển từ chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, vốn đầu tư và lao động sang sử dụng tổng hợp, có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế,

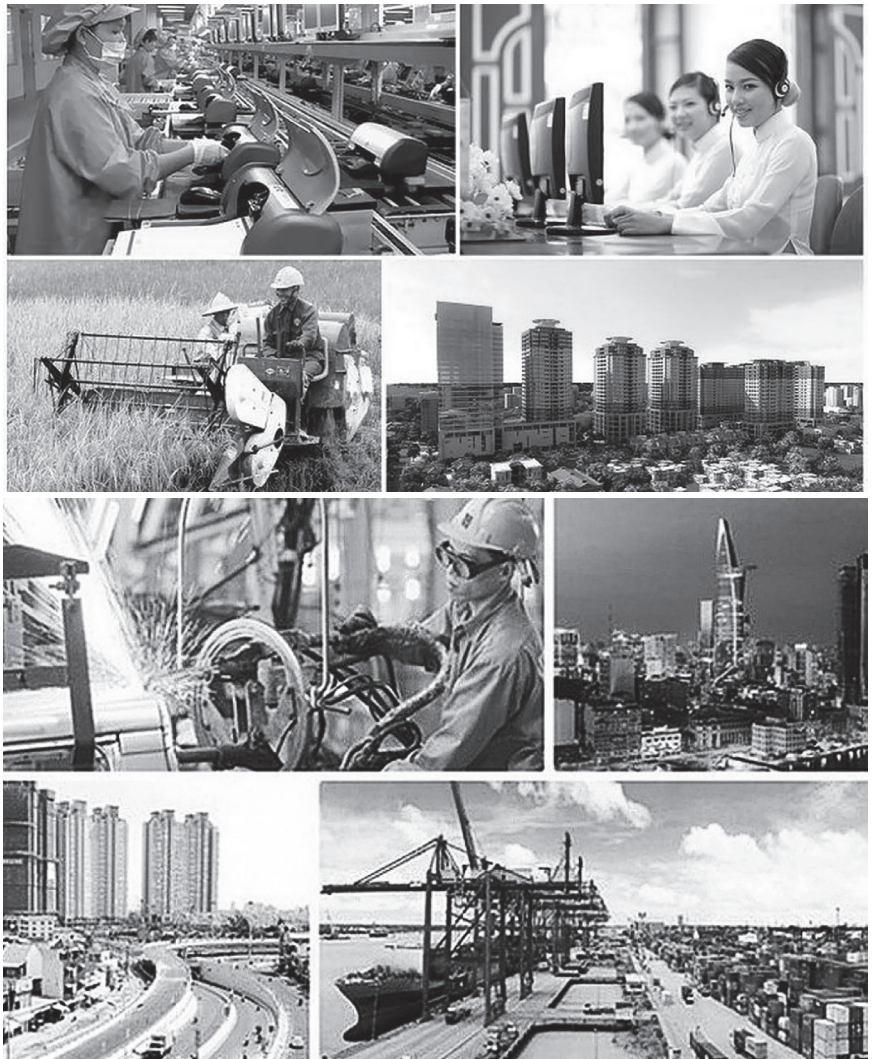
nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và phát triển bền vững của nền kinh tế. Cơ cấu lại nền kinh tế, ngành, vùng và sản phẩm chủ yếu theo hướng hiện đại, phát huy lợi thế so sánh và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung các nguồn lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh, giá trị gia tăng cao và có thị trường tiêu thụ. Cần chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh ứng dụng

công nghệ thông tin, chia sẻ thông tin về các nguồn lực trong nền kinh tế để sử dụng tối ưu và hiệu quả; phân phối, chia sẻ và tái sử dụng có hiệu quả các nguồn lực dư thừa, làm gia tăng giá trị các nguồn lực của nền kinh tế.

Bên cạnh đó, các bộ, ngành, địa phương cần khẩn trương cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp trong Nghị quyết; xây dựng và triển khai các Đề án nhằm quản lý, khai thác, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực của đất nước.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn ông!

Thúy Hiền (thực hiện)



HIỆP ĐỊNH CPTPP CHÍNH THỨC CÓ HIỆU LỰC NHỮNG LỢI ÍCH MANG LẠI CHO VIỆT NAM

ThS. Thái Huy Đức

Trường Chính trị TP. Đà Nẵng

Ngày 12/11/2018, tại kỳ họp thứ 6 khóa XIV, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 72/2018/QH14 về phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng các văn kiện liên quan. Sau 60 ngày kể từ ngày ký, ngày 14/1/2019 vừa qua, Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực tại Việt Nam.

Vài nét về Hiệp định CPTPP

Ngày 8/3/2018, Việt Nam cùng 10 nước thành viên gồm: Australia, Canada, Brunei, Nhật Bản, Chile, Mexico, Malaysia, New Zealand, Peru và Singapore đã chính thức ký kết Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương tại thành phố Santiago, Chile. Việt Nam là nước thứ 7 phê chuẩn Hiệp định này sau Mexico, Nhật Bản, Singapore, New Zealand, Canada và Australia.

Đây được coi là khối liên kết kinh tế lớn thứ 3 trên thế giới, chỉ sau Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Nhật Bản (JEFTA) và Liên minh châu Âu (EU); có phạm vi thị trường khoảng hơn 502 triệu dân; tổng GDP vượt trên 10 nghìn tỷ USD, chiếm khoảng 13,5% GDP toàn cầu và khoảng 14% tổng thương mại thế giới.

Hiệp định CPTPP gồm 7 Điều và 1 Phụ lục quy định về mối quan hệ với Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được 12 nước, trong đó có 11 nước nêu trên và Mỹ ký ngày 6/2/2016 tại New Zealand; cũng như xử lý các vấn đề

liên quan đến tính hiệu lực, rút lui hay gia nhập Hiệp định CPTPP.

Nhìn chung, Hiệp định CPTPP vẫn giữ nguyên nội dung của Hiệp định TPP (gồm 30 chương và 9 phụ lục) nhưng cho phép các nước thành viên tạm hoãn 20 nhóm nghĩa vụ để đảm bảo sự cân bằng và quyền lợi của các nước thành viên, trong bối cảnh Mỹ rút khỏi Hiệp định TPP. Trong 20 nhóm nghĩa vụ này, có 11/20 điều khoản liên quan đến sở hữu trí tuệ do Mỹ đề xuất trước đây, 2 nghĩa vụ liên quan đến Chương Mua sắm của Chính phủ, 7 nghĩa vụ còn lại liên quan đến 7 Chương gồm: Quản lý hải quan và Tạo thuận lợi Thương mại, Đầu tư, Thương mại dịch vụ xuyên biên giới, Dịch vụ Tài chính, Viễn thông, Môi trường, Minh bạch hóa và Chống tham nhũng.

Với những cam kết mang tính toàn diện, tiêu chuẩn cao và cân bằng, Hiệp định CPTPP sẽ giúp tăng cường mối liên kết cùng có lợi giữa các nền kinh tế thành viên và thúc đẩy thương mại, đầu tư và tăng trưởng kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Bên cạnh đó, nâng cao mức sống, giảm đói nghèo ở các nước ký kết, thúc đẩy quản lý hiệu quả, minh bạch, bảo vệ người lao động, bảo vệ môi trường.

Năm 2019, đánh dấu bước ngoặt lớn cho nền kinh tế Việt Nam khi Hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực vào ngày 14/1/2019, sau 60 ngày kể từ ngày ký (12/11/2018). Theo tính toán của Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cho thấy, tham gia CPTPP sẽ giúp GDP Việt Nam tăng thêm 1,7 tỷ USD (tương ứng 1,32%) lộ trình đến năm 2035. Xét về tính chất, tham gia CPTPP giống như gia nhập WTO lần thứ hai. Chính vì vậy, khi gia nhập WTO, Việt Nam đã có những thay đổi về chất cho môi trường thể chế như thế nào thì CPTPP cũng sẽ đem lại những thay đổi lớn như vậy. Việc Việt Nam sớm phê chuẩn CPTPP đã thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với đổi mới và hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng; góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực cũng như trên trường quốc tế.



Hiệp định CPTPP có hiệu lực - những lợi ích đầu tiên Việt Nam đạt được

Theo cam kết, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, các nước thành viên sẽ xóa bỏ khoảng từ 78-95% thuế nhập khẩu cho hàng hóa Việt Nam; các mặt hàng còn lại sẽ có lộ trình xóa bỏ thuế từ 97-100% trong vòng 5-10 năm, từ một số mặt hàng trên 10 năm hoặc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan.

Theo nội dung Hiệp định, các cam kết về xóa bỏ và cắt giảm thuế quan nhập khẩu trong CPTPP được chia làm ba nhóm chính: *Thứ nhất*, nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực. *Thứ hai*, nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình. Đây là các dòng thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% sau một khoảng thời gian nhất định. Trong CPTPP, phần lớn là lộ trình 3-7 năm, tuy nhiên trong một số trường hợp, lộ trình có thể là trên 10 năm. Cá biệt, có một số rất ít dòng thuế có lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu trên 20 năm. *Thứ ba*, nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan. Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ xóa bỏ hoặc cắt giảm với một khối lượng hàng hóa nhất định. Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng

sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

Vì vậy, ngay sau ngày 14/1/2019, hàng nghìn dòng thuế đã được xóa bỏ và cắt giảm đáng kể đối với hàng hóa Việt Nam, cụ thể: Canada cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu cho 95% số dòng thuế (tương đương 78% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Canada, trong đó, 100% kim ngạch xuất khẩu thủy sản và 100% kim ngạch xuất khẩu gỗ được xóa bỏ thuế quan); Nhật Bản cam kết xóa bỏ 86% số dòng thuế (tương đương 93,6% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản) và gần 90% số dòng thuế sau 5 năm; Peru cam kết xóa bỏ 80,7% số dòng thuế, tương đương 62,1% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,4% số dòng thuế vào năm thứ 17; Mexico cam kết xóa bỏ 77,2% số dòng thuế, tương đương 36,5% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 98% số dòng thuế vào năm thứ 10; Chile cam kết xóa bỏ 95,1% số dòng thuế, tương đương 60,2% kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam và sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 99,9% số dòng thuế vào năm thứ 8; Australia cam kết cắt giảm 93% số dòng thuế, tương đương 95,8% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này

(khoảng 2,9 tỷ USD), các sản phẩm còn lại sẽ được xóa bỏ thuế với lộ trình cắt giảm cuối cùng tối đa vào năm thứ 4; New Zealand cam kết xóa bỏ 94,6% số dòng thuế, tương đương 69% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (khoảng 101 triệu USD) vào năm thứ 7 kể từ khi thực hiện Hiệp định, các dòng thuế còn lại sẽ dần được xóa bỏ hoàn toàn; Singapore cam kết xóa bỏ hoàn toàn thuế quan đối với tất cả các mặt hàng; Malaysia cam kết xóa bỏ 84,7% số dòng thuế và xóa bỏ dần có lộ trình đối với các dòng thuế còn lại, vào năm thứ 11, số dòng thuế cam kết cắt giảm của nước này lên tới 99,9%; Brunei cam kết xóa bỏ 92% số dòng thuế đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam, xóa bỏ tới 99,9% vào năm thứ 7 và xóa bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu vào năm thứ 11.

Về phía Việt Nam, sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, nhiều nước phải dành tỷ lệ cắt giảm các dòng thuế rất cao (Canada cắt giảm 95%, Chile 95,1%, Australia 93%); tuy nhiên, Việt Nam chỉ phải cắt giảm ngay lập tức 63% số dòng thuế, sau 3 năm mới tăng lên 86,5%; các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm. Với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, Việt Nam có lộ trình trên 10 năm như bia, rượu, thịt gà, sắt thép, ô tô con dưới 3.000 phân khối. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng.

Những mặt hàng hưởng lợi đầu tiên

Thống kê từ Bộ Công Thương cho thấy, ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực, có tới 78% kim ngạch xuất khẩu giấy dếp của Việt Nam sang Canada được hưởng thuế suất 0% hoặc cắt giảm 75% so với mức thuế suất trước đó. Lần đầu tiên,

Nhật Bản cam kết sẽ giảm dần đều và xóa bỏ thuế xuất nhập khẩu vào năm thứ 16 đối với mặt hàng giấy da. Tương tự như vậy, Mexico và Peru cũng áp dụng mức thuế giảm dần và xóa bỏ vào năm thứ 16 với giấy dếp nhập khẩu vào hai nước này.

Với thủy sản, ngành hàng thế mạnh của Việt Nam, hầu hết các mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang Canada, Nhật Bản đều được cắt giảm 100% thuế suất, ngay cả đối với những mặt hàng trước kia chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản như tôm, cua, cá tuyết... cũng được hưởng thuế suất 0%. Riêng cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mexico sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Với việc cắt giảm 100% thuế suất, gạo cũng là ngành hàng hưởng lợi khi có khả năng tiếp cận và tăng trưởng mạnh tại thị trường Canada. Mexico hứa hẹn là thị trường mới, xuất khẩu khoảng 70 nghìn tấn/năm và sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 11 sau khi Hiệp định có hiệu lực. Ở thị trường Nhật Bản, gạo vẫn chịu sự điều chỉnh bởi hạn ngạch thuế quan theo cam kết của Nhật Bản trong WTO; tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký thỏa thuận hợp tác phát triển chuỗi giá trị gạo nhằm cải thiện khả năng gạo Việt Nam trúng thầu hạn ngạch thuế quan WTO của Nhật.

Tương tự, xuất khẩu đồ gỗ nội, ngoại thất sang các nước Canada, Peru sẽ được hưởng mức thuế suất 0%. Ngoài ra, các mặt hàng như: Cà phê, chè, hạt tiêu cũng được giảm trừ 100% thuế. Riêng với Mexico, cà phê hạt Robusta được xóa 100% thuế vào năm thứ 16,

hạt cà phê Arabica và cà phê chế biến được giảm 50% thuế suất lần lượt vào năm thứ 5 và năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực.

Một số lợi ích khác

Về thị trường xuất khẩu: Với 11 nước thành viên, CPTPP là một trong những hiệp định thương mại lớn nhất thế giới khi được thực thi đầy đủ sẽ bao gồm một thị trường hơn 500 triệu người tiêu dùng. Hơn thế nữa, CPTPP là Hiệp định mở và có sức hút lớn, trong tương lai có thể có thêm một số thành viên khác như: Hàn Quốc, Indonesia, Thái Lan và Philipines, thậm chí Mỹ cũng đang có dự định sẽ quay lại. Điều đó đồng nghĩa với việc Việt Nam đã, đang và sẽ có một thị trường tiêu thụ khổng lồ hoạt động theo một hệ thống pháp lý chung dành cho các nước thành viên. Lợi ích này giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, từ đó nâng cao tính tự chủ, tạo động lực hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đảm bảo cho doanh nghiệp ở tất cả các thành phần kinh tế bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực xã hội, xóa bỏ rào cản thị trường về dịch vụ và đầu tư; góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế.

Về cân bằng cán cân xuất, nhập khẩu: Theo kết quả nghiên cứu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tham gia CPTPP có thể giúp tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng hơn 4 tỷ USD, tương ứng tăng 4,04% đến năm 2035. Trong khi đó, tổng kim ngạch nhập khẩu được dự đoán có thể tăng thêm 3,8%, thấp hơn kim ngạch xuất khẩu nên tác động tổng thể đến cán cân thương mại dự kiến khá thuận lợi.

Về người lao động: Với sự tăng trưởng của kim ngạch xuất,

nhập khẩu hàng hóa, hứa hẹn mỗi năm thị trường lao động Việt Nam sẽ tăng thêm từ 20-26 nghìn việc làm. Cùng với việc thực hiện các cam kết về Lao động - Công đoàn của Hiệp định CPTPP, người lao động Việt Nam sẽ được hưởng quyền lợi theo quy định của Hiệp định CPTPP về bảo vệ tổ chức của người lao động, để không bị người sử dụng lao động can thiệp và phân biệt đối xử nhằm vô hiệu hóa hoặc làm suy yếu khả năng đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích của người lao động. Điều này cũng phù hợp với quy định của ILO mà Việt Nam đã tham gia từ năm 1992, riêng Việt Nam có được thời gian chuẩn bị là 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Về mặt xã hội: Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, các hiệp định thương mại tạo ra nhiều cơ hội nhất ở những ngành mà người nghèo hiện đang làm việc nhiều nhất sẽ dẫn đến mức tăng lợi ích tương đối lớn cho người nghèo. Về mặt này, CPTPP sẽ mang lại những kết quả giảm nghèo tích cực, dù còn ở mức khiêm tốn. Tính đến các năm 2025 và năm 2030, CPTPP sẽ giúp thoát nghèo với mức chuẩn nghèo 5,5 USD/ngày tương ứng cho 0,9 và 0,6 triệu người.

Đồng thời, khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực, ngoài những lợi ích được hưởng trực tiếp, chúng ta còn có thêm động lực để nâng cao năng lực quản lý của khối nhà nước và doanh nghiệp; hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, cơ sở pháp lý về cạnh tranh, cơ chế chính sách, quản lý, cải thiện môi trường kinh doanh, sẵn sàng ứng phó với những chuyển biến kinh tế về nhiều mặt. Qua đó, nâng tầm và tạo vị thế cho Việt Nam trong việc tiếp tục đàm phán các Hiệp định thương mại tự do khác./

Công nghệ tài chính (financial technology - Fintech) là lĩnh vực tận dụng những sáng tạo, đổi mới trong công nghệ nhằm cung ứng các giải pháp, dịch vụ tài chính đa dạng, hiệu quả và tiện lợi với chi phí thấp hơn so với dịch vụ tài chính truyền thống. Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 với nền tảng công nghệ tiên tiến như điện thoại thông minh, mạng xã hội, dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, blockchain... Fintech đang phát triển sâu rộng, tạo nên kỷ nguyên mới cho ngành tài chính toàn cầu. Làn sóng Fintech cũng đang lan tỏa mạnh mẽ tại Việt Nam, làm thay đổi hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp ở mọi lĩnh vực, đặc biệt là ngành tài chính trong nước.

Làn sóng Fintech trên thế giới...

Kể từ khi làn sóng các công ty startup trong lĩnh vực công nghệ tài chính nổi lên sau chuỗi thời gian khủng hoảng xảy ra vào năm 2008, Fintech có sự phát triển sâu rộng trên phạm vi toàn cầu và trở thành một trong những cuộc cách mạng kỹ thuật số có sức ảnh hưởng mạnh mẽ đến ngành dịch vụ tài chính. Đến nay, Fintech đã có mặt trong phần lớn các sản phẩm dịch vụ tài chính trên thế giới.

Fintech hướng đến mục tiêu chính là thay thế kênh truyền thống bằng cách giảm chi phí, tăng độ tiện dụng, trải nghiệm của khách hàng; khai thác thị trường mới thông qua công nghệ, đặc biệt là đối với phân khúc khách hàng cá nhân. Không sở hữu các cơ sở hạ tầng thị trường tài chính cơ bản, mà thế mạnh nổi trội của các công ty Fintech là việc tự do sử dụng những công nghệ hiện đại nhất để xây dựng các giao diện thân thiện với người sử dụng, do đó lĩnh vực này thu hút đáng kể lượng vốn đầu tư. Theo thống kê, nếu như năm 2013, đầu tư toàn cầu vào Fintech chỉ đạt mức khoảng 4 tỷ USD, thì đến năm 2016, con số này đã lên tới

20 tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên khoảng 120 tỷ USD vào năm 2020. Đặc biệt, năm 2016 là một cột mốc khá đáng nhớ cho các công ty làm trong lĩnh vực Fintech khi lĩnh vực này chứng kiến sự bùng nổ về cả số lượng startup, ý tưởng lẫn khoản đầu tư.

Các công ty Fintech trên thế giới hiện đang cung cấp các dịch vụ trong nhiều lĩnh vực khác nhau như công nghệ ngân hàng, thanh toán, tài chính doanh nghiệp, tài chính cá nhân, tiền kỹ thuật số, các dịch vụ thay thế dịch vụ lõi của hệ thống tài chính - ngân hàng (alternative cores)... với các sản phẩm/dịch vụ công nghệ đa dạng như: Ví điện tử, công nghệ sổ cái phân tán (DLT) trên nền tảng blockchain, thương mại trực tuyến B2C, mPOS... Những công ty khởi nghiệp Fintech nổi tiếng và thành công trên thế giới có thể kể tên như: Ant Financial/Alipay, Paytm, Credit Karma, Visa, Paypal, Stripe,...

Với sự đa dạng về dịch vụ cung cấp, Fintech đã tác động mạnh mẽ đến hoạt động của ngành tài chính và được cho là mối đe dọa lớn đối với các ngân hàng truyền thống hiện nay.

Cho vay/gọi vốn cộng đồng được xem là một trong những ngành có lợi nhuận cao trong ngành tài chính. Để thực hiện hoạt động này, ngân hàng đóng vai trò trung gian giữa những cá nhân, tổ chức có tiền tiết kiệm với những cá nhân, tổ chức thiếu nguồn vốn bổ sung với hoạt động chính là chuyển tiết kiệm thành đầu tư để sinh lời. Tuy nhiên, sự có mặt của Fintech đang thay đổi mô hình kinh doanh này với sự xuất hiện của các khoản cho vay ngang hàng trực tuyến (P2P), loại bỏ dần chủ thể trung gian và kết nối trực tiếp cả hai bên giữa người cho vay và người đi vay, nhằm mục đích giảm chi phí trong quá trình vay mượn. Loại hình cho vay này đã trở nên phổ biến trong vài năm qua trên thế giới và được rất nhiều tổ chức doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp có quy mô nhỏ áp dụng.

Đối với hoạt động thanh toán, Fintech đang nỗ lực cung cấp các điều khoản tốt hơn khi thực hiện chuyển tiền giữa các cá nhân và tổ chức trong các khoản thanh toán nội địa và quốc tế. Fintech đồng thời giúp các doanh nghiệp thu hồi các hóa đơn nợ đúng hạn, đúng theo quy định, giảm thiểu

Fintech SỨC MẠNH CỦA KỶ NGUYÊN SỐ

ThS. Lê Thị Minh Trí

Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, trường Đại học Hồng Đức

tối đa các khoản nợ xấu, đảm bảo vòng quay vốn sản xuất, tăng hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và sinh lời.

Từ những tác động trên, Fintech đã làm thay đổi kênh phân phối và các sản phẩm dịch vụ tài chính truyền thống, đặc biệt là dịch vụ ngân hàng, được thể hiện rõ qua xu thế phát triển trong những năm gần đây của Mobile banking, Tablet Banking, ngân hàng kỹ thuật số...

Bên cạnh đó, với sự phát triển của Fintech, xu hướng “ngân hàng không giấy”, “tổ chức tài chính không giấy” đang dần trở nên phổ biến. Điều này tạo ra thách thức không nhỏ của ngành dịch vụ tài chính, do sẽ làm giảm dần vai trò của các chi nhánh. Từ đó, việc cạnh tranh thông qua mở rộng mạng lưới các chi nhánh sẽ được thay thế bởi sự cạnh tranh gay gắt về công nghệ tài chính hiện đại trong các định chế tài chính. Mặt khác, Fintech sẽ khiến các ngân hàng phải chia sẻ “miếng bánh” thị phần, cũng như tác động đến thị trường lao động trong lĩnh vực này, đòi hỏi sự thay đổi nguồn nhân lực theo hướng có chất lượng cao, giỏi cả về chuyên môn nghiệp vụ tài chính và công nghệ thông tin.

Không chỉ tác động đến lĩnh vực tài chính, sự xuất hiện của làn sóng Fintech đã và đang đem lại hiệu ứng tích cực với người tiêu dùng và phương thức mua sắm trực tuyến đang ngày càng được ưa chuộng. Với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ ngày nay, các hình thức kinh doanh bán lẻ đang chịu ảnh hưởng tiêu cực và phải thu hẹp quy mô, trong khi phương thức mua sắm trực tuyến ngày càng được mở rộng và thu hút được số lượng lớn khách hàng. Tuy nhiên, nhiều khách hàng vẫn còn e dè bởi những rủi ro về sự an toàn trong thanh toán của loại hình mua sắm trực tuyến. Khắc phục hạn chế đó, sự xuất hiện của Fintech giúp hiện đại hóa các kênh bán hàng, cải thiện trải nghiệm mua sắm trực tuyến, xây dựng môi trường an toàn hơn với những dịch vụ như Flint và WePay, hỗ trợ thanh toán từ khu vực bán lẻ. Qua đó, nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại giá trị gia tăng cũng như sự hài lòng hơn cho khách hàng.

Năm 2019, Fintech được cho là sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ với những xu hướng chính: Nhiều công ty sẽ lần đầu chào bán

rộng rãi cổ phiếu cho công chúng hơn bởi sức hút của Fintech; Sự hợp nhất sẽ tăng cao do hầu hết các startup trong lĩnh vực này có quy mô nhỏ và việc bị thôn tính là khả thi; Ngày càng nhiều công ty về công nghệ thử bước vào mảng tài chính; Khách hàng sẽ được trải nghiệm thanh toán nhanh hơn thông qua thẻ không tiếp xúc; Dòng tiền sẽ tiếp tục chảy vào Fintech, cho phép nhiều doanh nghiệp mở rộng nhanh chóng và thử nghiệm sản phẩm mới.

... lan tỏa đến Việt Nam

Tại Việt Nam, Fintech bắt đầu xuất hiện từ khoảng năm 2015 với việc dịch vụ thanh toán trung gian chính thức được cấp phép và nhận được nhiều quan tâm của người dùng trong lĩnh vực tài chính, các tập đoàn, ngân hàng và cơ quan quản lý nhà nước. Mặc dù là lĩnh vực khá mới mẻ song theo thống kê, tính đến cuối năm 2018, Việt Nam đã có khoảng 100 doanh nghiệp Fintech đang hoạt động trong nhiều lĩnh vực. Theo nghiên cứu của công ty tư vấn chiến lược hàng đầu tại châu Á là Solidiance, tính đến hết năm 2017, thị trường Fintech Việt Nam đã đạt mức 4,4 triệu USD (dựa trên giá trị giao dịch)

và dự kiến có thể đạt ngưỡng 7,8 tỉ USD vào năm 2020.

Một thống kê từ Topica và Founder Institute cũng chỉ ra rằng, tổng giá trị các thương vụ khởi nghiệp liên quan tới Fintech tại Việt Nam trong năm 2016 là 129 triệu USD, chiếm 63% trong tổng số giá trị các thương vụ khởi nghiệp. Trong đó, nổi bật việc 2 quỹ là Quỹ đầu tư cá nhân Standard Chartered và Goldman Sachs quyết định đầu tư 28 triệu USD vào công ty cổ phần M_Service, công ty sở hữu ví điện tử Momo.

Các doanh nghiệp Fintech ở Việt Nam chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thanh toán, cung cấp cho người tiêu dùng công cụ thanh toán trực tuyến (như Moca, Payoo, VinaPay, MoMo...), hoặc cung ứng giải pháp thanh toán kỹ thuật số POS/mPOS. Nổi bật trên thị trường Fintech Việt Nam là hai startup trong dịch vụ thanh toán Momo và Payoo. Khi người dân chưa thực sự hiểu rõ về công nghệ mới này, dẫn đến sự e ngại sử dụng các phương thức thanh toán, chuyển khoản ảo do lo ngại về tính bảo mật chưa cao, Momo đã đẩy mạnh việc đầu tư vào hệ thống giao dịch vật lý, giúp người dùng cảm thấy tin tưởng hơn khi sử dụng dịch vụ. Với hướng đi này, đến nay Momo đã đầu tư mở hơn 4.000 điểm giao dịch, và đang đặt mục tiêu sẽ đạt 11.000 điểm giao dịch trên toàn quốc trong tương lai gần. Tính đến tháng 10/2018, đã có gần 10 triệu người dùng ứng dụng ví MoMo trên 2 hệ điều hành iOS và Android. Ví MoMo đang cung cấp dịch vụ khá đa dạng cho khách hàng từ thiết yếu như chuyển tiền, thanh toán hóa đơn, nạp tiền điện thoại... đến đáp ứng mọi nhu cầu trong cuộc sống như đăng ký khoản vay, mua vé máy bay, vé xem phim, ăn uống...

Trong khi đó, Payoo nổi lên như một nền tảng đáp ứng được nhu cầu thanh toán đa dạng của khách hàng. Những sản phẩm có thể kể đến như sản phẩm PayooMPOS nhằm phục vụ các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng khả năng chấp nhận thẻ ngân hàng, thanh toán QRCode trên di động nhờ việc tích hợp các ứng dụng mobile banking của ngân hàng và ứng dụng Payoo với điện thoại thông minh... Hiện Payoo có hơn 5.000 điểm thanh toán trên toàn quốc, chú trọng đầu tư vào dịch vụ thanh toán các loại hóa đơn và mở rộng liên kết mua vé từ các nhà xe, hãng du lịch.

Ngoài Momo và Payoo, trong thời gian gần đây, nhiều công ty khác cũng nhảy vào thị trường tiềm năng này với các giải pháp thanh toán khác như OnePay, Ngân lượng và Mpos, VTC Pay, WEPay và VNPay, ví điện tử ZaloPay...

Bên cạnh những loại hình Fintech trên, Việt Nam còn có một số doanh nghiệp khởi nghiệp hoạt động ở những lĩnh vực khác như gọi vốn (FundStart, Comicola, Betado hay FirstStep...), dịch vụ cho vay trực tuyến (LoanVi), quản lý dữ liệu tài chính cá nhân (BankGo, Moneylover, Mobivi), ngân hàng kỹ thuật số (Timo), dịch vụ cho vay trực tuyến (LoanVi, Trust Circle), chuyển tiền (remit.vn)...

Do được phát triển trên nền tảng hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông, không cần mạng lưới chi nhánh và phòng giao dịch rộng khắp, Fintech đã và đang thu hút được các đối tượng khách hàng đa dạng, không chỉ là các khách hàng sử dụng dịch vụ tài chính truyền thống, mà còn là những khách hàng còn gặp hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính do những rào cản về thủ tục hoặc địa lý, như những

người dân sống ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

Tuy nhiên, sự phát triển của Fintech cũng đặt ra những thách thức đối với ngân hàng, tổ chức tín dụng trong nước, đòi hỏi các ngân hàng phải xem lại hiệu quả và cách thức áp dụng công nghệ trong kinh doanh, từ đó có những điều chỉnh phù hợp với xu hướng quản trị dựa trên ứng dụng công nghệ cao như ngân hàng di động, trí tuệ nhân tạo, ngân hàng số...

Trong thời gian tới, làn sóng Fintech tại Việt Nam được dự báo sẽ tiếp tục lan tỏa do tiềm năng phát triển là rất lớn. Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến cuối năm 2018, tỷ lệ người dân sử dụng internet là hơn 60%. Việt Nam là quốc gia đứng thứ 16 trên thế giới về số lượng người sử dụng Internet. Tính đến hết tháng 10/2018, cả nước có khoảng 130 triệu thuê bao di động. Trong số đó, thuê bao băng rộng di động (3G và 4G) là hơn 51 triệu thuê bao. Xu hướng sử dụng điện thoại thông minh đang dẫn thống trị thị trường di động Việt Nam và điện thoại thông minh đang thay đổi mạnh mẽ cách con người sống, giao lưu và mua sắm. Đây là mảnh đất lý tưởng cho các Fintech phát triển bởi nhu cầu của người tiêu dùng về một nền tảng công nghệ hiện đại tiết kiệm thời gian, đơn giản về các giao dịch tài chính là rất lớn.

Cũng theo Bộ Thông tin và Truyền thông, việc thanh toán không dùng tiền mặt tại khu vực nông thôn Việt Nam còn rất nhiều hạn chế, khi 99% các giao dịch thanh toán mặt hàng dưới 100.000 đồng vẫn là tiền mặt. Bên cạnh đó, hơn 80% giao dịch thẻ ATM cũng chỉ là rút tiền... Đây được cho là thị trường tiềm năng để các công ty Fintech tiếp tục khai thác và mở rộng thị trường.

HIỆN THỰC HÓA CỘNG ĐỒNG KINH TẾ ASEAN KHAI THÁC CƠ HỘI PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

TS. Phạm Hồng Tú

*Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương
Bộ Công Thương*

Thêm vào đó, Việt Nam hiện nay có lực lượng lao động trong lĩnh vực công nghệ thông tin dồi dào, phần lớn trong số lao động này là những người trẻ tuổi. Ngoài ra, sự phát triển của Fintech còn tạo thêm nhiều việc làm cho các lao động trẻ, kích thích sự đổi mới sáng tạo trong lực lượng lao động nhiều hơn.

Với tất cả những yếu tố “vàng” tạo nền tảng cho những cơ hội phát triển của Fintech, Việt Nam đang được xem là một điểm đầu tư hấp dẫn của nhiều công ty Fintech quốc tế như IDG, Standard Chartered hay Goldman Sachs...

Tuy nhiên, hiện cũng còn nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các công ty Fintech ở nước ta. Trước hết, với sự hội nhập quốc tế ngày càng sâu và rộng, các doanh nghiệp Fintech trong nước đang và sẽ phải đối mặt với sức ép cạnh tranh từ các Fintech nước ngoài vốn có lợi thế về mặt công nghệ cũng như tài chính. Trong khi đó, số công ty Fintech trong nước có quy mô ảnh hưởng lớn chưa nhiều, chủ yếu có “tuổi đời” khá trẻ, dưới 5 năm và còn yếu kém trong hoạt động và quản trị. Hơn nữa, đại đa số ứng dụng Fintech mới chỉ tập trung trong lĩnh vực thanh toán điện tử, và còn bỏ ngỏ khá nhiều khoảng trống dịch vụ để các công ty quốc tế xâm nhập. Một vấn đề khác là thể chế pháp lý về lĩnh vực Fintech chưa được hoàn thiện, ngoại trừ hoạt động Fintech trong lĩnh vực thanh toán đã bước đầu có khuôn khổ pháp lý. Điều này gây cản trở không nhỏ đến sự ra đời và hoạt động của những mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực Fintech.

Trên thực tế, trong những năm qua, Ngân hàng Nhà nước đã và đang chủ động trong việc tiếp cận vấn đề, cũng như đối thoại với các doanh nghiệp trong lĩnh vực Fintech để có thể kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, tạo điều kiện cho việc gia nhập thị trường của các công ty này. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã thành lập Ban Chỉ đạo Fintech và đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này, thông qua việc ký Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực đổi mới tài chính với một số tổ chức, cơ quan quốc tế. Đây là định hướng quan trọng để Fintech Việt Nam có những bước phát triển đột phá trong thời gian tiếp theo./.

Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC - ASEAN Economic Community) đã được tuyên bố thành lập vào ngày 22/11/2015. Theo kế hoạch tổng thể đến năm 2025, AEC hướng tới hiện thực hóa dẫn dắt các mục tiêu: Một thị trường đơn nhất và cơ sở sản xuất chung; Một khu vực kinh tế cạnh tranh; Phát triển kinh tế cân bằng; Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Quá trình hiện thực hóa AEC đến năm 2025, về lý thuyết, chắc chắn sẽ mở ra nhiều cơ hội phát triển thương mại mới cho Việt Nam. Tuy nhiên, việc khai thác này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố, không chỉ liên quan đến nỗ lực thực hiện các cam kết chung của các nước thành viên, mà còn phụ thuộc vào triển vọng phát triển quan hệ hợp tác của Việt Nam nói riêng và của ASEAN nói chung với các nước và khu vực bên ngoài ASEAN.

Khai thác cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam

Cùng với quá trình mở rộng và tăng cường hợp tác trong khu vực, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong việc khai thác các cơ hội phát triển thương mại. Đặc biệt là khai thác các nguồn hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN có mức thuế quan thấp theo hiệp định thương mại (AFTA/ATIGA), nhằm phục vụ cho phát triển các ngành sản xuất trong nước, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và gia tăng xuất khẩu chung của nền kinh tế. Việc khai thác các cơ hội xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN đã ngày càng gia tăng theo hướng tích cực, cả về tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu và chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu. Trong giai đoạn 2011 - 2017, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt bình quân 11,12%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng nhập khẩu 7,95%/năm. Cơ cấu xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang ASEAN đang chuyển biến theo chiều hướng tích cực, nâng cấp cả về chất lượng và giá trị.

Bên cạnh đó, khai thác các cơ hội phát triển thương mại trong nội khối ASEAN có sự chuyển biến tích cực theo thị trường các nước thành viên. Thâm hụt thương mại của Việt Nam đã có xu hướng giảm với hầu hết các nước thành viên khác, nhất là với các nước ASEAN được đánh giá có trình độ phát triển cao hơn (Thái Lan, Indonesia, Philipin).

Ngoài ra, khai thác cơ hội phát triển xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ngoài ASEAN, thông qua thu hút các doanh nghiệp FDI từ các nước thành viên và có trụ sở tại ASEAN vào Việt Nam cũng được đẩy mạnh. Có thể nói, Việt Nam đóng vai trò là một điểm đến quan trọng cho đầu tư nước ngoài để sản xuất cho khu vực ASEAN và nhiều thị trường quan trọng khác...

Đánh giá từ góc độ khai thác các cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam trong bối cảnh xây dựng AEC, bên cạnh những kết quả đạt được, Việt Nam vẫn còn một số hạn chế như: Việc khai thác các cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN vẫn chủ yếu dựa vào ưu đãi thuế quan theo các hiệp định thương mại (AFTA/ATIGA), chưa có chuyển biến rõ rệt sang khai thác các cơ hội mới từ các cam kết về thuận lợi hóa thương mại khác; khai thác cơ hội phát triển xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào các doanh nghiệp FDI; mà chưa dựa trên lợi thế so sánh trong nước; một số nông sản, thủy sản chủ lực của Việt Nam sang ASEAN thiếu ổn định qua các năm. Ngoài ra, việc khai thác cơ hội phát triển thương mại tuy đã tạo ra sự chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang các nước trong và ngoài khu vực ASEAN, nhưng chứa đựng nguy cơ thiếu bền vững...

Giải pháp khai thác cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa AEC đến năm 2025

Đến năm 2025 trong dài hạn, ASEAN vẫn là một không gian kinh tế, thương mại rộng lớn để bù đắp những thiếu hụt về nguồn cung nguyên liệu, các sản phẩm đầu vào trung gian và thị trường xuất khẩu lớn đối với Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN sẽ tiếp tục được đa dạng hóa, kể cả các mặt hàng nông sản và các mặt hàng công nghiệp. Theo dự báo của các tổ chức quốc tế, Việt Nam có thể sẽ từng bước đuổi kịp và vượt một số nước trong ASEAN 6, nghĩa là, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, các doanh nghiệp và sản phẩm hàng hóa của Việt Nam sẽ được cải thiện, nâng cao trong khu vực ASEAN.

Tuy nhiên, thương mại nội khối giữa các nước ASEAN sẽ phát triển chậm hơn so với thương mại với bên ngoài. Điều đó cũng có nghĩa là, tốc độ tăng trưởng thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN sẽ chậm hơn tốc độ tăng trưởng thương mại với bên ngoài và tỷ trọng thương mại của Việt Nam với ASEAN trong tổng giá trị thương mại sẽ tiếp tục có xu hướng giảm.

Bên cạnh đó, cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam dựa vào xây dựng chuỗi giá trị khu vực vẫn khó khăn. Bởi vì, triển vọng cải thiện kết cấu giao thông và cơ sở hạ tầng giữa các nước (theo mức độ hội nhập trung bình) không có nhiều tiến triển so với hiện nay và không làm giảm các chi phí giao nhận.

Ngoài ra, cơ hội khai thác cơ hội phát triển thương mại của Việt Nam với các nước trong và ngoài khu vực ASEAN vẫn sẽ phụ thuộc chủ yếu vào các doanh nghiệp FDI.



Trước thực tế đó, để hiện thực hóa AEC đến năm 2025, Việt Nam cần đẩy mạnh thực hiện các nhóm giải pháp khai thác cơ hội phát triển thương mại. Trước hết, cần nâng cao hiểu biết của doanh nghiệp về cơ hội phát triển xuất nhập khẩu với AEC và cả các hiệp định thương mại Việt Nam đã ký kết với các nước ngoài khu vực ASEAN.

Về nhóm giải pháp phát triển mặt hàng và thị trường xuất nhập khẩu hàng hóa

(i) Đối với phát triển xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp: Tập trung các giải pháp tháo gỡ khó khăn để thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp có thế mạnh là thủy sản, rau quả, cà phê, điều, hồ tiêu, gạo, sắn... Tăng cường liên kết sản xuất trong nông nghiệp cả trong nước và ở khu vực ASEAN theo cam kết hình thành "một cơ sở sản xuất chung"; Tăng cường công tác quản lý chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm đối với nông, thủy sản thông qua các biện pháp quản lý theo hệ thống từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến xuất khẩu như áp dụng GAP, CoC, HACCP; Thiết lập hệ thống cơ sở dữ liệu truy xuất nguồn gốc sản phẩm xuất khẩu trên cả hai phạm vi là Việt Nam và ASEAN để đảm bảo tuân thủ các cam kết trong khu vực ASEAN và của chung ASEAN với bên ngoài.

(ii) Đối với phát triển xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp: Xây dựng chương trình xúc tiến

đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu và các ngành công nghiệp hỗ trợ; Xây dựng trang thông tin điện tử, giao dịch trực tuyến các mặt hàng nguyên phụ liệu, đầu vào trung gian cho các ngành công nghiệp có qui mô xuất khẩu lớn như: Dệt may, da giày, đồ gỗ, máy tính... Rà soát hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mã số, mã vạch trong truy xuất nguồn gốc; Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực ASEAN; Xây dựng năng lực của tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn quốc gia... đối với hàng hóa xuất khẩu.

(iii) Các giải pháp phát triển thị trường xuất nhập khẩu: Hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường nghiên cứu thị trường, quảng bá hình ảnh và xúc tiến thương mại tại các nước ASEAN thông qua hệ thống thương vụ, các cơ quan ngoại giao của Việt Nam ở các nước ASEAN; Xây dựng đề án định hướng phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa theo cặp thị trường/sản phẩm đối với từng nước ASEAN; Cung cấp các thông tin dự báo triển vọng phát triển kinh tế của các nước trong khu vực.

Về nhóm giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh: Đẩy mạnh cải cách thể chế, ban hành các luật, bộ luật phù hợp với thể chế kinh tế thị trường; Đẩy mạnh cải cách hành chính ở các cấp để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng khả năng cạnh tranh khi tham gia khai thác cơ hội trong AEC, cũng như các hiệp định thương mại quốc tế; Nâng cao năng lực cảnh báo, giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế; Đầu tư hạ tầng giao thông,

đáp ứng nhu cầu vận tải đa phương thức để giảm bớt chi phí và thời gian giao hàng, cũng như rủi ro trong quá trình vận chuyển. Nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt kết nối với các nước ASEAN khi hệ thống đường sắt xuyên Á được triển khai và đi vào hoạt động; Đẩy mạnh phát triển ngành dịch vụ logistics...

Về nhóm giải pháp xây dựng phát triển các chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng

(i) Đối với chuỗi giá trị các mặt hàng nông sản: Hỗ trợ tạo điều kiện để đào tạo người sản xuất, nhất là các hợp tác xã có tư duy và hành động theo chuỗi giá trị; Thu hút doanh nghiệp chế biến, doanh nghiệp thương mại vào tham gia liên kết với hợp tác xã và hỗ trợ HTX tiếp cận với các dòng vốn vay ưu đãi, nhất là các nguồn vốn vay không cần thế chấp tài sản; Tăng cường liên kết giữa các cơ sở sản xuất nông nghiệp, các doanh nghiệp chế biến với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics bên ngoài để tiết kiệm thời gian và chi phí; Hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội ngành hàng xây dựng thương hiệu.

(ii) Đối với chuỗi giá trị các sản phẩm công nghiệp: Xây dựng chính sách phát triển chuỗi giá trị riêng đối với một số ngành cụ thể... Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường năng lực liên kết, hợp tác và tham gia chuỗi.

Về nhóm giải pháp thúc đẩy hợp tác nội khối: Vận hành đầy đủ các cơ chế một cửa quốc gia ở tất cả các nước thành viên ASEAN, mở rộng phạm vi của dự án cơ chế một cửa ASEAN; Hợp tác về vận hành hiệu quả Trung tâm thông tin thương mại Quốc gia và ASEAN để tăng cường sự minh bạch về quy định và sự ổn định cho khu vực tư nhân trong khu vực;

Tăng cường thực thi hài hòa các tiêu chuẩn và quy định kỹ thuật, cải thiện chất lượng và năng lực đánh giá sự phù hợp; Tăng cường trao đổi thông tin về luật, quy tắc và chế độ quản lý đối với tiêu chuẩn và các thủ tục đánh giá sự phù hợp; Tăng cường hợp tác trong thực thi các cam kết về các rào cản kỹ thuật đối với thương mại (TBT) của các FTAs ASEAN+1 và các hiệp định thương mại tự do và hiệp định đối tác kinh tế trong tương lai; Thiết lập các chế độ cạnh tranh hiệu quả bằng cách thực thi hiệu quả các luật cạnh tranh quốc gia ở tất cả các nước ASEAN trên cơ sở các thông lệ quốc tế và các nguyên tắc đã được ASEAN thống nhất; Thiết lập một hệ thống vận tải đa phương thức và logistics hội nhập, hiệu quả và cạnh tranh toàn cầu trong và ngoài ASEAN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Hồng Cường (2016), *Tự do hóa thương mại trong khuôn khổ cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và tác động tới thương mại quốc tế của Việt Nam*.

2. Nguyễn Hoàng Quy (2016), *Chính sách thương mại quốc tế - Lý luận và thực tiễn Việt Nam hội nhập toàn cầu*, Nhà xuất bản thống kê.

3. Nguyễn Thị Hồng Tâm (2015), *Quan hệ thương mại hàng hóa giữa Việt Nam với một số nước ASEAN phát triển*.

4. Trần Văn Hùng, Lê T.Mai Hương và MBA Nguyễn Lê Anh (2015), *Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC): Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp Việt Nam, theo báo Phát triển và hội nhập (số 20, tháng 01-02/2015)*

5. Phạm Đức Thành chủ biên, *Liên kết ASEAN trong thập niên đầu thế kỷ XXI*, Hà Nội, NXB Khoa học Xã hội, 2006.

Tiếp đà tăng trưởng của năm 2017, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam tiếp tục ghi dấu mốc mới trong năm 2018, với tổng mức lưu chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu ước đạt 482,2 tỷ USD, tăng 13,5% so năm 2017. Trong đó, riêng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước tính đạt 244,72 tỷ USD, tăng 13,8%. Năm 2018 có tới 29 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và 5 mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD, chiếm 58,3%.

Mặt hàng dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là điện thoại và linh kiện với 50 tỷ USD, tăng 10,5% so năm trước, chiếm 20,42% tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Thị trường nhập khẩu chính mặt hàng này là Trung Quốc, Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc... Đóng góp lớn nhất vào kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện trong năm vừa qua là sự hoạt động có hiệu quả của hãng Samsung Electronics tại Việt Nam, đặc biệt là sự kiện ra mắt sản phẩm mới vào tháng 8/2018, đã tạo thêm nguồn hàng xuất khẩu đáng kể cho nước ta.

Trong năm 2018, ngành dệt may Việt Nam cũng có sức bật khá tốt. Tổng kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này trong năm qua đạt 30,4 tỷ USD, tăng 16,6% so năm 2017, là mức tăng cao nhất trong những năm gần đây (năm 2015 tăng 3,7%; năm 2016 tăng 3,3%; năm 2017 tăng 8,8%). Đây là kết quả của sự nỗ lực tháo gỡ những chính sách nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh như: Điều kiện về người đứng đầu doanh nghiệp nhập khẩu máy in để in trên sản phẩm dệt may xuất khẩu; miễn thuế nhập khẩu đối với vải nhập về sản xuất xuất khẩu đưa đi gia công lại, sản phẩm xuất khẩu tại chỗ; bỏ quy định khai báo cộng phí lệnh giao hàng (DO)...

Mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 3 là điện tử, máy tính và linh kiện, đạt 29,4 tỷ USD, tăng 13,4% so năm 2017. Mức tăng này là nhờ sự góp mặt của các doanh nghiệp điện tử, công nghệ thông tin lớn nhất thế giới tại Việt Nam như Samsung, Canon, LG, Panasonic, Nokia... Cùng với đó, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh mặt hàng này khá thành công trong việc phát triển và mở rộng thị phần, đẩy mạnh xuất khẩu sang các nước và khu vực khác như Hàn Quốc, ASEAN, Canada, Trung Quốc, Đài Loan, Nga... bên cạnh việc duy trì đà tăng trưởng xuất khẩu sang các thị trường truyền thống Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản.

Đứng vị trí tiếp theo là mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng có kim ngạch xuất khẩu đạt 16,5 tỷ USD, tăng 28% so năm 2017. Mặt hàng này đã có mặt tại gần 50 quốc gia trên thế giới, những thị trường chủ yếu đóng góp vào tăng trưởng kim ngạch chung gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Đức, Hà Lan,...

Năm 2018 cũng là một năm thành công đối với hoạt động xuất khẩu của ngành giày dép Việt Nam, khi kim ngạch xuất khẩu đạt 16,3 tỷ USD, tăng 11% so năm 2017. Đến nay, thị trường xuất khẩu mặt hàng này đã mở rộng trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ, với những thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Trung Quốc, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc. Có nhiều yếu tố thuận lợi giúp gia tăng xuất khẩu, đó là Việt Nam được hưởng lợi từ sự dịch chuyển đơn hàng từ thị trường Trung Quốc sang, do từ 3 năm trở lại đây họ có xu hướng chuyển dịch sang sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, trong khi đó nước này đang đối mặt với cuộc chiến cạnh tranh thương mại với Mỹ. Bên cạnh đó,



Năm 2019 NHIỀU KỲ VỌNG CHO XUẤT KHẨU

việc ký kết một số Hiệp định thương mại cũng mở ra cơ hội phát triển cho ngành da giày Việt Nam.

Mặc dù không nằm trong nhóm có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 10 tỷ USD, song năm 2018 là cột mốc thời gian quan trọng với ngành chế biến gỗ và xuất khẩu lâm sản, khi có kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ đạt mức 8,8 tỷ USD, tăng 15% so năm trước, chủ yếu sang các thị trường: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và EU.

Tương tự như mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ, mặt hàng thủy sản nước ta cũng có kim ngạch xuất khẩu đạt 8,8 tỷ USD, tăng 6,3% so năm trước, do xuất khẩu tôm có bước khởi sắc trong những tháng cuối năm, giúp thủy sản Việt Nam củng cố thêm vị trí trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, sản phẩm thủy sản Việt Nam được người



CÁC MẶT HÀNG CHỦ LỰC

ThS. Hà Vũ Phương Cẩm
Học viện Chính trị TP. Đà Nẵng

tiêu dùng thế giới ngày càng đánh giá cao về chất lượng, bởi nguồn cung ổn định và mức độ an toàn thực phẩm tốt. Đơn cử, thị trường châu Âu trong năm qua đã có mức tăng trưởng đáng kể, do các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản đảm bảo các yêu cầu về dư lượng kháng sinh cũng như yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm.

Bước sang năm 2019, kinh tế thế giới được dự báo tiếp tục xu hướng tăng trưởng tích cực với đà tăng trưởng khả quan từ các nền kinh tế lớn và các nước phát triển, hoạt động thương mại và đầu tư toàn cầu phục hồi; sự hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới, gắn kết chặt chẽ với kinh tế khu vực và toàn cầu và bắt đầu thực thi các cam kết Hiệp định thương mại tự do (FTA) với mức độ cắt giảm sâu rộng; ở trong nước, kinh tế vĩ mô tiếp tục

duy trì ổn định, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện mạnh mẽ với những tiến bộ trong cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, những đổi mới hỗ trợ doanh nghiệp... Tất cả các yếu tố trên là điều kiện thuận lợi để hoạt động xuất khẩu, nhất là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực nước ta chinh phục những cột mốc mới. Kim ngạch xuất khẩu năm 2019 dự kiến đạt khoảng 265 tỷ USD.

Hoạt động xuất khẩu mặt hàng dệt may trong năm 2019 có những tín hiệu khả quan ngay từ cuối năm 2018. Theo Hiệp hội Dệt May Việt Nam (Vitas), nhiều doanh nghiệp đã có đơn hàng cho 6 tháng đầu năm và thậm chí cả năm 2019, sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao và dẫn hoàn chỉnh chuỗi cung ứng dệt may do dòng vốn đầu tư vào công nghiệp dệt nhuộm và nguyên phụ liệu đang tăng lên. Một trong những hiệp định được kỳ vọng mở ra nhiều cơ hội lớn cho mặt hàng dệt may nước ta là việc Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) bắt đầu có hiệu lực từ tháng 01/2019, sẽ giúp mặt hàng này được hưởng lợi từ các nước thành viên, với các lộ trình thực hiện cắt giảm thuế như: Canada sẽ xóa 100% thuế vào năm thứ 4, trong đó 42,9% xóa bỏ ngay khi hiệp định có hiệu lực; Nhật Bản xóa bỏ gần 99% thuế ngay đầu năm 2019; Mexico cũng xóa bỏ có lộ trình với thời gian sẽ kéo dài, song đây là thị trường nhiều tiềm năng với nhiều phân khúc còn đang bỏ ngỏ. Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề ra mục tiêu phát triển ngành trong năm 2019 với kim ngạch xuất khẩu đạt 40 tỷ USD, tăng trưởng 10,8%; thặng dư thương mại đạt 20 tỷ USD.

Đối với mặt hàng giày dép, theo dự báo của Hiệp hội Da Giày Việt Nam (LEFASO), tổng kim ngạch

xuất khẩu da giày năm 2019 tiếp tục tăng nhờ xuất khẩu của khối đầu tư nước ngoài tăng, có thể đạt 21,5 tỷ USD và chiếm khoảng 9% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Dự báo khả quan trên được đưa ra dựa trên nhiều cơ sở phân tích như: Kinh tế thế giới có xu hướng tích cực; nhu cầu tiêu dùng tại các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam vẫn trên đà tăng; Trung Quốc tiếp tục chủ trương giảm ưu đãi đầu tư trong các lĩnh vực dệt may và da giày để tập trung cho các ngành công nghệ cao, theo đó sẽ tiếp tục có xu hướng chuyển dịch các đơn hàng từ Trung Quốc sang Việt Nam. Thêm vào đó, khi thực hiện cam kết của CPTPP, Canada sẽ xóa bỏ ngay 67% thuế cho mặt hàng giày dép của Việt Nam, 12% trong năm thứ 7, còn lại cắt giảm vào năm thứ 12. Nhật Bản cũng thực hiện theo lộ trình, sẽ xóa bỏ gần 80% vào năm thứ 10 và Mexico xóa bỏ thuế về 0% vào năm thứ 13... Việc Canada giảm thuế mạnh đồng thời sẽ giúp các doanh nghiệp giày dép Việt Nam có thể đưa hàng vào thị trường Hoa Kỳ thông qua nước này. Theo nhận định của LEFASO, xuất khẩu của ngành da giày Việt Nam tăng trưởng ổn định và sẽ giữ vững đà này trong những năm tiếp theo, riêng năm 2019, kim ngạch xuất khẩu da giày, túi xách của Việt Nam được dự báo tăng và đạt hơn 22 tỷ USD.

Cũng như những mặt hàng xuất khẩu trên, sự dịch chuyển đơn hàng từ thị trường Trung Quốc sang Việt Nam sẽ giúp ngành gỗ Việt Nam có nhiều khởi sắc trong năm 2019, trong khi thị trường Hoa Kỳ và châu Âu được kỳ vọng có mức tăng trưởng tốt. Cùng với đó, Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản lý rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh

châu Âu được ký kết sẽ giúp sản phẩm gỗ nước ta thâm nhập vào các quốc gia châu Âu mà không cần qua nước trung gian.

Đánh giá về triển vọng của ngành thủy sản trong năm 2019, các chuyên gia nhận định, cơ hội mở ra cho ngành thủy sản là rất lớn khi tốc độ tiêu thụ thủy sản của thế giới sẽ tăng mạnh và nếu như doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam đáp ứng được các tiêu chí về chất lượng. Dự kiến đến năm 2020, sức tiêu thụ tăng lên 98,6 triệu tấn tại các nước đang phát triển và đạt 29,2 triệu tấn tại các nước phát triển, trong khi nguồn cung chỉ đạt 78,6 triệu tấn. Bên cạnh đó, các Hiệp định FTA thế hệ mới được ký kết và có hiệu lực cũng được xem là động lực thúc đẩy tăng trưởng cho ngành thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế nhờ các hàng rào thuế quan sẽ được dỡ bỏ. Ngoài ra, ở thị trường Trung Quốc, xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng đang dần đi vào ổn định, bởi hai nước có những thỏa thuận song phương tạo điều kiện thuận lợi cho hàng nông - thủy sản xuất khẩu chính ngạch. Thêm vào đó, thị trường Hàn Quốc, ASEAN có thể sẽ tăng khá trong năm 2019 do nhiều doanh nghiệp thủy sản trong nước đã đáp ứng được các tiêu chuẩn từ đối tác nhập khẩu ở những nước này. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2019 được dự báo sẽ đạt khoảng 10 tỷ USD.

Ngoài ra, những mặt hàng như điện thoại và linh kiện, điện tử, dụng cụ cơ khí của Việt Nam cũng được kỳ vọng sẽ có nhiều khởi sắc trong năm 2019 nhờ những tín hiệu tích cực trong tháng 1/2019 và cơ hội mà Hiệp định CPTPP mang lại.

Mặc dù hoạt động xuất khẩu của Việt Nam được cho là có nhiều dư địa tăng trưởng trong năm 2019, song để đạt được những con số dự báo trên, các doanh nghiệp trong nước cần tận dụng tốt mọi cơ hội để nhận diện rõ những thách thức như: Nhiều nước sẽ gia tăng bảo hộ sản xuất trong nước một cách khắt khe; tình hình thương mại toàn cầu sẽ bị ảnh hưởng do Hoa Kỳ tiếp tục thực hiện các giải pháp kinh tế để giảm nhập siêu, dẫn cân bằng cán cân thương mại; những tác động tiêu cực từ chiến tranh thương mại Mỹ - Trung... Làm được điều đó, các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước mới thực sự bứt phá để hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu./

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI...

(Tiếp theo trang 10)

Vận tải hàng hóa tháng Một ước tính đạt 144,4 triệu tấn, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm trước và 27,4 tỷ tấn.km, tăng 7%, trong đó vận tải trong nước đạt 141,6 triệu tấn, tăng 9,2% và 16,1 tỷ tấn.km, tăng 10,7%; vận tải ngoài nước đạt 2,8 triệu tấn, tăng 2,8% và 11,3 tỷ tấn.km, tăng 2,3%.

Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta trong tháng 1/2019 ước tính đạt 1.501,8 nghìn lượt người, tăng 5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến bằng đường hàng không đạt 1.167,2 nghìn lượt người, tăng 1,4%; bằng đường bộ đạt 310,4 nghìn lượt người, tăng 26,9%; bằng đường biển đạt 24,2 nghìn lượt người, giảm 30,5%. So với tháng trước, khách quốc tế đến nước ta tăng 9,3%.

Một số tình hình xã hội

Thiếu đói trong nông dân

Trong tháng Một (tính đến ngày 18/1/2019), cả nước có gần 5,7 nghìn hộ thiếu đói, tương ứng với 19,6 nghìn nhân khẩu thiếu đói, trong đó Lạng Sơn hơn 1 nghìn hộ với hơn 3 nghìn nhân khẩu thiếu đói; Sơn La hơn 800 hộ với 3 nghìn nhân khẩu thiếu đói; Yên Bái 726 hộ với 2,5 nghìn nhân khẩu thiếu đói. Theo báo cáo sơ bộ, để khắc phục tình trạng thiếu đói, các cấp, các ngành và địa phương đã hỗ trợ các hộ thiếu đói khoảng 167 tấn gạo. Với phương châm không để người dân nào bị đói và không có Tết, Chính phủ đã xuất cấp 3,7 nghìn tấn gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho các địa phương để hỗ trợ nhân dân dịp Tết Nguyên đán Kỷ Hợi 2019.

Tai nạn giao thông

Từ 16/12/2018 đến 15/1/2019, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 1.527 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 826 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên và 701 vụ va chạm giao thông, làm 731 người chết; 422 người bị thương và 715 người bị thương nhẹ. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông giảm 13,3% (Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 7,2%; số vụ va chạm giao thông giảm 19,6%); số người chết giảm 6,3%; số người bị thương giảm 0,9% và số người bị thương nhẹ giảm 22,5%.

Thiệt hại thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là rét đậm, rét hại, mưa lớn và sạt lở đất tại một số địa phương làm 4,5 nghìn ha lúa và hoa màu bị ngập, hư hỏng, gần 300 ngôi nhà bị sập đổ, sạt lở và tốc mái, thiệt hại khoảng 17,4 tỷ đồng.

(Lược trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2019 của Tổng cục Thống kê)



Xây dựng chuỗi giá trị

ĐỂ PHÁT TRIỂN NGÀNH CHĂN NUÔI BỀN VỮNG

Tiến Long

Xây dựng chuỗi giá trị là giải pháp cốt lõi nhằm phát triển ngành chăn nuôi theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, giúp các thành phần tham gia chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm với nhau, đảm bảo cho việc điều tiết cung cầu thị trường, truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Đây cũng là giải pháp phù hợp với xu thế và định hướng tái cơ cấu ngành chăn nuôi của Việt Nam.

Liên kết theo chuỗi giá trị: Chìa khóa để thành công

Theo báo cáo của Cục Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), trong 10 năm qua, ngành Chăn nuôi Việt Nam đã đạt được nhiều bước tiến quan trọng: Tăng năng suất từ 15-20% tùy theo đối tượng vật nuôi; chuyển đổi khoảng 30% cơ sở chăn nuôi sang phương thức công nghiệp và chuyên nghiệp, tạo ra tương ứng trên 55% sản lượng thịt, trứng, sữa; đặt nền móng cho ngành chăn nuôi hàng hóa với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp lớn; bước đầu hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi; chuyển hướng từ

tăng sản lượng sang tăng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng cho các ngành hàng.

Việt Nam là quốc gia có thể mạnh về phát triển chăn nuôi. Tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực chăn nuôi luôn thuộc nhóm cao trong khu vực nông nghiệp, bình quân duy trì ở mức 5-6%/năm, góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung cho ngành nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong nước và xuất khẩu. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2018, chăn nuôi trâu, bò nhìn chung ổn định, nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Cụ thể, năm 2018

đàn bò tăng 2,7% so với cùng kỳ năm trước, đàn lợn tăng 3,2%; đàn gia cầm tăng 6,1%. Sản lượng thịt hơi các loại đạt khá, trong đó sản lượng thịt trâu đạt 92,1 nghìn tấn, tăng 4,7% so với năm trước; sản lượng thịt bò đạt 334,5 nghìn tấn, tăng 4%; sản lượng thịt lợn đạt 3,8 triệu tấn, tăng 2,2%; sản lượng thịt gia cầm đạt 1,1 triệu tấn, tăng 6,4%. Sản lượng trứng gia cầm cũng đạt khá, ước tính đạt 11,6 tỷ quả, tăng 9,5% so với năm 2017; sản lượng sữa bò đạt 936 nghìn tấn, tăng 6,2%.

Năm 2018, ngành chăn nuôi còn ghi nhận thành tích khi Tập đoàn Mavin (liên doanh Việt - Australia) đã xuất khẩu thành công sản phẩm thịt lợn sang thị trường

Myanmar, mở ra đường đi mới cho sản phẩm chăn nuôi trong nước. Đây là lần đầu tiên Việt Nam xuất khẩu thịt lợn ra thế giới bằng con đường chính ngạch. Không chỉ vậy, giá thịt lợn xuất khẩu của Việt Nam còn cao hơn 15% so với giá thịt lợn thế giới. Theo số liệu của Cục Chăn nuôi, năm 2018, Việt Nam đã thu về khoảng 500 - 550 triệu USD giá trị xuất khẩu từ các sản phẩm chăn nuôi gồm: Thịt lợn sữa các loại đông lạnh, trứng vịt muối, mật ong, sữa và các sản phẩm từ sữa; khoảng 400-450 triệu USD nguyên liệu và sản phẩm thức ăn chăn nuôi.

Năm 2018 cũng là năm mà ngành chăn nuôi bước đầu thành công trong việc phát triển mô hình chuỗi liên kết trong chăn nuôi, giết mổ, chế biến thực phẩm và kết nối thị trường, mở hướng phát triển mới cho ngành chăn nuôi Việt Nam trong thời gian tới. Nhiều doanh nghiệp lớn đã đầu tư, hình thành liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ với nhiều hình thức, cách thức khác nhau. Đơn cử như mô hình của Công ty CP Việt Nam, Dabaco, Emivest... cung cấp giống, thức ăn, thuốc thú y kèm hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân và mua lại sản phẩm chăn nuôi; Mô hình chuỗi của các công ty: Ba Huân, Vĩnh Thành Đạt, San Hà... hợp tác với nông dân sản xuất, cung ứng sản phẩm có truy xuất nguồn gốc; Mô hình liên kết khép kín như của TH True Milk, Sagrifood thực hiện các khâu từ chăn nuôi, chế biến và phân phối ra thị trường; Mô hình liên kết xuất khẩu gà sang thị trường Nhật Bản của DN Hùng Nhơn - De Heus - Bel Gà - Koyu và Unitek từ con giống, thức ăn, trang trại, thu mua, giết mổ và xuất khẩu tạo thành chuỗi giá trị sản phẩm, đảm bảo an toàn vệ sinh...

Bên cạnh đó, nhiều nhà máy chế biến, giết mổ công suất lớn cũng đã được khởi công và đi vào hoạt động, góp phần nâng cao chuỗi giá trị cho ngành chăn nuôi. Điển hình là Nhà máy Hà Nam của Tập đoàn Masan công suất 140 nghìn tấn thịt lợn/năm, với công nghệ hiện đại cho thương hiệu Meat Deli đã khánh thành và đi vào hoạt động vào cuối năm 2018. Để có nguồn đầu vào ổn định và an toàn cho nhà máy, Cục Chăn nuôi đã phối hợp xây dựng 10 cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh và 6 trang trại chăn nuôi lợn áp dụng VietGAP tại Hà Nam cho vùng nguyên liệu của nhà máy. Trước khi đầu tư nhà máy giết mổ, chế biến lợn tại Hà Nam, Tập đoàn Masan đã đầu tư trại nuôi lợn quy mô công nghiệp với 10.000 con tại huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An, được nuôi theo quy trình tiên tiến, khép kín đảm bảo sạch và được đưa về Hà Nam để giết mổ theo Tiêu chuẩn thịt lợn mát mới được ban hành. Theo đó, các quy trình pha lọc đều được thực hiện đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Như vậy, sự kiện khánh thành Tổ hợp chế biến thịt Meat Hà Nam chính là mảnh ghép quan trọng và cuối cùng hoàn thiện mô hình tích hợp hoàn chỉnh chuỗi giá trị thịt của Masan. Từ vận hành nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi đáp ứng tiêu chuẩn GLOBAL GAP, đến trang trại chăn nuôi kỹ thuật cao tại Nghệ An theo tiêu chuẩn GLOBAL GAP, sau cùng là tổ hợp chế biến công nghệ thịt mát từ châu Âu đáp ứng tiêu chuẩn BRC. Toàn bộ chuỗi cung ứng và phân phối giữ mát đảm bảo mang thịt mát Meat Deli đến tay người tiêu dùng tươi, ngon, sạch, góp phần tăng giá trị xuất khẩu thịt trong tương lai của ngành chăn nuôi Việt Nam.

Ngoài ra, nhà máy giết mổ, chế biến thịt lợn tại huyện Hải Hậu (Nam Định) do Công ty TNHH Biển Đông và Deheus liên kết cũng đã khánh thành và đi vào hoạt động vào cuối 2018, với công suất 350.000 tấn lợn thịt/năm. Đây là một bước tiến quan trọng trong chiến lược quy hoạch vùng nguyên liệu thuộc các tỉnh thành và khu vực: Nam Định, Thái Bình và các tỉnh phía Bắc. Hiện công ty đang nỗ lực thực hiện các giải pháp cần thiết để từng bước đưa sản phẩm của nhà máy sang thị trường Hàn Quốc.

Những kết quả đạt được của ngành chăn nuôi trong năm 2018 cho thấy, đã đến thời của sự làm ăn bài bản, của những chuỗi liên kết, mà ở đó mọi giá trị được chia đều cho các thành phần tham gia và trách nhiệm của từng khâu được thể hiện rõ ràng. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, đây chính là “chìa khóa” giúp cho ngành chăn nuôi gạt hái thành công, phát triển bền vững và hướng tới xuất khẩu.

Giải pháp phát triển nhanh và bền vững

Ngành Nông nghiệp đặt mục tiêu đối với chăn nuôi năm 2019: phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất trên 4,15%; tổng sản lượng thịt các loại 5,59 triệu tấn, tăng 4,1% so với năm 2018. Trong đó, sản lượng thịt lợn hơi khoảng 3,96 triệu tấn, tăng 4%; sản lượng thịt gia cầm khoảng 1,16 triệu tấn, tăng 5,7%; sữa khoảng 1,05 triệu tấn, tăng 9,3%; trứng các loại khoảng 12,57 tỷ quả, tăng 6,6%; kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi từ 550 triệu USD trong năm 2018 lên 800 triệu USD trong năm 2019, và năm 2020 ngành chăn nuôi sẽ chính thức vào nhóm sản phẩm tỷ USD.

Để đạt được mục tiêu đặt ra, cũng như phát triển chăn nuôi

một cách bền vững theo chuỗi giá trị, các chuyên gia kinh tế cho rằng, cần đẩy mạnh liên kết xây dựng chuỗi giá trị các sản phẩm chăn nuôi từ sản xuất đến thị trường. Ngành chăn nuôi Việt Nam cần phát triển song song các phương thức công nghiệp kết hợp với truyền thống và hữu cơ; có giải pháp sản xuất cho năng suất tốt, chất lượng cao nhưng giá thành có tính cạnh tranh; đảm bảo an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và an toàn về môi trường. Về thị trường, bên cạnh việc tăng tiêu thụ nội địa, ngành chăn nuôi cũng cần định hướng tới việc xuất khẩu, trước hết là thị trường khu vực ASEAN và Trung Đông.

Việc xây dựng chuỗi liên kết trong chăn nuôi, chế biến, tiêu dùng là hướng đi tất yếu vì yêu cầu của người tiêu dùng hiện nay là được sử dụng sản phẩm sạch, có nguồn gốc rõ ràng. Do vậy, Việt Nam muốn xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi thì phải tiếp tục xây dựng chuỗi liên kết, giảm tối đa các khâu trung gian. Cụ thể, người chăn nuôi, các trang trại phải thay đổi cách làm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào quản lý quy trình sản xuất. Thêm vào đó, cần xây dựng thương hiệu cho các chuỗi liên kết có chất lượng cao, đủ điều kiện xuất khẩu sang các thị trường khó tính.

Xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu dùng sản phẩm chăn nuôi an toàn cũng được xem là giải pháp hữu hiệu, nhằm đưa các sản phẩm an toàn đến tay người tiêu dùng. Đó cũng là con đường ngắn nhất thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi, tạo chuỗi giá trị bền vững, ổn định kinh tế cho người chăn nuôi. Hiện nay, HTX Đồng Hiệp đã triển khai chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn theo mô hình:

Chi nhánh HTX - điểm trưng bày - giới thiệu nông sản an toàn - bình ổn giá và đã đạt được những kết quả khá tích cực, kiểm soát được đầu vào, quy trình giết mổ, sơ chế cũng như quá trình bảo quản và vận chuyển tuân thủ vệ sinh thú y... Trong chuỗi liên kết này, các trang trại được bảo đảm đầu ra cho sản phẩm và các quyền lợi trước những biến động của thị trường. Điểm trưng bày sẽ có được niềm tin từ người tiêu dùng dựa trên những cam kết về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Tuy nhiên, để mở rộng và phát triển các mô hình chuỗi liên kết như trên, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ vốn để các trang trại mở rộng sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đồng thời có giải pháp hỗ trợ người chăn nuôi xây dựng và phát triển các chuỗi có chứng nhận VIETGAP.

Đẩy mạnh thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng trong việc lựa chọn các sản phẩm an toàn, có truy xuất nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, tạo động lực khuyến khích người chăn nuôi tham gia vào chuỗi sản xuất an toàn, bền vững.

Tạo điều kiện để các tổ chức cá nhân, các doanh nghiệp sản xuất chế biến, giết mổ tiêu thụ sản phẩm gia súc gia cầm trực tiếp ký kết với các trang trại, hộ chăn nuôi đảm bảo đầu ra. Chính phủ cần sớm ban hành Nghị định về HTX kiểu mới.

Khuyến khích người chăn nuôi nhỏ phải liên kết chặt chẽ với nhau trong chuỗi, liên kết theo từng nhóm gia trại, trang trại. Các doanh nghiệp chăn nuôi phải đảm nhiệm vai trò tổ chức sản xuất, cung ứng tiến bộ khoa học

kỹ thuật và thị trường tiêu thụ. Hình thức này đảm bảo cho các tác nhân tham gia trong chuỗi giá trị sản xuất có thể chia sẻ quyền lợi và trách nhiệm với nhau, đảm bảo việc điều tiết cung cầu thị trường và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm.

Các địa phương cần xây dựng quy hoạch chi tiết cho các vùng phát triển sản xuất chăn nuôi phù hợp với quy hoạch nông nghiệp tổng thể. Hỗ trợ, tạo điều kiện pháp lý thông thoáng để thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi khép kín theo chuỗi.

Đối với các doanh nghiệp, cần có chính sách hỗ trợ một phần vốn đầu tư ban đầu xây dựng trang trại và các trang thiết bị đầu vào cho các trang trại nằm trong hệ thống gia công. Cần điều chỉnh tăng giá gia công kịp thời trong những thời điểm mà giá thị trường gia tăng. Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ năng quản lý trang trại, kỹ thuật chăn nuôi cho các hộ chăn nuôi gia công.

Đối với các hộ chăn nuôi tham gia chuỗi nên lựa chọn quy mô chăn nuôi phù hợp với điều kiện kinh tế của gia đình. Cần tuân thủ đúng với những gì đã ký với hợp đồng của công ty. Thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh trong chăn nuôi, hạn chế ô nhiễm tới môi trường xung quanh.

Có thể nói, phát triển ngành chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị là hướng đi hoàn toàn đúng đắn, mang lại lợi nhuận cho cả người chăn nuôi và các doanh nghiệp tham gia chuỗi; đồng thời, nâng cao giá trị gia tăng trong chuỗi liên kết sản xuất chăn nuôi là yêu cầu cấp thiết hiện nay, nhất là sau khi Hiệp định CPTPP có hiệu lực./.

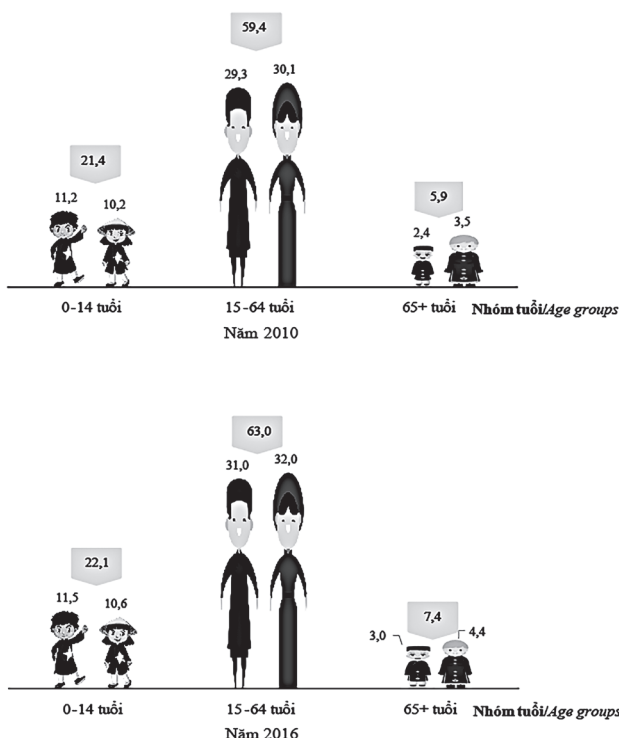
1. Dân số

Năm 2016, dân số Việt Nam xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, xếp thứ 8 trong khu vực châu Á và xếp thứ 15 trên thế giới. Theo kết quả “Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2016”, tính tới thời điểm ngày 1/4/2016, tổng dân số của Việt Nam đạt hơn 92,4 triệu người, tăng gần 1 triệu người so với thời điểm 1/4/2015, với hơn 45,5 triệu nam giới chiếm 49,2% và gần 47 triệu nữ giới chiếm 50,8%. Có khoảng 34,3% dân số sống ở khu vực thành thị và 65,7% dân số sống ở khu vực nông thôn. Dân số thành thị đang ngày một tăng lên, trong khoảng từ năm 2010 - 2016 dân số thành thị tăng 5,8 triệu người, dân số sống ở nông thôn có xu hướng giảm đi. Trong đó, đáng chú ý dân số nữ sống tại thành thị có xu hướng tăng nhanh hơn dân số nam.

Năm 2016, Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu “dân số vàng”, với nhóm dân số trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi đạt 63 triệu người, chiếm 68% tổng dân số, so với năm 2015 nhóm dân số này tăng thêm 0,4 triệu người và trong vòng 7 năm (2010-2016), nhóm dân số này đã tăng thêm 3,6 triệu người. Đây được xem là nguồn lao động dồi dào cho sự phát triển kinh tế đất nước.

Hình 1: Dân số theo tuổi và giới tính

(Đơn vị: Triệu người)



Thống kê giới MỘT SỐ KẾT QUẢ

2. Gia đình

Theo các nhà nghiên cứu, chủ hộ là người có ảnh hưởng lớn đến điều kiện kinh tế, các quyết định chính, chịu trách nhiệm về các vấn đề quan trọng trong gia đình, trong khi đó theo số liệu thống kê có khoảng một phần tư (26,0%) số hộ ở Việt Nam có chủ hộ là nữ giới và 22,0% dân số sống trong hộ có chủ hộ là nữ. Tỷ lệ này có khác biệt rõ rệt giữa thành thị/ nông thôn. Tại thành thị cứ 3 hộ gia đình có 1 hộ có chủ hộ là nữ (như vậy, gần một phần ba (33%) dân số thành thị sống trong hộ có chủ hộ là nữ). Trong khi đó, ở nông thôn cứ 5 hộ mới có 1 hộ chủ hộ là nữ và chưa đến một phần năm (17,1%) dân số nông thôn sống trong hộ có chủ hộ là nữ.

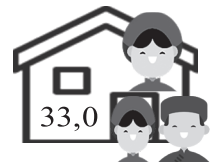
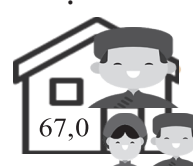
Hình 2. Cơ cấu dân số theo giới tính chủ hộ năm 2016

(Đơn vị: %)

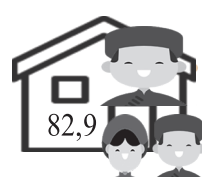
Cả nước



Thành thị



Nông thôn



Số liệu thống kê giới phản ánh sự khác biệt và bất bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực cuộc sống. Các nhà hoạch định chính sách và nhà hoạt động thực tiễn có thể sử dụng các thông tin thống kê về giới trong quá trình phân tích, xem xét sự khác biệt và bất bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, các nhu cầu và ưu tiên của họ, qua đó góp phần xây dựng và phản biện các chính sách, chương trình hướng đến đảm bảo lợi ích tối đa cho cả phụ nữ và nam giới. Tại Việt Nam, số liệu thống kê giới là cơ sở quan trọng giúp xây dựng, giám sát việc thực hiện luật pháp và chính sách đáp ứng nhu cầu và ưu tiên của các nhóm phụ nữ và nam giới.

CƠ BẢN

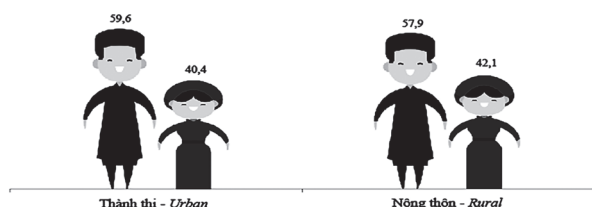
3. Giáo dục

Năm 2016, tỷ lệ nữ có bằng thạc sĩ/tiến sĩ thấp hơn nam ở tất cả các phân tổ. Xét theo thành thị và nông thôn, tỷ lệ nữ có trình độ sau đại học ở thành thị hay nông thôn đều khoảng 40%, còn ở nam là khoảng gần 60%. Xét theo vùng, hầu hết các vùng tỷ lệ này giữa nam và nữ đều có sự chênh lệch rõ rệt. Duy chỉ có vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, tỷ lệ này giữa nam và nữ là gần tương đương nhau (51,7% ở nam và 48,3% ở nữ).

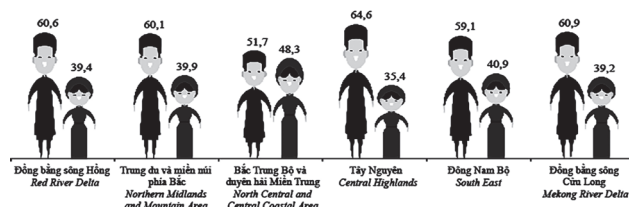
Hình 3: Cơ cấu dân số có bằng thạc sĩ hoặc tiến sĩ trong số người có bằng thạc sĩ, tiến sĩ theo vùng và giới tính năm 2016

(Đơn vị: %)

Thành thị - nông thôn/Urban - rural areas



Vùng/Regions



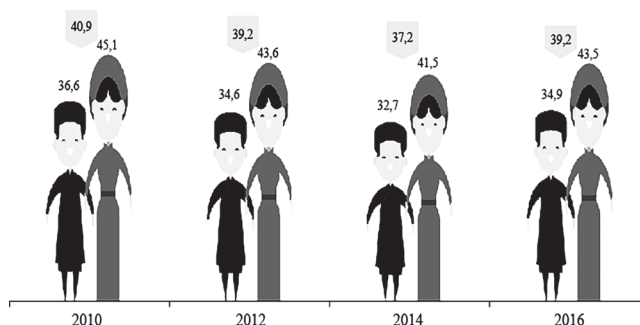
4. Y tế

Tiếp cận chăm sóc sức khỏe đối với người dân Việt Nam trong các năm từ 2010 đến nay, luôn duy trì ở mức 40% người dân có khám chữa bệnh tính trong vòng 12 tháng. Theo số liệu thống kê có thể nhận thấy phụ nữ

sử dụng dịch vụ y tế phổ biến hơn so với nam giới, năm 2016 có 43,5% phụ nữ có khám chữa bệnh trong vòng 12 tháng, trong khi đó tỷ lệ này ở nam là 34,9%.

Hình 4: Tỷ lệ người có khám chữa bệnh chia theo giới tính

(Đơn vị: %)

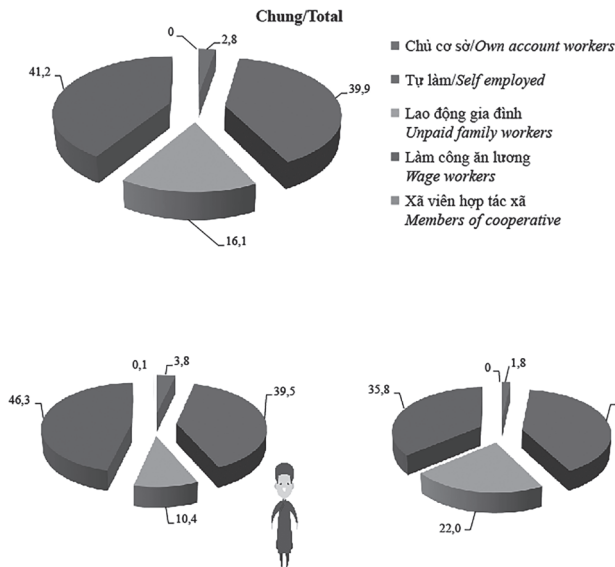


5. Lao động - Việc làm

Lực lượng lao động hàng năm tại Việt Nam liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2016. Năm 2016 đạt 54,5 triệu người, tăng 3,6 triệu người so với năm 2010. Trong đó, lao động nam là 28,1 triệu người và lao động nữ là 26,4 triệu người.

Năm 2016, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Việt Nam gần như cao nhất trong khu vực Đông Nam Á, trong đó, tỷ lệ này ở nữ giới là 72,5% thấp hơn của nam giới là 82,4%. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới là 9,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị. Năm 2016, chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới khu vực thành thị là 11,6 điểm phần trăm, khu vực nông thôn là 8,9 điểm phần trăm. Tỷ lệ này ở nữ giới khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị qua các năm.

Hình 5: Tỷ lệ lao động trong nền kinh tế theo giới tính, vị thế việc làm năm 2016
(Đơn vị: %)

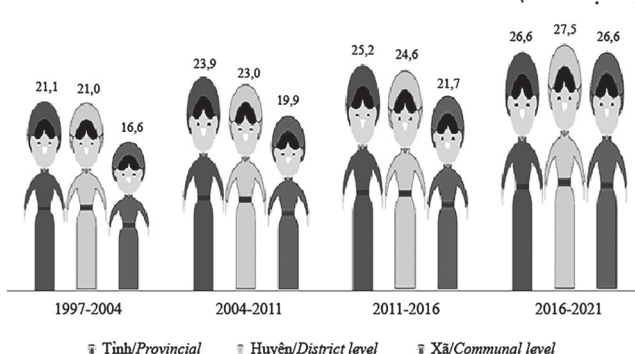


6. Lãnh đạo - Quản lý

Với 26,8% đại biểu Quốc hội là nữ nhiệm kỳ 2016-2020, Việt Nam là một trong số ít nước khu vực châu Á - Thái Bình Dương có tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội đạt trên 25%. Đáng lưu ý là số nữ đại biểu giữ các vị trí quan trọng trong các cơ quan của Quốc hội có xu hướng tăng trong các khóa gần đây, đặc biệt lần đầu tiên Việt Nam có nữ Chủ tịch Quốc hội. Tuy nhiên, dù tỷ lệ này tăng 2,4 điểm phần trăm so với nhiệm kỳ trước, nhưng vẫn cách mục tiêu Chiến lược đề ra 8,2 điểm phần trăm. Tương tự, tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân mặc dù tăng liên tục qua các nhiệm kỳ nhưng cũng chưa đạt mức mong đợi. Cụ thể, ở cấp tỉnh, tỷ lệ này trong nhiệm kỳ 2016-2021 là 26,6%, tương ứng ở cấp huyện là 27,5%, cấp xã là 26,6%.

Hình 6. Tỷ lệ nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, các nhiệm kỳ

(Đơn vị: %)



T.H (Tổng hợp theo sách Thông tin Thống kê giới tại Việt Nam 2016 của Tổng cục Thống kê)

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến người khuyết tật (NKT). Việt Nam cũng đã ban hành Luật Người khuyết tật và phê chuẩn công ước của Liên hợp quốc về quyền của NKT, xây dựng các khung khổ pháp lý đảm bảo quyền của NKT. Tuy nhiên, trong thực tế NKT còn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận giáo dục, học nghề và cơ hội việc làm phù hợp với đặc điểm thể chất và nhu cầu thị trường lao động.

Cơ hội giáo dục và việc làm cho người khuyết tật còn thấp

Theo kết quả Điều tra Quốc gia người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016 do Tổng cục Thống kê thực hiện vào cuối năm 2016, đến năm 2017, với sự trợ giúp kỹ thuật của UNICEF, hơn 7% dân số từ 2 tuổi trở lên (khoảng hơn 6,2 triệu người) là NKT. Tỷ lệ khuyết tật khu vực nông thôn cao hơn gần 1,5 lần khu vực thành thị. Tỷ lệ khuyết tật có xu hướng tăng lên theo tuổi, tỷ lệ của nữ cao hơn nam. Dự báo trong tương lai, tỷ lệ khuyết tật có thể tăng lên do Việt Nam đang chuyển sang quá trình già hóa dân số và gia tăng chất lượng cuộc sống.

Trong những năm qua Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chăm lo đến NKT trên nhiều phương diện: Điều kiện sống, chăm sóc y tế, giáo dục, hướng nghiệp... Để hỗ trợ NKT thụ hưởng về giáo dục, những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chương trình, đề án, cơ chế chính sách hỗ trợ giáo dục NKT. Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành theo thẩm quyền và phối hợp ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, cụ thể hóa các chính sách của Chính phủ về giáo dục đối với trẻ khuyết tật. Ngoài ra, tăng cường tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật (TKT) chưa có điều kiện đi học tại các cơ sở giáo dục, Bộ GD&ĐT đã có chương trình giáo dục từ xa, thông qua ứng dụng CNTT và đưa giáo dục về gia đình TKT. Các trường cũng có nhiều chương trình hỗ trợ học sinh khuyết tật, thông qua một số chương trình phúc lợi dành cho trẻ, như: Ưu tiên trong tuyển sinh, miễn học phí và các khoản đóng góp khác, được cấp học bổng và hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập, cho phép TKT được nhập học ở độ tuổi cao hơn độ tuổi quy định...

Tuy nhiên, giáo dục NKT hiện còn gặp nhiều khó khăn và bất cập. Môi trường học tập, sinh hoạt của TKT chưa bảo đảm; sự tham gia, hợp tác liên ngành

CƠ HỘI GIÁO DỤC VÀ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT

ThS. Nguyễn Phương Tú

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

còn nhiều hạn chế; kinh phí thực hiện công tác giáo dục TKT còn khó khăn, chủ yếu dựa vào các nguồn hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, các nguồn viện trợ không hoàn lại thông qua các chương trình, đề án, dự án.

Điều tra Quốc gia người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016 cho thấy, cơ hội tiếp cận trường học của TKT thấp hơn nhiều trẻ em không khuyết tật. Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học của TKT khoảng 88,7%, trong khi tỷ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,1%. Chênh lệch về tỷ lệ đi học giữa TKT và không khuyết tật tăng lên ở các cấp học cao hơn. Đến cấp Trung học phổ thông chỉ có 33,6% TKT đi học đúng tuổi, so với tỷ lệ 88,6% trẻ em không khuyết tật.

Đại đa số học sinh khuyết tật đang học trong lớp học thông thường trong các trường học thông thường. Trên thực tế, chỉ có 0,5% trẻ em khuyết tật học trong lớp học chuyên biệt và 1,0% học sinh ở trường chuyên biệt. Riêng những trẻ có khó khăn về thính giác (gần 26%) theo học ở lớp học chuyên biệt, nơi ngôn ngữ ký hiệu được sử dụng.

Một trong những nguyên nhân chính TKT không đi học là do không tiếp cận được trường học, cũng như hạn chế đi lại từ nhà đến trường. Đặc biệt, TKT ở khu vực

nông thôn, miền núi còn gặp nhiều rào cản hơn do đặc điểm đường làng, lối xóm thường nhỏ, cơ sở vật chất của địa phương thấp, dẫn tới việc di chuyển đi lại và tiếp cận cơ sở vật chất trong trường của trẻ vô cùng khó khăn. Trang thiết bị ở trường học thường không được thiết kế để tiếp cận với học sinh khuyết tật, đặc biệt đối với những học sinh có khuyết tật vận động. Cứ 100 trường học, chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%), 8 trường có lối đi dành cho NKT (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh phù hợp với TKT (9,9%).

Không chỉ thiếu về cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên dạy TKT cũng chưa được đào tạo, bồi dưỡng đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng nhu cầu đi học ngày càng tăng của TKT. Trên cả nước, bình quân mỗi trường học có 33 giáo viên, tuy nhiên chưa đến 5 giáo viên được đào tạo về giáo dục hòa nhập. Thực tế chỉ có 14% số trường, hay khoảng 1/7 số trường có giáo viên được đào tạo về khuyết tật. Tỷ lệ này ở cấp Tiểu học gần 1/6, cao hơn THCS 1/10.

Đào tạo nghề cho NKT có sự chênh lệch rõ rệt, cứ 100 NKT từ 15 tuổi trở lên thì chỉ có 7 người được dạy nghề (7,3%), trong khi con số này ở người không khuyết tật là 22 người (21,9%).

Giáo dục tương quan chặt chẽ với chênh lệch về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nhóm NKT và không khuyết tật. Chênh lệch này lớn nhất ở những người chưa tốt nghiệp tiểu học với 56,84 điểm phần trăm (81,42% so với 24,58%), rút ngắn còn 50,47 điểm phần trăm đối với người tốt nghiệp tiểu học và chỉ còn 29,21 điểm phần trăm đối với những người tốt nghiệp THCS. Đối với những người có bằng cấp cao hơn, sự chênh lệch này tăng nhẹ lên 40 điểm phần trăm, tuy nhiên vẫn thấp hơn đáng kể so với nhóm không có bằng cấp.

Do không được đến trường cũng như việc thụ hưởng giáo dục còn thấp nên NTK thiếu kiến thức và kỹ năng sống, dẫn đến mất cơ hội việc làm và không hoàn toàn tham gia vào xã hội khi trưởng thành. Điều tra Quốc gia người khuyết tật tại Việt Nam năm 2016 cho thấy, NKT có nhu cầu làm việc để có thu nhập và sống độc lập, nhưng chỉ chưa đầy 1/3 NKT có việc làm. Tỷ lệ NKT có việc làm giữa các vùng có sự khác biệt, trong đó cao nhất ở vùng Tây Nguyên 39,8%, Trung du và miền núi phía Bắc 37,9% và thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ 24,3%. Tuy nhiên, Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc là hai vùng đồi núi điều kiện đi lại khó khăn,

ảnh hưởng lớn tới cơ hội việc làm của NKT vận động thân dưới, do đó tỷ lệ NKT vận động thân dưới có việc làm thấp nhất (trong đó, Tây Nguyên là 33,8%; Trung Du và miền núi phía Bắc là 31,9%). Kết quả điều tra này chỉ ra rằng, tác động của khuyết tật tới cơ hội việc làm của NKT không giống nhau, phụ thuộc vào những hoàn cảnh và môi trường cụ thể mà người lao động làm việc.

Ngoài ra, NKT vẫn gặp nhiều rào cản trong tiếp cận cơ hội việc làm. Hầu hết NKT sống ở nông thôn, trình độ văn hóa thấp, môi trường thiếu thông tin về việc làm, bản thân NKT thường sống khép kín, thụ động, cộng thêm những rào cản xã hội như: Thái độ phân biệt, đối xử... Bên cạnh đó, các đơn vị, tổ chức sử dụng lao động cũng chưa sẵn sàng nhận NKT vào làm việc, vì hiệu quả làm việc của họ không cao và họ không chủ động được một số hoạt động như những người bình thường.

Giải pháp nâng cao hiệu quả giáo dục và việc làm cho người khuyết tật

NKT không chỉ là đối tượng cần được ưu tiên, họ cần được nhìn nhận là lực lượng lao động tiềm năng, có vai trò tích cực trong xã hội. Giải quyết việc làm cho NKT là đáp ứng nhu cầu chính đáng được làm việc và được ghi nhận. Trên cơ sở đó, để nâng cao hiệu quả giáo dục và việc làm cho NKT, trong thời gian tới cần tập trung vào các giải pháp sau:

Thứ nhất, cần có thêm nhiều chính sách hỗ trợ cho NKT có cơ hội học tập, như: Miễn giảm học phí cho tất cả sinh viên khuyết tật (thay vì như hiện nay sinh viên khuyết tật thuộc gia đình nghèo, cận nghèo mới được miễn giảm học phí). Các trường học cần có thêm phòng hỗ trợ cho học sinh,

Đề án hỗ trợ trẻ em khuyết tật tiếp cận các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục tại cộng đồng giai đoạn 2018-2025

Mục tiêu của ngành Giáo dục và Đào tạo trong giáo dục người khuyết tật (NKT) giai đoạn 2018-2020 là tăng cường khả năng tiếp cận và nâng cao chất lượng giáo dục NKT, bảo đảm NKT được tiếp cận giáo dục chất lượng, bình đẳng. Cụ thể, đến năm 2020 có ít nhất 70% NKT trong độ tuổi mầm non và phổ thông được tiếp cận giáo dục hòa nhập chất lượng, bình đẳng và thân thiện; có ít nhất 50% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hỗ trợ giáo dục NKT được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn về giáo dục NKT; có ít nhất 40% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 100% tỉnh, thành phố, cơ sở giáo dục được phổ biến và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục NKT.

sinh viên khuyết tật phù hợp với từng dạng tật; tăng cường dịch vụ hỗ trợ NKT; xây dựng môi trường thân thiện, phù hợp với từng dạng tật của NKT.

Thứ hai, Nhà nước ban hành các chính sách quan tâm đến NKT, có nhiều cơ chế chính sách, hình thức hỗ trợ khác nhau về tài chính giúp NKT học nghề, hỗ trợ người sử dụng lao động nhận NKT vào làm việc, hỗ trợ những NKT có ý tưởng thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, thực hiện tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trong xã hội, nhằm xóa bỏ thái độ phân biệt đối xử với NKT và xóa bỏ mặc cảm tự ti của gia đình và bản thân NKT, giúp họ hòa nhập cộng đồng, tìm được việc làm phù hợp, đóng góp sức mình vào xây dựng và phát triển đất nước.

Thứ tư, phát huy hơn nữa vai trò của các trung tâm đào tạo nghề. Các cơ quan chức năng xây dựng cơ sở dữ liệu về NKT. Phân tích, đánh giá nhu cầu học nghề, việc làm của từng nhóm đối tượng, từ đó có chính sách hỗ trợ phù hợp, hiệu quả.

Thứ năm, Cục Việc làm hỗ trợ các địa phương tổ chức các phiên

giao dịch việc làm lưu động hướng tới đối tượng NKT; tiếp tục đặt hàng hợp đồng với Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm dịch vụ việc làm của Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức, đơn vị có liên quan khác như Trung ương Đoàn, Hội người mù Việt Nam... để thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động khuyết tật.

Thứ sáu, thường xuyên tổ chức các hoạt động tôn vinh Người lao động khuyết tật và doanh nghiệp vì NKT, nhằm thúc đẩy vai trò chủ động, tích cực, tự tin của NKT tham gia vào các hoạt động kinh tế, xã hội, góp phần giảm bớt khó khăn cho gia đình và xã hội; Động viên, khích lệ kịp thời NKT có tinh thần giúp đỡ những người cùng cảnh ngộ vươn lên trong cuộc sống. Đồng thời, vận động các tổ chức, cá nhân và cộng đồng xã hội cùng tham gia giúp đỡ để NKT có thêm động lực vượt qua khó khăn, hòa nhập cuộc sống. Tạo cơ hội cho NKT, người bảo trợ tiêu biểu được giao lưu, học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau trong lao động, học tập và chăm sóc NKT./.

TIN ĐỊA PHƯƠNG

HÒA BÌNH: NGÀNH NÔNG NGHIỆP TIẾP TỤC SẢN XUẤT ỔN ĐỊNH

Trong tháng 1/2019, tỉnh Hòa Bình chịu nhiều đợt rét đậm, nhiệt độ trung bình dao động từ 12 - 18°C, vùng cao có nơi xuống đến 9°C; mưa rét cùng với không khí ẩm thấp làm bùng phát nhiều dịch bệnh trên đàn vật nuôi và gây ra không ít khó khăn cho sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Mặc dù vậy đến nay, toàn tỉnh đã kết thúc kế hoạch gieo trồng cây vụ Đông 2018-2019 với tổng diện tích gieo trồng đạt 9,2 nghìn ha, so với trước bằng 110,26%. Tổng diện tích gieo trồng cây ngô đông đạt 3,8 nghìn ha, so với vụ đông năm trước bằng 117,2%. Tính đến cuối tháng 1/2019, toàn tỉnh có 793 ha ngô được thu hoạch, so với cùng kỳ năm trước tiến độ thu hoạch bằng 159,9%. Nhiều cây trồng hàng năm khác như khoai lang, sắn, mía, đậu tương, rau các loại cũng đã cho thu hoạch, giúp giải phóng đất cho vụ gieo trồng tiếp theo. Đáng chú ý là, phong trào sản xuất rau an toàn đang được các địa phương quan tâm như Hợp tác xã rau an toàn ở các huyện Yên Thủy, Lương Sơn, Tân Lạc...

Cũng trong tháng 1/2019, các địa phương trong tỉnh đã có kế hoạch và bắt đầu làm đất, gieo mạ chuẩn bị cho vụ gieo trồng Đông Xuân tiếp theo; chủ động chuyển đổi diện tích cấy lúa không chủ động được nước, đất cấy lúa kém hiệu quả sang trồng các loại cây màu sử dụng ít nước, có hiệu quả kinh tế cao như ngô, rau củ, quả...; vận động nông dân sử dụng các giống lúa lai, lúa thuần năng suất, chất lượng khá, có thời gian sinh trưởng ngắn (dưới 135 ngày), hạn chế tối đa gieo cấy các giống dài ngày, các giống mẫn cảm với bệnh đạo ôn, bạc lá, đốm sọc vi khuẩn; tuân thủ nghiêm ngặt lịch thời vụ, cơ cấu các trà lúa theo quy trình kỹ thuật; theo dõi sát diễn biến thời tiết để chủ động vật tư, biện pháp ứng phó khi thời tiết bất thường; chủ động các biện pháp phòng trừ nấm hại giai đoạn mạ khi thời tiết ẩm.

Đối với cây lâu năm như cam, quýt, bưởi, chuối, toàn tỉnh đã cơ bản thu hoạch xong trong tháng 1/2019. Điều đáng mừng là người dân trồng cam đã quan tâm tới áp dụng quy trình sản xuất an toàn, tổng diện tích cam VietGap của toàn tỉnh liên tục tăng, giá cam khá ổn định, trở thành cây chủ lực làm giàu cho người nông dân trong tỉnh.

Trong chăn nuôi, ước tính đến thời điểm đầu tháng 1 năm 2019, tổng đàn trâu của tỉnh Hòa Bình đạt trên 118,5 nghìn con, tổng đàn bò đạt khoảng 84,6 nghìn con, tổng đàn lợn hiện đạt trên 415,2 nghìn con, gia cầm đạt gần 7,3 triệu con. Để tiếp tục chăn nuôi đàn gia súc phát triển, các địa phương đã dần chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi đàn gia súc nhằm chuyển từ chăn nuôi trâu, bò quảng canh, phân tán sang chăn nuôi trâu, bò thâm canh tạo hàng hóa, tăng năng suất và chất lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường. Các mô hình nuôi bò vỗ béo được các địa phương quan tâm và thực hiện, hiệu quả kinh tế đạt được khá đáng kể.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình)

VĨNH PHÚC: TẬP TRUNG NÂNG CAO HIỆU QUẢ ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG

Năm 2019, việc xây dựng kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước của Vĩnh Phúc tiếp tục được cơ cấu lại theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư; Ưu tiên bố trí vốn cho chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới, Giảm nghèo bền vững và các chương trình, nhiệm vụ thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh. Vĩnh Phúc xác định, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư - kinh doanh; tập trung giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trọng điểm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống nhân dân trong tỉnh. Để hoàn thành kế hoạch và thực hiện có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn, các cấp, các ngành đã tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư phục vụ các dự án đầu tư; các đơn vị được giao làm chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu và đẩy nhanh tiến độ thi công ngay từ những tháng đầu năm. Tình hình thực hiện vốn đầu tư nguồn ngân sách Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc trong tháng Một năm 2019 giảm hơn so tháng Mười hai năm trước. Vốn đầu tư thực hiện tập trung chủ yếu ở các công trình chuyển tiếp và công trình thi công dở dang trong năm 2018; số công trình, dự án khởi công

mới ít do các công trình dự án mới vẫn chủ yếu đang trong giai đoạn làm thủ tục, hồ sơ chuẩn bị đầu tư... Ước trong tháng Một, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước đạt 496,21 tỷ đồng, giảm 31,1% so tháng Mười hai năm trước và đạt 8,27% vốn kế hoạch năm 2019. Trong đó, vốn ngân sách cấp tỉnh thực hiện là 361,26 tỷ đồng, vốn ngân sách cấp huyện là 109,03 tỷ đồng và vốn ngân sách cấp xã là 25,92 tỷ đồng.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc)

QUẢNG NAM: TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG TĂNG

Nhu cầu mua sắm dịp Tết trong những ngày cuối tháng 01 trong toàn tỉnh được dự báo tăng rất cao, tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01/2019 ước đạt gần 2.902 tỷ đồng, tăng gần 6,9% so tháng 12/2018 và tăng 15,5% so tháng 01/2018. Theo loại hình kinh tế, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 7,1% so với tháng trước và tăng gần 15,9% so với cùng kỳ; kinh tế nhà nước có mức tăng tương ứng là 1,9% và 6,7%.

Theo các nhóm ngành hàng thì hầu hết đều tăng cao so với tháng 12/2018, trong đó, các ngành hàng tăng cao hơn mức tăng chung là: Hàng lương thực, thực phẩm ước đạt 1.083 tỷ đồng, tăng trên 10,1%; may mặc ước đạt gần 162 tỷ đồng, tăng 13,3%; phương tiện đi lại ước đạt 187 tỷ đồng, tăng 10,7%. Ngoài ra, mặt hàng đồ dùng gia đình tăng 6,1%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 5,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,6%; xăng dầu tăng gần 3%; hàng hóa khác tăng 3,2%; dịch vụ sửa chữa xe có động cơ tăng 9,8%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tính chung tháng 01/2019 đạt trên 4.265 tỷ đồng, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 166 tỷ đồng (chiếm gần 4% tổng mức), tăng trên 4%; kinh tế ngoài nhà nước đạt gần 4.000 tỷ đồng (chiếm 93,8%), tăng gần 17%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 100 tỷ đồng (chiếm 2,3%), tăng 27%. Xét theo ngành kinh tế: Ngành thương nghiệp đạt 2.902 tỷ đồng, tăng trên 15,5% so cùng kỳ; lưu trú và ăn uống đạt 1.057 tỷ đồng (tăng 25,2%); du lịch lữ hành đạt 41 tỷ đồng (giảm 13,7%); ngành dịch vụ đạt 264 tỷ đồng (tăng 4,9%).

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Quảng Nam)

BÌNH PHƯỚC: MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TĂNG CAO TRONG THÁNG ĐẦU NĂM

Chi số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01/2019 của tỉnh Bình Phước ước tăng 17,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 1,63%; ngành công nghiệp chế biến tăng 18,04%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 19,91%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 19,91%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 77,08%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 58,38%; sản xuất trang phục tăng 50,76%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 41,69%.

Tháng 01/2019, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Nước tinh khiết tăng 247,62%; bàn bằng gỗ các loại tăng 172,95%; sản phẩm in khác tăng 133,33%; bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn tăng 118,49%; dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử tăng 77,08%...

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Phước)

SÓC TRĂNG: DOANH THU GIAO THÔNG VẬN TẢI TĂNG SO CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

Trong tháng 01/2019, doanh thu vận tải tỉnh Sóc Trăng ước đạt 157 tỷ đồng, tăng 19,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách 67 tỷ đồng, tăng 16,72%; doanh thu vận tải hàng hóa 86 tỷ đồng, tăng 20,8%. Doanh thu vận tải thủy bộ tăng do nhu cầu đi lại và khối lượng hàng hóa vận chuyển chuẩn bị phục Tết Nguyên đán Kỷ Hợi tăng.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa ước tính thực hiện tháng 01/2019 đạt 2.195 ngàn tấn, tăng 21,63% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hàng hóa 38.011 ngàn tấn.km, tăng 20,96%.

Khối lượng vận chuyển hành khách ước thực hiện tháng 01/2019 đạt 1.607 ngàn lượt hành khách, tăng 17,04% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển hành khách 24.778 ngàn hành khách.km, tăng 18,05% so với cùng kỳ năm trước./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng)

HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP QUA KẾT QUẢ TĐT KINH TẾ 2017

Những năm qua, đội ngũ doanh nghiệp đã có những thay đổi về chất, ngày càng thể hiện tính năng động, linh hoạt phù hợp với tiến trình hội nhập và phát triển. Với sự tự tin và ý chí kinh doanh cao, các doanh nghiệp đã đạt được nhiều kết quả kinh doanh tích cực. Trong đó, một số doanh nghiệp đã khẳng định được uy tín, chất lượng, hiệu quả và thương hiệu của mình trên thị trường trong nước và quốc tế. Kết quả cuộc Tổng Điều tra kinh tế 2017 (TĐTKT) của Tổng cục Thống kê đã phản ánh tổng thể bức tranh về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giai đoạn 2012-2016.

Kết quả cuộc TĐTKT năm 2017 cho thấy, khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2012-2016 đã không chỉ tăng về số lượng, mà còn tham gia sản xuất kinh doanh ngành nghề mới, đẩy mạnh tái cơ cấu, ứng dụng khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Theo đó, tính đến thời điểm 01/01/2017, cả nước có số doanh nghiệp là 517,9 nghìn doanh nghiệp (DN), trong đó tổng số DN thực tế đang hoạt động điều tra được là 505,1 nghìn DN và 12,86 nghìn DN đã đăng ký nhưng đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong tổng số doanh nghiệp, có 10,1 nghìn DN lớn, tăng 29,6% (tăng gần 2,3 nghìn DN) so với thời điểm 01/01/2012 và chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 1,9%; số doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ (DNVVN) là 507,86 nghìn DN (Căn cứ vào tiêu chí về số lao động theo

Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2009), tăng 52,1% (tương đương 174 nghìn DN) so với thời điểm 01/01/2012, chiếm 98,1%; trong đó DN vừa có gần 8,5 nghìn DN, tăng 23,6% (tương đương gần 1,6 nghìn DN), chiếm 1,6%; DN nhỏ là 114,1 nghìn DN, chiếm 22,0%, tăng 21,2% (tương đương gần 20 nghìn DN) và DN siêu nhỏ là 385,3 DN, chiếm cao nhất với 74,4%, tăng 65,5% (tương đương 152 nghìn DN).

Trong đó, DN tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với gần 216,2 nghìn DN, chiếm tới 41,7% tổng số DN của cả nước. Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng thứ 2 với 161 nghìn DN, chiếm 31,1%, lao động đạt gần 4,6 triệu người, chiếm 32,5%. Vùng Tây Nguyên có ít DN nhất với 13,3 nghìn DN, chiếm 2,6%.

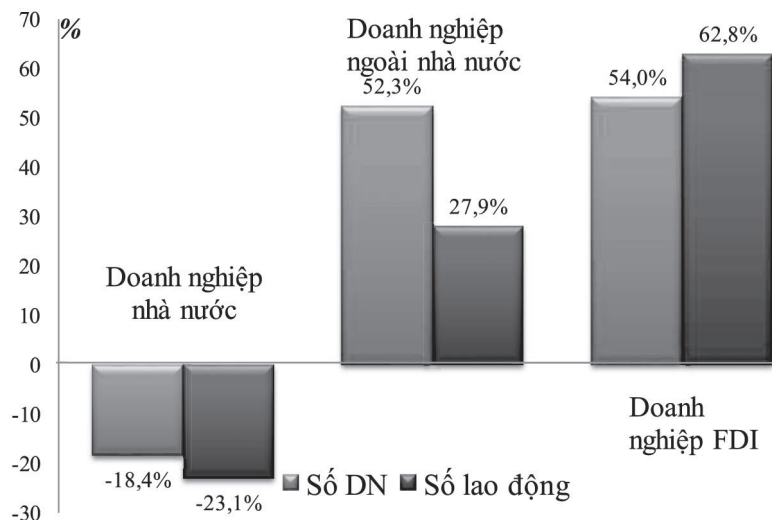
Cũng theo kết quả TĐT, số lượng DNVVN tăng nhanh trong

giai đoạn 2012-2017 nhưng số lao động của khối DN này lại tăng thấp hơn so với khối DN lớn. Bình quân năm giai đoạn 2012-2017, số DNVVN tăng 8,8% cao hơn mức tăng bình quân của DN lớn là 5,3%. Tuy nhiên, lao động trong các DN lớn tăng nhanh hơn so với các DNVVN. Số liệu thống kê cho thấy, số lao động hiện đang làm việc trong các DN lớn tăng 33,8%, trong khi con số này của DNVVN chỉ tăng 22,1% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân năm giai đoạn 2012-2017 lao động trong DN lớn tăng 6% và DNVVN chỉ tăng 4,1%.

Xét theo loại hình DN, số lượng DN nhà nước (DNNN) giảm 18,4% và lao động cũng giảm tới 23,1% so với thời điểm 01/01/2012. Bình quân giai đoạn 2012-2017 mỗi năm giảm 4,0% về số lượng DN và 5,1% về số lượng lao động. Điều này cho thấy chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các DNNN đã có tiến triển nhưng quá trình thực hiện còn khá chậm. Ngược lại, số lượng doanh nghiệp FDI tăng tới 54,0% và lao động tăng tới 62,8% so với thời điểm 01/01/2012; bình quân năm giai đoạn 2012-2017, số lượng doanh nghiệp FDI tăng 9,0% và lao động tăng 10,2%, cao hơn 2 lần so với DNNN. DN ngoài nhà nước cũng có tốc độ tăng khá,

tại thời điểm 01/01/2017, số lượng tăng 52,3% và lao động tăng 27,9%; bình quân năm giai đoạn 2012-2017, số lượng tăng 8,8% và lao động tăng 5%.

Biểu đồ 1. Tăng trưởng về số lượng DN và lao động năm 2017 so với năm 2012



Xét theo khu vực kinh tế, tại thời điểm 01/01/2017, số lượng DN hoạt động trong khu vực dịch vụ tăng cao nhất với 57,1% (tương đương gần 132 nghìn DN) và lao động tăng 31,5% (khoảng 1,1 triệu lao động) so với thời điểm 01/01/2012. Trong đó, số lượng DN hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa tăng nhiều nhất với gần 69,2 nghìn DN (chiếm 51,6%), và 375 nghìn lao động (chiếm 24,5%); tương ứng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên môn khoa học và công nghệ tăng 17,3 nghìn DN (59,8%) và lao động tăng 85 nghìn người (24,6%). Bên cạnh đó DN hoạt động trong ngành khai khoáng giảm 57 DN (tương đương 1,9%) và lao động cũng giảm 25,8 nghìn người (tương ứng 13%), số lượng lao động trong các DN hoạt động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm mạnh với 66,6 nghìn người (33,3%), trong khi đó số lượng DN lại tăng 287 DN (25,3%). Số lượng lao động làm việc trong các DN hoạt động trong ngành nông nghiệp cũng giảm khoảng 1,1 nghìn người (0,4%), trong khi số DN vẫn tăng hơn 1 nghìn DN (27,5%).

Biểu đồ 2. Cơ cấu số lượng DN và lao động theo khu vực kinh tế



Kết quả TĐT cũng cho thấy, mặc dù số lượng DNNN chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng số DN, chỉ với 0,5% nhưng nguồn vốn

của khu vực DN này chiếm tới 28,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực DN, cao hơn cả nguồn vốn của khu vực DN FDI (chiếm 18,1%), các DN ngoài nhà nước chiếm 53,5% tổng nguồn vốn nhưng số lượng các DN thuộc loại hình này chiếm tới 96,7% tổng số DN. Có điểm đáng chú ý là, mặc dù nguồn vốn của khu vực DNNN chiếm tỷ trọng lớn, song xét về cơ cấu lại chủ yếu là vốn vay. Vốn chủ sở hữu của khu vực DN này so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm 23,2%, trong khi tỷ lệ này của khu vực DN ngoài nhà nước là 30,7% và của khu vực DN FDI là 39,6%.

Nguồn vốn bình quân trên một DN năm 2016 đạt 51,6 tỷ đồng/DN, tăng 5,8 tỷ đồng/DN so với năm 2011. Trong đó, nguồn vốn bình quân trên 1 DN của loại hình DNNN ở mức cao nhất với 3 nghìn tỷ đồng/DN, nhiều hơn 97,5 lần so với loại hình DN ngoài nhà nước và 8,3 lần so với DN FDI. Nguồn vốn bình quân của 1 DNNN tăng cao nhất với khoảng 2 lần so với 2011, trong khi đó của DN ngoài nhà nước là 1,2 lần và của DN FDI là 1,3 lần.

Theo khu vực kinh tế, khu vực công nghiệp và xây dựng có quy mô nguồn vốn bình quân trên 1 DN ở mức cao nhất, năm 2016 là 63,7 tỷ đồng/DN, cao hơn nhiều so với mức 49 tỷ đồng/DN của năm 2011. Nguồn vốn bình quân trên 1 DN của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở vị trí thứ 2 với 55,3 tỷ đồng/DN (năm 2011 là 41,8 tỷ đồng/DN), thấp nhất là khu vực dịch vụ với nguồn vốn bình quân 1 DN năm 2016 là 46,5 tỷ đồng, tăng không nhiều so với năm 2011 (44,3 tỷ đồng/DN).

Doanh thu thuần của khu vực doanh nghiệp năm 2016 đạt 17.858 nghìn tỷ đồng, tăng 71,6%

(7.450 tỷ đồng) so với năm 2011, doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 tăng 11,4% (tương đương 1.400 nghìn tỷ đồng). Khu vực DN ngoài nhà nước có doanh thu thuần tăng 78,8% (tương đương 4.402 nghìn tỷ đồng) so với năm 2011 và chiếm tỷ trọng nhiều nhất, với 55,9% tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN; doanh thu thuần bình quân năm giai đoạn 2011-2016 khu vực này đạt cao nhất, với 880,5 nghìn tỷ đồng (tăng 12,3%). Khu vực DN FDI có doanh thu thuần tăng mạnh nhất với 134,5%, chiếm 27,4% tổng doanh thu thuần, doanh thu thuần bình quân năm đạt 560,7 nghìn tỷ đồng (tăng 18,6%). Tỷ trọng doanh thu thuần thấp nhất là khu vực DNNN chỉ chiếm 16,7%, doanh thu thuần của khu vực DN này tăng thấp nhất với 244 nghìn tỷ đồng (tăng 8,9%), doanh thu thuần bình quân năm tăng 1,7% (tương đương 48,8 nghìn tỷ đồng).

Trong năm 2016, mặc dù số lượng DNNN ít nhưng thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN của khu vực DNNN đạt cao nhất với 104 tỷ đồng/DN, cao hơn rất nhiều so với DN FDI là 18 tỷ đồng/DN và DN ngoài nhà nước là 1 tỷ đồng/DN. Mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách của các DN lớn chiếm tới 67,5%, các DN nhỏ chiếm 19,4%, còn lại là các DN vừa và DN siêu nhỏ. Xét theo quy mô DN thì mức thuế và các khoản đã nộp ngân sách bình quân trên một DN ở các DN lớn đạt 57,8 tỷ đồng/DN, DN vừa là 8 tỷ đồng/DN và DN siêu nhỏ đóng góp ít nhất với 122 triệu đồng/DN.

Có thể thấy, ở mỗi loại hình doanh nghiệp với mô hình hoạt động và hiệu quả kinh doanh khác nhau, song nhìn chung với những đóng góp to lớn vào quy mô phát triển nền kinh tế và sự thay đổi tích cực về chất của khu vực doanh nghiệp thời gian qua, hoàn toàn có cơ sở để khẳng định, các doanh nghiệp Việt Nam đang và sẽ trở thành đội quân chủ lực trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước./.

Thu Hòa



CẢ NƯỚC HUY ĐỘNG MỌI NGUỒN LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Bích Ngọc

Bắt đầu được khởi động từ năm 2011 đến nay, có thể nói Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đẩy lên một phong trào thi đua sôi nổi khắp cả nước, với nguồn lực lớn được huy động từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (NSNN), nguồn tín dụng, sự đóng góp từ các doanh nghiệp và nhân dân.

Trong cả giai đoạn 2011-2015, cả nước đã huy động được 851,4 nghìn tỷ đồng cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trong đó, ngân sách nhà nước là 266,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 31,3%; vốn tín dụng 434,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,1%. Bước sang giai đoạn 2016-2020, tổng nguồn lực huy động cho xây dựng NTM các năm 2016-2018 là 820,7 nghìn tỷ đồng, trong đó, từ ngân sách Trung ương và địa phương là 115,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,12%; vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 96,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,71%; vốn tín dụng là 512,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,44% (theo Báo cáo sơ kết 3 năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đồng thời thu hút được sự tham gia, hỗ trợ của các doanh nghiệp. Giai đoạn 2011-2015, các doanh nghiệp đóng góp cho xây dựng NTM là 42,2 nghìn tỉ đồng, chiếm 4,9%; giai đoạn 2016-2018 là 39,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8%. Sự góp sức của các doanh nghiệp đã giúp các địa phương từng bước đẩy nhanh tiến trình xây dựng nông thôn mới, tạo động lực quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Đặc biệt, bên cạnh hiệu quả của công tác tuyên truyền sâu rộng lợi ích của xây dựng NTM đến nhân dân, với cơ chế trao quyền tự quyết cho cộng đồng (thôn, xã), coi người dân là chủ thể trong xây dựng NTM, Nhà nước hỗ trợ khởi đầu và động viên khen thưởng với những tập thể, cá nhân có nhiều đóng góp trong phong trào, nhiều địa phương đã có những sáng tạo trong việc khai thác nguồn lực, vận động nhân dân chung tay xây dựng NTM. Nhờ đó, người dân cả nước đã chủ động, tích cực hưởng ứng tham gia, tự giác hiến đất, đóng góp tiền của, ngày công lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng, bảo vệ tài sản chung, giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp. Giai đoạn 2011-2015, nguồn đóng góp từ nhân dân và cộng đồng là 107,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,62% tổng nguồn vốn đầu tư. Giai đoạn 2016-2018 là 56,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,92%.

Để đẩy nhanh thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững cũng đồng thời được đẩy mạnh triển khai. Nguồn lực huy động dành cho chương trình này cũng là đáng kể. Trong giai đoạn 2011-2015, ngân sách Trung ương và

địa phương để thực hiện Chương trình là hơn 38,8 nghìn tỷ đồng; các nguồn huy động khác từ trong nước và các tổ chức quốc tế đạt gần 8,5 nghìn tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2018, tổng nguồn lực huy động cho Chương trình Giảm nghèo bền vững là hơn 24,8 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là 21,6 nghìn tỷ đồng (bao gồm vốn đầu tư phát triển 14,9 nghìn tỷ đồng; vốn sự nghiệp 6,7 nghìn tỷ đồng); Ngân sách địa phương là 1,3 nghìn tỷ đồng; Vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án khác là 1,6 nghìn tỷ đồng; Nguồn vốn từ cộng đồng và dân cư đóng góp là 475 tỷ đồng.

Cũng trong giai đoạn 2016-2018, thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia, cuộc vận động hưởng ứng phong trào “cả nước chung tay xây dựng nông thôn mới” và “cả nước chung tay vì người nghèo - không để ai bị bỏ lại phía sau” đã thu hút được sự quan tâm của các đối tác phát triển, cộng đồng doanh nghiệp và đồng đảo người dân. Tính đến tháng 6 năm 2018, cả nước đã huy động được khoảng 16,7 nghìn tỷ đồng để thực hiện công tác an sinh xã hội và giảm nghèo. Quỹ “Vì người nghèo” và chương trình an sinh xã hội trên truyền hình nhận được số tiền ủng hộ là gần 280 tỷ đồng. Đến hết năm 2017, chương trình ủng hộ người nghèo qua Cổng thông tin điện tử nhân đạo quốc gia 1400, với thông điệp “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” huy động được 7,473 tỷ đồng. Từ năm 2016 đến tháng 6/2018, tại các địa phương đã vận động các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, các tổ chức trong nước và quốc tế, người Việt Nam ở nước ngoài, các cá nhân ủng hộ hơn 11 nghìn tỷ đồng; một số nhà tài trợ cam kết

hỗ trợ từ nguồn vốn ODA cho thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 với tổng mức vốn khoảng 3,8 nghìn tỷ đồng.

Thời gian qua, Chính phủ đồng thời thực hiện giải pháp cung cấp gói tín dụng ưu đãi thông qua các ngân hàng thương mại và ngân hàng chính sách cho vay đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, cho vay hỗ trợ 63 huyện nghèo; hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; thực hiện trên 20 chương trình tín dụng ưu đãi cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác; cho vay nông, lâm nghiệp quy mô vừa và nhỏ, dự án bảo quản nông sản sau thu hoạch. Trong giai đoạn 2016-2018, tổng doanh số cho vay của Ngân hàng chính sách xã hội tại các xã nông thôn mới đạt 95,4 nghìn tỷ đồng với 3,7 triệu lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác. Vốn tín dụng chính sách đã góp phần hỗ trợ tạo việc làm cho hơn 209 nghìn lao động; giúp trên 86 nghìn học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn vay vốn học tập; xây dựng hơn 1,4 triệu công trình nước sạch, công trình vệ sinh nông thôn; xây dựng hơn 50 nghìn căn nhà cho hộ nghèo...



Doanh số cho vay tại các huyện nghèo đạt 13,5 nghìn tỷ đồng, với gần 454 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn.

Bằng các giải pháp quyết liệt như ưu tiên bố trí vốn từ ngân sách Trung ương, địa phương để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, chỉ công nhận các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới khi không có nợ đọng xây dựng cơ bản, tính đến thời điểm 31/5/2018, tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản của các địa phương là 1,6 nghìn tỷ đồng (giảm 89,3% so với tổng số nợ 15,2 nghìn tỷ đồng vào thời điểm tháng 1/2016), trong đó có 41 tỉnh cơ bản đã xử lý xong, 22 tỉnh còn có số nợ đọng trên 10 tỷ đồng.

Với sự quyết tâm của cả hệ thống chính trị xã hội, cộng đồng và nhân dân trong huy động mọi nguồn lực, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới đã đạt những kết quả quan trọng. Diện mạo nông thôn có nhiều thay đổi, nhất là hệ thống giao thông nông thôn, kết cấu hạ tầng xã hội; mô hình sản xuất tập trung bước đầu được hình thành; thu nhập và đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện, nhận thức của người dân được thay đổi, phát huy vai trò chủ thể của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới;

tỉ lệ hộ nghèo giảm mạnh; khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa được thu hẹp đáng kể... Tính đến tháng 9/2018, cả nước có 3.478 xã (38,98%) được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 1.946 xã (12,8%) so với cuối năm 2015; Bình quân cả nước đạt 14,33 tiêu chí/xã, tăng 1,37 tiêu chí so với cuối năm 2015; Còn 88 xã dưới 5 tiêu chí, giảm 238 xã so với cuối năm 2015. Có 55 đơn vị cấp huyện thuộc 28 địa phương được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, tăng 40 đơn vị cấp huyện so với cuối năm 2015, hoàn thành và vượt mục tiêu năm 2018 có ít nhất 54 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Mặc dù vậy, nhìn vào cơ cấu nguồn vốn huy động có thể thấy, nguồn vốn đầu tư cho Chương trình xây dựng NTM chủ yếu từ ngân sách nhà nước và nguồn tín dụng, việc huy động vốn đầu tư từ nông dân chưa nhiều do thu nhập của người dân còn thấp. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư huy động được từ các doanh nghiệp vào nông nghiệp, nông thôn còn hạn chế. Số liệu thống kê cho thấy, cả nước chỉ có 1% tổng số doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp với số vốn chiếm khoảng gần 3% tổng số vốn đầu tư của cộng đồng doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh. Nhiều doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp có quy mô nhỏ, số DN có quy mô vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm 55%. Trong khi đó, các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn lớn và dài hạn để đầu tư cho các công trình như hạ tầng nông thôn, đầu tư phát triển sản xuất quy mô lớn, đầu tư phát triển nông nghiệp

công nghệ cao... lại gặp khó khăn do bị giới hạn về thời gian và tỷ lệ vay vốn. Hơn nữa, cơ chế lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án chưa rõ ràng với đặc thù của từng địa phương. Quy định pháp lý về huy động vốn đầu tư của cộng đồng dân cư và giải quyết nợ đọng xây dựng NTM chưa thực sự hiệu quả. Cơ chế, chính sách huy động nguồn lực trong xã hội mặc dù đã có nhiều cải thiện, nhưng vẫn gặp khó khăn về quy trình, thủ tục.

Thời gian thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 không còn nhiều, trong khi vốn đầu tư là điều kiện quyết định tới việc thực hiện Chương trình xây dựng NTM, do vậy việc huy động nguồn lực cho chương trình xây dựng nông thôn mới cần được đẩy nhanh hơn nữa, tập trung vào một số giải pháp sau: Đa dạng hoá nguồn vốn thông qua hình thức lồng ghép các dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; Tăng cường các hình thức xã hội hóa, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, cung cấp nước sạch, dịch vụ văn hóa - thể thao; Công khai các khoản đóng góp của dân, theo nguyên tắc tự nguyện và do hội đồng nhân dân cấp xã thông qua; Bố trí đủ nguồn vốn ngân sách và xử lý dứt điểm nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới; Tiếp tục vận động, hợp tác với các tổ chức quốc tế để tăng nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới. Với những giải pháp trên, hy vọng rằng chương trình xây dựng nông thôn mới sẽ tiếp tục nhận được nguồn lực đầu tư lớn, giúp chương trình về đích trước hạn ở tất cả các chỉ tiêu đặt ra./.



Thay đổi diện mạo nông thôn

Với sự chỉ đạo quyết liệt, sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cùng sự đồng lòng của người dân, Chương trình xây dựng NTM (giai đoạn 2016-2020), tỉnh Bắc Kạn đã đạt nhiều kết quả khả quan. Hiện, 100% xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn về tiêu chí quy hoạch nông thôn mới; 76,95% số xã có đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa; 94% người dân sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn; 96,5% người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

Với phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, có được sự hỗ trợ của Nhà nước về vật liệu xây dựng, người dân trong các xã, thôn tích cực tham gia ngày công, đóng góp tiền để thuê các phương tiện hỗ trợ, trực tiếp tham gia làm đường. Nhiều nơi, người dân tự kẻ vẽ, nắn tuyến, đường đi đến đâu người dân hiến đất, dịch tường rào đến đó. Việc làm đường giao thông nông thôn trở thành phong trào mạnh mẽ, thu hút sự hưởng ứng nhiệt tình từ phía người dân và là điểm nhấn trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM của tỉnh Bắc Kạn. Nhiều nơi hệ thống đường thôn, liên thôn, ngõ xóm được kiên cố hóa.

Đường mới được mở đem lại cơ hội thay đổi tích cực, tạo tiền đề phát triển kinh tế, xã hội cho người dân trong tỉnh. Đường kiên cố mở đến đâu, bộ mặt nông thôn miền núi đổi thay đến đó. Về Bắc Kạn dễ dàng nhận ra những đổi thay cuộc sống của người dân nơi đây. Những ngôi nhà được xây dựng khang trang, những con đường làng, ngõ xóm được trải bê tông rộng rãi, sạch đẹp, có nơi hai bên đường là những hàng cây hoa nở khoe sắc. Bước trên đường làng, ngõ xóm người dân tự hào thành quả Chương trình xây dựng NTM

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY Thổi luồng sinh khí

Năm 2018, toàn tỉnh Bắc Kạn có 15 xã đạt chuẩn và được công nhận xã nông thôn mới (NTM), bình quân mỗi xã trên địa bàn tỉnh đạt 10,9 tiêu chí. Bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi, cuộc sống người dân ngày càng được nâng cao. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 giảm còn 21,88% (so năm 2017 giảm 2,65%).

mang lại. Góp sức vào kết quả xây dựng NTM, đến xã Quang Thuận (về đích NTM từ năm 2017) ta thấy, nhà xây mọc lên nhiều hơn, đường đi lối lại thuận tiện, các khu vườn, rừng sản xuất được mở rộng; người dân đã thay đổi tư duy trong sản xuất nông nghiệp, lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện địa phương để phát triển kinh tế; áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa... hay xã Phương Linh (huyện Bạch Thông) mặc dù không phải là xã điểm của huyện, đến nay đã đạt 15/19 tiêu chí NTM. Những con đường hoa rực rỡ, nhiều tuyến đường nội thôn, liên thôn được đổ bê tông khang trang, sạch sẽ... Nhiều tiêu chí khó thực hiện cũng đã được hoàn thành như: Môi trường, giao thông, thủy lợi, lao động có việc làm... Năm 2019, xã Phương Linh phấn đấu về đích NTM.

Đặc biệt, hưởng ứng phong trào thi đua "Bắc Kạn chung sức xây dựng nông thôn mới" để giúp các xã khó khăn xây dựng NTM, Tỉnh ủy Bắc Kạn đã chỉ đạo, phân công 68 cơ quan, đơn vị giúp đỡ 59 xã khó khăn xây dựng NTM. Kết quả sau hơn 2 năm (từ 2016 - 2018), bằng nhiều nội dung, hình thức giúp đỡ phù hợp với đặc điểm của địa phương và điều kiện

của các đơn vị, các cơ quan, đơn vị đã hỗ trợ xây dựng 9 nhà hợp thôn, 2 nhà tình nghĩa, 5 cây cầu dân sinh và nhiều đoạn đường bê tông nông thôn tại địa bàn các xã. Tổng số ngày công lao động, giúp đỡ về tiền, cơ sở vật chất, giống cây trồng, vật nuôi tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn nhân dân các xã nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình hợp tác xã... khoảng trên 13,7 tỷ đồng. Điển hình, Sở Giao thông Vận tải hỗ trợ, xây nhà văn hóa thôn Thâm Tàu, xã Bản Thi trị giá 25 triệu đồng; xây dựng công trình đường trục thôn Hợp Tiến - Bản Nhượng, xã Bản Thi (huyện Chợ Đồn) với chiều dài 2.200m, tổng giá trị công trình ước khoảng 1,6 tỷ đồng do Công ty TNHH MTV Kim loại mẫu Bắc Kạn hỗ trợ. Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp đỡ xã Chu Hương 10 tấn xi măng, đá, cát làm đường giao thôn; phối hợp với Kiểm toán Nhà nước, huyện Ba Bể xây dựng 01 nhà tình nghĩa cho hộ gia đình chính sách, tổng trị giá 65 triệu đồng; Tỉnh đoàn giúp xã Quảng Chu (Chợ Mới) xây dựng cầu Làng Chè phục vụ nhu cầu đi lại của hơn 40 hộ dân, trị giá 50 triệu đồng... Kết quả xây dựng nông thôn mới tại các xã được nhận giúp đỡ có chuyển biến tích cực,

DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC KẠN

mới đến những vùng quê

Minh Đạt

tiêu chí được nhận giúp đỡ tại các xã hầu hết được duy trì và hoàn thành, nhiều xã tăng số tiêu chí đạt được. Qua đó, góp phần làm chuyển biến đáng kể bộ mặt nông thôn trên địa bàn tỉnh, từng bước tháo gỡ khó khăn và thực hiện có hiệu quả xây dựng NTM.

Cùng với hạ tầng phát triển, người dân đã thay đổi tư duy trong sản xuất nông nghiệp. Từ thói quen sản xuất manh mún nhỏ lẻ, tự cung, tự cấp chuyển sang sản xuất hàng hóa, người dân đã biết lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện địa phương trong phát triển kinh tế; áp dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa... Trên địa bàn tỉnh, xuất hiện ngày càng nhiều mô hình phát triển kinh tế hiệu quả như: Mô hình sản xuất chuyên canh với quy mô lớn về cam, quýt ở các xã Quang Thuận, Dương Phong, Đôn Phong (huyện Bạch Thông), Rã Bả, Đông Viên, Phương Viên (huyện Chợ Đồn); Hồng không hạt ở các huyện Chợ Đồn, Ba Bể, Ngân Sơn; Dong riếng tại các huyện Na Rì, Ba Bể, Ngân Sơn; trồng cây thuốc lá tại các huyện Ngân Sơn, Bạch Thông, Chợ Mới; phát triển trồng quế, trồng chuối ở thành phố Bắc Kạn và các huyện Ba Bể, Bạch Thông...

Sức mạnh ý Đảng hợp lòng dân

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đã có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân. Cấp ủy,

chính quyền địa phương các cấp đều coi công tác xây dựng NTM là nhiệm vụ trọng tâm, tập trung chỉ đạo thực hiện.

Xác định việc thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM là cơ hội để nông dân trong tỉnh có sự bứt phá đi lên, xây dựng nông thôn giàu đẹp, văn minh, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã ban hành nghị quyết chuyên đề về thực hiện Chương trình mục tiêu xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 để lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện.

Hệ thống Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý các cấp từ tỉnh đến xã được thành lập và hoạt động có hiệu quả, kịp thời chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện xây dựng NTM. Các sở, ban, ngành, đơn vị đều chủ động xây dựng và triển khai chương trình hành động của ngành, lĩnh vực về thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM; tích cực thực hiện phong trào thi đua "Bắc Kạn chung tay xây dựng nông thôn mới"...

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, chương trình xây dựng NTM đã nhận được sự đồng thuận, tích cực hưởng ứng của nhân dân thông qua những việc làm thiết thực như: Tích cực tham gia cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" gắn với phong trào thi đua xây dựng NTM; thi đua lao động

sản xuất xóa đói, giảm nghèo; tích cực tham gia đóng góp vào Đồ án, Đề án quy hoạch xây dựng NTM của xã; tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn bằng việc tự nguyện hiến đất, đóng góp vật liệu xây dựng, ủng hộ tiền mặt và ngày công lao động để xây dựng các công trình công cộng như: Đường giao thông, nhà văn hóa, nhà họp thôn...; vệ sinh, giữ gìn đường làng ngõ xóm; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội ở địa phương...

Tuy đạt được một số kết quả nhất định nhưng Chương trình xây dựng NTM trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn vẫn còn nhiều khó khăn. Với đặc điểm tỉnh miền núi chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, đời sống khó khăn, địa bàn rộng, chia cắt, người dân cư trú phân tán và nguồn lực đầu tư còn hạn chế, bên cạnh đó, trong phong trào thi đua "Bắc Kạn chung sức xây dựng nông thôn mới" cấp ủy, chính quyền và nhân dân một số xã chưa quan tâm, phối hợp với cơ quan, đơn vị được phân công giúp đỡ; một bộ phận nhỏ người dân còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước, không muốn thoát nghèo và chưa ý thức xây dựng NTM là việc của người dân, đem lại lợi ích cho nhân dân.

Dù còn khó khăn song với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng chung sức của nhân dân, trong năm 2019 và những năm tiếp theo, Bắc Kạn tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn, chú trọng vào nhóm tiêu chí phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, nâng cao chất lượng hoạt động của các mô hình kinh tế tập thể gắn với chương trình "Mỗi xã, phường một sản phẩm". Phấn đấu đến năm 2020 bình quân mỗi xã đạt 11,9 tiêu chí NTM; không còn xã đạt dưới 5 tiêu chí; toàn tỉnh có 26 xã đạt chuẩn NTM./

Công ước Quyền trẻ em là cơ sở pháp lý quốc tế quan trọng quy định việc chỉ đạo thực thi quyền trẻ em cần tuân thủ các nguyên tắc: Không phân biệt đối xử; Vì lợi ích tốt nhất của trẻ em; Quyền sinh tồn và phát triển; Tôn trọng ý kiến của trẻ em và sự tham gia của trẻ em trong các quyết định liên quan đến trẻ em. Những nguyên tắc này được thực hiện trên cơ sở bốn nhóm quyền cơ bản gồm: Quyền tự do và quyền dân sự; Quyền được chăm sóc y tế và hưởng phúc lợi xã hội cơ bản; Quyền được giáo dục và vui chơi giải trí; Quyền được bảo vệ và hưởng các biện pháp bảo vệ đặc biệt.

MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ XÂY DỰNG, LỰA CHỌN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG LIÊN QUAN ĐẾN TRẺ EM TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Đình Khuyến

Phó vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Công nghệ thông tin - TCTK

Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên tham gia và thực hiện Công ước Quyền Trẻ em, có nghĩa vụ thực hiện, giám sát, báo cáo và đánh giá việc thực hiện các quyền trẻ em. Đặc biệt, trong bối cảnh cộng đồng quốc tế đang thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, gồm 17 mục tiêu chung với 169 mục tiêu cụ thể và “trẻ em” được xác định là một trong các nhóm yếu tố cần được theo dõi, đánh giá theo nguyên tắc “không trẻ em nào bị bỏ lại phía sau”. Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, trong đó, quy định 33 mục tiêu cụ thể liên quan đến trẻ em.

Nguyên tắc không phân biệt đối xử của Công ước về Quyền

Trẻ em được thể hiện ở nguyên tắc “Không ai bị bỏ lại phía sau” của Mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam và cụ thể hóa ở yêu cầu phân tổ theo giới, nhóm tuổi, tình trạng khuyết tật, dân tộc, trình độ giáo dục, mức thu nhập, tỉnh/thành phố,... Ba nguyên tắc còn lại và bốn nhóm quyền trẻ em được thể hiện ở nội dung các mục tiêu cụ thể của Kế hoạch hành động quốc gia vì sự phát triển bền vững Việt Nam. Yêu cầu đặt ra là cần xây dựng, lựa chọn các chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững để giám sát và báo cáo được việc thực hiện các nguyên tắc và các nhóm quyền này.

Để xây dựng, lựa chọn các chỉ tiêu thống kê giám sát, đánh giá thực hiện các quyền trẻ em, với 33 mục tiêu cụ thể liên quan đến trẻ em quy định tại Quyết định số 622/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, ngành Thống kê thực hiện đánh giá tính khả thi của 56

chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững toàn cầu liên quan đến trẻ em tại Việt Nam.

Kết quả đánh giá cho thấy, trong số 56 chỉ tiêu phát triển bền vững liên quan đến trẻ em: 14 chỉ tiêu (25%) đã có sẵn dữ liệu; 18 chỉ tiêu (32,14%) có một số dữ liệu liên quan nhưng chưa được tổng hợp theo yêu cầu và 24 chỉ tiêu (42,86%) chưa có dữ liệu.

Về tính khả thi của việc biên soạn các chỉ tiêu thống kê, có 31 chỉ tiêu (55,36%) là các chỉ tiêu rất dễ thực hiện, đây là các chỉ tiêu đã có sẵn nguồn số liệu; 18 chỉ tiêu (32,14%) là các chỉ tiêu có tính khả thi cao nếu nỗ lực thực hiện và 7 chỉ tiêu (12,5%) không có khả thi thực hiện, ngay cả với nỗ lực lớn để biên soạn.

Về yêu cầu nguồn lực bổ sung, có 16 chỉ tiêu (28,57%) không yêu cầu nguồn lực bổ sung; 12 chỉ tiêu





(21,43%) yêu cầu nguồn lực bổ sung thấp và vừa phải và 28 chỉ tiêu (50%) muốn thực hiện được đòi hỏi nguồn lực bổ sung cao.

Về sự phụ thuộc hỗ trợ từ bên ngoài, có 16 chỉ tiêu (28,57%) không cần sự hỗ trợ từ bên ngoài; 13 chỉ tiêu (23,21%) tuy có cần sự hỗ trợ từ bên ngoài nhưng mức độ phụ thuộc không cao và có 27 chỉ tiêu (48,22%) phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Căn cứ vào kết quả đánh giá trên, tác giả đề xuất:

(i) Lựa chọn 53 chỉ tiêu phát triển bền vững ở cấp độ toàn cầu liên quan đến trẻ em quy định trong Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam.

(ii) Với mỗi chỉ tiêu được đề xuất cần quy định: Tên chỉ tiêu, phân tổ, kỳ công bố, lộ trình thực hiện (A: thực hiện từ năm 2019; B: thực hiện từ năm 2025) và cơ quan

chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, trong đó:

- Tên chỉ tiêu: Tên chỉ tiêu đề xuất có thể trùng với tên chỉ tiêu ở cấp độ toàn cầu hoặc được sửa đổi để phù hợp với Việt Nam, tuy nhiên không làm thay đổi về ý nghĩa, nội dung của chỉ tiêu. Các chỉ tiêu được đề xuất có thể được tách hoặc gộp từ nhiều chỉ tiêu trong SDG (có chú thích kèm theo).

- Phân tổ chủ yếu: Xác định phân tổ có liên quan đến trẻ em như giới tính, thành thị/nông thôn, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương,...

(iii) Kỳ công bố: Năm, 2 năm,...

(iv) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của từng Bộ, ngành để xác định cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp chỉ tiêu. Các bộ, ngành liên quan là: Tổng cục Thống kê, Bộ Y tế,

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Công An, Bộ Thông tin và Truyền thông, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư...

Để theo dõi, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam nói chung và các chỉ tiêu liên quan đến trẻ em nói riêng, tác giả có một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, đối với các chỉ tiêu thuộc chỉ tiêu Bộ, ngành và do Bộ, ngành chịu trách nhiệm báo cáo, các Bộ cần quy định trong hệ thống chỉ tiêu của Bộ, ngành để lập kế hoạch, bố trí nguồn lực thực hiện và báo cáo.

Thứ hai, Tổng cục Thống kê cùng các Bộ, ngành được giao nhiệm vụ thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu trong bộ chỉ tiêu này cần có kế hoạch thực hiện ngay các chỉ tiêu có lộ trình A; đồng thời, xây dựng dựng kế hoạch phù hợp để tiếp tục thực hiện các chỉ tiêu có lộ trình B.

Thứ ba, các Bộ, ngành nâng cao năng lực và hoàn thiện tổ chức thống kê Bộ, ngành. Đồng thời, phối hợp chặt chẽ với Tổng cục Thống kê trong quá trình xây dựng, chuẩn hóa các chỉ tiêu thống kê về phát triển bền vững liên quan đến trẻ em.

Thứ tư, Bộ, ngành tiến hành lồng ghép các chỉ tiêu phát triển bền vững liên quan đến trẻ em được phân công thực hiện vào hệ thống chỉ tiêu thống kê của Bộ, ngành để thuận tiện trong quá trình triển khai thu thập. Đẩy mạnh việc thu thập dữ liệu thống kê về phát triển bền vững được phân công, đặc biệt là việc sử dụng dữ liệu hành chính. Định kỳ tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện các chỉ tiêu phát triển bền vững thuộc lĩnh vực phụ trách./.

Với dòng chảy của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) đang tạo nên bước đột phá mới trong sự phát triển công nghệ và kinh tế của thế giới. Ngày nay, trí tuệ nhân tạo đang hiện hữu trong mọi lĩnh vực đời sống, giúp con người tiết kiệm sức lao động, đồng thời nâng cao hiệu quả công việc, được nhiều quốc gia trên thế giới quan tâm đầu tư nhằm khẳng định vị thế dẫn đầu về công nghệ, cũng như đem lại những lợi ích về kinh tế không giới hạn.



NHỮNG QUỐC GIA HÀNG ĐẦU VÀ XU HƯỚNG NỔI BẬT TRÊN THẾ GIỚI

Trúc Linh

Tập đoàn Dữ liệu Quốc tế (IDC) dự báo thị trường trí tuệ nhân tạo toàn cầu sẽ đạt giá trị gần 58 tỷ USD sau 3 năm nữa, tốc độ tăng trưởng hàng năm sẽ đạt hơn 50%.

Những quốc gia hàng đầu trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo

Năm 2018 được coi là năm bùng nổ của lĩnh vực trí tuệ nhân tạo. Trong đó, các công nghệ thuật toán đã hiện diện trong nhiều lĩnh vực và bối cảnh khác nhau. Giám đốc điều hành của Microsoft tại Anh, Dave Coplin đã gọi trí tuệ nhân tạo là "công nghệ quan trọng nhất mà hiện nay, bất cứ ai trên hành tinh này đều đang sử dụng". Vì vậy, một số cường quốc lớn trên thế giới

như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức... đang cạnh tranh sít sao để trở thành quốc gia dẫn đầu trong lĩnh vực này.

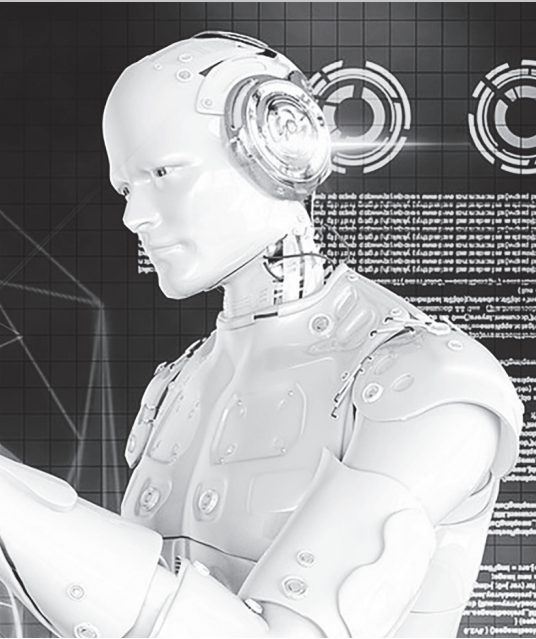
Mỹ được xếp hạng là quốc gia hàng đầu với nhiều công ty nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo nhất thế giới. Với hơn 1.000 công ty và 10 tỷ USD vốn đầu tư, Mỹ có khả năng trở thành siêu cường về trí tuệ nhân tạo. Các công ty như IBM, Microsoft, Google, Facebook và Amazon không chỉ xuất bản một số lượng lớn những nghiên cứu mà còn đầu tư mạnh vào phát triển trí tuệ nhân tạo.

Việc kết hợp giữa kiến thức khoa học vô biên và sức mạnh về kinh tế là yếu tố để đưa Mỹ lên đỉnh cao của trí tuệ nhân tạo. Trong những năm gần đây,

những hãng công nghệ lớn như Apple, Facebook và Tesla đã đầu tư hàng tỷ USD vào trí tuệ nhân tạo. Microsoft vẫn là công ty hàng đầu về nghiên cứu và sản xuất những sản phẩm công nghệ có giá trị cao, Google và IBM cũng luôn khẳng định được tên tuổi của mình trong lĩnh vực này.

Xét về số lượng báo cáo nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo đã công bố, Mỹ đứng thứ hai thế giới, xếp sau Trung Quốc. Trong giai đoạn năm 2011-2015, Mỹ đã xuất bản gần 25,5 nghìn bài báo về lĩnh vực này.

Tại châu Á, Trung Quốc là quốc gia thể hiện tham vọng cao về phát triển trí tuệ nhân tạo. Chính phủ Trung Quốc có nhiều biện pháp để thúc đẩy



lĩnh vực này. Năm 2017, Quốc vụ Viện Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã công bố một kế hoạch, trong đó vạch ra mục tiêu trở thành quốc gia đứng đầu thế giới về trí tuệ nhân tạo, với tổng trị giá 150 tỷ USD vào năm 2030. Theo đánh giá của trường Đại học Công nghệ MIT- Mỹ, Trung Quốc đã xuất bản hầu hết các báo cáo nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này trong những năm gần đây. Cụ thể, trong giai đoạn từ năm 2011-2015, Trung Quốc đã xuất bản hơn 41.000 bài báo nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo, con số này gấp đôi Mỹ.

Chính phủ Trung Quốc luôn chú trọng đầu tư phát triển công nghệ với ý định trở thành “trung tâm thế giới về trí tuệ nhân tạo”. Hiện, Trung Quốc đang sở hữu những công ty hàng đầu về trí tuệ nhân tạo như: Tencent, Alibaba, Baidu. Từ thương mại điện tử đến chế tạo xe tự lái hay công cụ tìm kiếm, trí tuệ nhân tạo sẽ đóng vai trò cơ bản trong thành công của quốc gia này. Trên thực tế, với lợi thế từ nguồn cung dữ liệu khổng lồ được tạo ra từ khoảng 750 triệu người dân sử dụng internet, việc Trung Quốc sẽ thống trị thế giới trong lĩnh vực

trí tuệ nhân tạo trong một tương lai gần là rất có khả năng.

Nhật Bản được xếp ở vị trí thứ 3 về các bài báo được công bố, với khoảng 11,7 nghìn bài. Trí tuệ nhân tạo sẽ đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản. Khi mà nước này đang phải trải qua giai đoạn dân số già, lực lượng lao động giảm nên rất chú trọng đến phát triển trí tuệ nhân tạo nhằm phục vụ lao động cho con người. Hiện nay, khoảng 55% công việc ở Nhật Bản có thể được tự động hóa và trong vài năm tới, tỷ lệ này có thể lên đến 71% trong vài năm tới.

Với số lượng lớn nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo, lực lượng lao động giảm và tiềm năng tự động hóa cao, Nhật Bản có khả năng tiếp tục duy trì ở top những quốc gia hàng đầu trong phát triển trí tuệ nhân tạo. Nhật Bản cũng đang có kế hoạch phát triển lâu dài khi đầu tư vào công nghệ này.

Tại châu Âu, Đức nổi tiếng với những bí quyết trong lĩnh vực công nghiệp và hiệu quả lao động cao. Theo báo cáo về Công nghệ châu Âu, Berlin hiện là trung tâm nghiên cứu trí tuệ nhân tạo hàng đầu của khu vực châu Âu và Đức có nhiều khả năng trở thành quốc gia dẫn đầu về phát triển xe tự lái, robot và điện toán lượng tử. Trong giai đoạn từ năm 2011-2015, Đức đã xuất bản gần 8 nghìn bài báo nghiên cứu về trí tuệ nhân tạo.

Thung lũng Cyber Valley của Đức đang thu hút nhiều sự quan tâm của quốc tế. Khu vực này được thành lập vào năm 2016 thông qua sự hợp tác giữa cộng đồng Max Planck, một trường đại học và các công ty lớn như: Porsche, Daimler, Bosch và cả Facebook. Bên cạnh đó, thung lũng Cyber còn nhận được sự hỗ trợ từ Amazon do công ty này có kế hoạch mở một phòng thí nghiệm tại đây. Thung lũng Cyber được xây dựng để trở thành trung tâm nghiên cứu trí tuệ nhân tạo

của Đức với hy vọng tạo ra những cơ hội hợp tác mới giữa các học giả và các doanh nghiệp chú trọng về trí tuệ nhân tạo.

Giống như Nhật Bản, Đức đang trải qua giai đoạn suy giảm dân số trong độ tuổi lao động. Tuy nhiên, Đức có tiềm năng về tự động hóa cao, chiếm 47,9%. Vì vậy, khả năng phát triển công nghiệp mạnh mẽ, sự kết hợp có giá trị cao giữa các công ty cùng hệ thống giáo dục tốt là những yếu tố giúp Đức trở thành một mảnh đất màu mỡ cho trí tuệ nhân tạo phát triển.

Một quốc gia khác ở châu Âu là Anh cũng nằm trong top đầu thế giới về phát triển trí tuệ nhân tạo. Năm 2018 đánh dấu giai đoạn trí tuệ nhân tạo được áp dụng rộng rãi ở Anh với khoảng 30% số công việc ở quốc gia này có thể được thay thế bằng công nghệ.

Hãng công nghệ DeepMind của Anh được thành lập năm 2010, hiện nay hãng này đã trở thành một trong những công ty hàng đầu thế giới về trí tuệ nhân tạo. DeepMind có 250 nhà nghiên cứu từ các nhà toán học đến các nhà thần kinh học đang làm việc tại đây.

Những xu hướng nổi bật

Sự bùng nổ các trợ lý “ảo”

Các hãng công nghệ trong năm 2018 vừa qua đã chứng kiến sự đua nhau về phát triển công cụ trợ lý “ảo”. Các thiết bị tích hợp trợ lý “ảo” và được điều hành thông qua giọng nói đã có một vị trí lớn trong xu hướng trí tuệ nhân tạo năm 2018.

Những thương hiệu đình đám như Apple, Samsung, Google, Microsoft hay thậm chí là Amazon - “ông hoàng” của ngành bán lẻ toàn cầu cũng gia nhập cuộc đua về công nghệ này. Amazon đang đẩy mạnh khả năng phát video trên các thiết bị của họ, trong khi Google và Apple đang cạnh tranh về chất lượng âm thanh

và các tính năng khác tập trung vào người tiêu dùng. Các hãng này đều tập trung đầu tư nhiều về mặt ngoại hình, mỗi thương hiệu đều đưa ra những phiên bản có nhiều màu sắc, kích cỡ, tính năng và khả năng khác nhau.

Xu hướng phát triển của trí tuệ nhân tạo cho thấy, các hãng đang giúp cho trải nghiệm người dùng được nâng lên đáng kể. Google đã cho mọi thứ trở nên thú vị hơn với Google Duplex - là nền tảng cho phép Google Assistant có thể gọi điện, trò chuyện với người thật hoàn hảo tới mức không thể hình dung là họ đang nói chuyện với máy. Hay những cải tiến của Siri cho thấy, Apple luôn chăm chút cho "công cụ" này khiến nó luôn được người dùng bất kỳ iDevice nào cũng cảm thấy có ích. Hoặc những bản cập nhật mới nhất về Cortana, công cụ trợ lý ảo của Microsoft, một bước đột phá mới của hãng khi phát triển công cụ của mình phổ biến đến người dùng. Đây được xem là bước đột phá khi các hãng công nghệ phát triển các tính năng của mình dựa trên trí tuệ nhân tạo, đem lại nhiều lợi ích cho người sử dụng.

Chiến lược trí tuệ nhân tạo cấp quốc gia

Năm 2018 cũng được coi là năm của chiến lược trí tuệ nhân tạo cấp quốc gia. Khoảng một năm trước, Trung Quốc đã công bố chi tiết về lộ trình ba bước thể hiện mục tiêu muốn trở thành nước dẫn đầu trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo vào năm 2030. Năm 2018, Bắc Kinh đã đưa ra một loạt những chương trình định hướng cho phát triển lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, trong đó bao gồm các sáng kiến và mục tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D), công nghiệp hóa, phát triển nguồn nhân lực, đẩy mạnh hoạt động giáo dục và nâng cao

kỹ năng, thiết lập và quy định các tiêu chuẩn, chuẩn mực đạo đức và an ninh.

Không nằm ngoài cuộc đua với Trung Quốc, chính quyền Mỹ đã thúc đẩy mạnh mẽ kế hoạch chiến lược về trí tuệ nhân tạo với Lầu Năm Góc, bên cạnh việc tuyên bố kế hoạch đầu tư 2 tỷ USD vào các sáng kiến liên quan đến trí tuệ nhân tạo. Ngoài Mỹ, các quốc gia châu Âu cũng đang đặt cược rất lớn vào các sáng kiến trí tuệ nhân tạo của họ. Tổng thống Pháp Emmanuel Macron đã đưa ra một chiến lược quốc gia cho lĩnh vực trí tuệ nhân tạo trong năm 2018, với kế hoạch đầu tư hơn 1,5 tỷ euro (khoảng 1,7 tỷ USD) vào hoạt động nghiên cứu liên quan đến trí tuệ nhân tạo trong 5 năm tới. Ngay cả Các Tiểu vương quốc Arab Thống nhất (UAE) và Hàn Quốc cũng đã công bố các sáng kiến lớn về trí tuệ nhân tạo.

Có thể thấy, chiến lược trí tuệ nhân tạo cấp quốc gia đang là một xu hướng nổi bật trong năm 2018 và trong tương lai nó vẫn sẽ được tập trung phát triển và gia tăng.

Làn sóng ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại các doanh nghiệp

Theo giới quan sát, xu hướng lớn nhất trong năm 2018 là trí tuệ nhân tạo, Machine Learning (học máy) và công nghệ điện toán nhận thức tiếp tục tạo được sức hút mạnh mẽ đối với giới doanh nghiệp thuộc nhiều lĩnh vực hoạt động và ngành công nghiệp khác nhau. Năm 2018 là năm mà chatbot trở nên phổ biến tại lĩnh vực dịch vụ chăm sóc khách hàng, trong khi những công nghệ tự quản lý thông tin tích hợp trí tuệ nhân tạo đã dần hoàn thiện hơn. Thêm vào đó, thị trường cũng chứng kiến ngày càng nhiều công ty phân tích dự đoán áp dụng Machine Learning và phụ thuộc nhiều hơn vào những nhận định do trí tuệ nhân tạo cung cấp.

Nhiều công ty cũng đang nỗ lực đưa ra những bước tiến mới trong quá trình xử lý ngôn ngữ tự nhiên, giúp doanh nghiệp có thể tìm hiểu rõ hơn các luồng dữ liệu phi cấu trúc của họ.

Hoạt động marketing có sự dụng hỗ trợ từ trí tuệ nhân tạo cũng là một trong những xu hướng nổi bật trong năm 2018, với khái niệm siêu cá nhân hóa được chú ý hơn khi các công ty nhận ra lợi ích của trí tuệ nhân tạo trong hoạt động này. Ngành bán lẻ cũng tham gia vào "làn sóng" trí tuệ nhân tạo với nhiều kế hoạch ra mắt hệ thống thương mại tích hợp trí tuệ nhân tạo. Nổi bật trong số đó là việc Amazon dự kiến triển khai hơn 3.000 cửa hàng Amazon Go trong vài năm tới. Dự báo, năm 2019 và các năm tiếp theo, các doanh nghiệp trên thế giới sẽ diễn ra các cuộc chạy đua mạnh mẽ trong việc áp dụng trí tuệ nhân tạo, bởi những tiện ích mà nó đem lại cho các doanh nghiệp là rất lớn.

Xe không người lái được đưa vào thử nghiệm

Năm 2018, chứng kiến sự nở rộ của các phương tiện xe không người lái (Autonomous) trong đó nổi bật là Waymo của Google, Tesla của Elon Musk và Uber. Waymo đã công bố dịch vụ xe không người lái dưới thương hiệu Waymo One; Uber thử nghiệm xe tự hành nhưng ở chế độ thủ công (có người điều khiển); Tesla cũng là đầu tàu khi ứng dụng rất nhiều công nghệ hiện đại kèm theo trí tuệ nhân tạo và hãng đang tiến tới hoàn thiện những sản phẩm của mình để có thể trình làng với thị trường. Theo giới chuyên gia nhận định, những công nghệ trí tuệ nhân tạo 2018 mà các hãng xe phát triển thực sự có những điểm hết sức tích cực, góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy ngành công nghiệp sản xuất xe không người lái phát triển./.

Kinh tế Thái Bình liên tục tăng trưởng với tốc độ tương đối khá, trên mức bình quân mục tiêu đề ra là trên 8,6%/năm, cơ cấu kinh tế chuyển dịch từng bước tích cực.

Kinh tế Thái Bình giai đoạn 2016-2018 TĂNG TRƯỞNG KHÁ

Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP, giá so sánh 2010) bình quân 3 năm (2016-2018) ước đạt 10,35%/năm. So với giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng bình quân là 8,04%, quy mô nền kinh tế đã tăng lên đáng kể, cả về mức của lượng tuyệt đối của 1% (giai đoạn 2011-2015 là 108 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2018 là 112 tỷ đồng), cao hơn mục tiêu đề ra trong giai đoạn 2016-2020 là 8,6%/năm.

Tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015 và 2016-2018

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2011-2015	8,04	3,59	13,45	8,48
2016-2018	10,35	3,16	15,49	8,55

Tổng sản phẩm (tính theo giá so sánh 2010) năm 2018 ước đạt 50.476 tỷ đồng, 1,75 lần năm 2010 và gấp 1,33 lần năm 2015.

Theo giá hiện hành, GRDP ước đạt 65.687 tỷ đồng, gấp 1,4 lần năm 2015; GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) ước đạt 36,63 triệu đồng/người, gấp 1,37 lần. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực: Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP (giá hiện hành) giảm từ 30,11% năm 2015 xuống 23,93% năm 2018, công nghiệp - xây dựng tăng từ 29,05% lên 33,65%, dịch vụ tăng từ 35,27% lên 35,83%.

Giá trị sản xuất năm 2018 theo giá so sánh 2010 ước đạt 131.439 tỷ đồng, tăng bình quân 2016-2018 là 11,09%/năm. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng bình quân 3,18%/năm, ngành công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 15,49%/năm và ngành dịch vụ tăng bình quân 8,55%/năm. Như vậy, so với mục tiêu đề ra, 2 ngành đang vượt mục tiêu là ngành nông nghiệp và công nghiệp - xây dựng.

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2018 ước thực hiện 16.466 tỷ đồng. Tổng thu ngân sách địa phương ước thực hiện 14.119 tỷ đồng, trong đó thu nội địa 6.659 tỷ đồng. Trên cơ sở nguồn thu ngân sách tăng thêm, tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước đạt 14.119 tỷ đồng, tăng 21,1% so với dự toán. Thu ngân sách trên địa bàn (không bao gồm nguồn trợ cấp từ trung ương) đảm bảo được trên 47% chi ngân sách địa phương.

Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, thu hút đầu tư. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2016-2018 đạt 152.994 tỷ đồng, đạt 91,9% kế hoạch giai đoạn 2016-2020, trong đó,

vốn Nhà nước chiếm 45%, vốn ngoài Nhà nước chiếm 46% và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9%.

Chương trình thực hiện đầu tư các công trình nước sạch đến nay có 57 dự án được hỗ trợ theo cơ chế của tỉnh. Đã thực hiện hỗ trợ 48 dự án với tổng kinh phí 359 nghìn tỷ đồng. Các dự án cơ bản hoàn thành công trình đầu mối, hệ thống mạng lưới đường ống dịch vụ được lắp đặt đến cổng các hộ dân, tỷ lệ hộ dân đầu nối sử dụng nước sạch đạt 94,2%; 100% các xã, phường, thị trấn đều có dự án nước sạch. Tình hình thực hiện dự án PPP hiện có 33 dự án được chấp thuận nghiên cứu dự án.

Sản xuất nông nghiệp, cơ cấu lại nông nghiệp gắn với phát triển kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới

Sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển toàn diện, chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hóa; khai thác tốt hơn tiềm năng và lợi thế của tỉnh Đồng bằng ven biển và truyền thống thâm canh theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp năm 2016 là 78,7%, đến năm 2018 là 76%, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi. Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản năm 2018 (giá so sánh 2010) ước đạt 26.734 tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2015, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,18%/năm.

Chăn nuôi bước đầu phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa. Trong những năm gần đây đã xuất hiện ngày càng nhiều trang trại chăn nuôi với quy mô tương đối

lớn, do dự án bò của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Việt Hùng thuộc tập đoàn Hòa Phát đầu tư nhập bò thịt về nuôi và xuất bán với số lượng trên 20 nghìn con, đã góp phần làm tăng sản lượng ngành chăn nuôi và đạt ở mức khá.

Cơ cấu thủy sản trong những năm vừa qua có sự chuyển đổi rõ rệt theo hướng tăng dần tỷ trọng sản lượng nuôi trồng và giảm dần tỷ trọng sản lượng khai thác tự nhiên. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh trước hết là do tăng diện tích nuôi trồng. Trong những năm vừa qua, diện tích nuôi trồng tăng từ 14,7 nghìn ha năm 2015 lên 15,2 ha năm 2017. Bên cạnh việc mở rộng diện tích mặt nước nuôi trồng, các hộ nông dân còn tận dụng sông nuôi thủy sản lồng bè. Năm 2017 tổng số lồng nuôi là 527 lồng, đạt thể tích hơn 55 nghìn m³. Đồng thời thực hiện công nghệ kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nuôi trồng thủy sản. Hiện đang thực hiện các mô hình nuôi tôm công nghệ cao, năng suất và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Theo kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, có những thành tựu mới như:

Hình thức tổ chức sản xuất đa dạng, số hộ sản xuất nông, lâm và thủy sản giảm 63,5 nghìn hộ (tương đương 13,8 điểm phần trăm); mô hình sản xuất trang trại đã thể hiện rõ hiệu quả sản xuất hơn hẳn so với kinh tế hộ gia đình, tổng số trang trại năm 2016 là 969 trang trại (tăng 85%); tổng số doanh nghiệp nông, lâm và thủy sản là 29 doanh nghiệp, số doanh nghiệp tăng nhiều nhất là doanh nghiệp trong ngành chăn nuôi, bước đầu đã thể hiện hiệu quả của sản xuất lớn hàng hóa trong nông nghiệp với việc ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

Ruộng đất đang được tích tụ với khâu đột phá là dồn điền đổi thửa và hình thành cánh đồng lớn, diện tích được dồn điền đổi thửa là 84 nghìn ha (chiếm 77% tổng diện tích đất nông nghiệp); trong đó diện tích lúa được dồn điền đổi thửa là 77 nghìn ha (chiếm 95,5% tổng diện tích đất lúa), tạo điều kiện cho việc áp dụng cơ giới hóa, công nghệ vào sản xuất tăng hiệu quả và năng suất lao động.

Sản xuất được cơ giới hóa, phương tiện sản xuất cơ giới ngày càng đảm nhiệm nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp thay thế sức người, sức trâu bò trước đây; đã huy động vào sản xuất 9 nghìn máy kéo các loại, máy kéo công suất lớn trên 12CV chiếm 30%; bình quân mỗi xã 23 máy kéo; hơn 8.500 dàn cày, lưỡi cày; 6.700 dàn bừa. Các loại máy móc phục vụ gieo trồng cũng được tăng cường như 300 máy gieo sạ, 1.400 máy gặt, 2.900 máy tuốt lúa, 42 nghìn bình phun thuốc trừ sâu có động cơ, 42 nghìn máy bơm nước.

Khoa học kỹ thuật ngày càng được ứng dụng nhiều hơn vào trong sản xuất, những cánh đồng mẫu lớn áp dụng khoa học kỹ thuật mỗi cánh đồng chỉ thực hiện gieo trồng một loại giống mới, giống cho sản phẩm chất lượng và năng suất cao để có thể ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái; ứng dụng sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap; thực hiện hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị, ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất.

Hiệu quả sản xuất tăng, giá trị thu được bình quân 1 trang trại là 2.264 triệu đồng, trong đó giá trị bán ra là 2.209 triệu đồng/năm, giá trị sản phẩm thu được bình quân 1 trang trại là 1.643 triệu đồng (gấp 2 lần so năm 2011). Doanh nghiệp

nông nghiệp có tổng tài sản bình quân 1 doanh nghiệp là 29,5 tỷ đồng, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là 5,2 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế 0,26 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 0,25 tỷ đồng (trong khi ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ đạt lợi nhuận sau thuế bình quân 1 doanh nghiệp là 0,06 tỷ đồng). Giá trị sản phẩm thu được trên 1ha đất canh tác ngày càng tăng, đạt 133 triệu đồng/ha (cả nước đạt 90 triệu đồng/ha); giá trị sản phẩm thu được trên 1ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 220 triệu đồng/ha (cả nước đạt 207 triệu đồng/ha).

Xây dựng nông thôn mới đến cuối năm 2017 có 200 xã (76% số xã) đạt chuẩn nông thôn mới. Số tiêu chí đạt chuẩn bình quân xã đạt 14,05 tiêu chí/xã (năm 2017), cao hơn mức bình quân chung cả nước là 13,69 tiêu chí/xã. Đối với 63 xã còn lại: 7 xã đã cơ bản hoàn thành 19 tiêu chí, 14 xã hoàn thành 15-18 tiêu chí, 40 xã hoàn thành 10-14 tiêu chí, 02 xã hoàn thành 9 tiêu chí, phần đầu đến năm 2020 hoàn thành xây dựng nông thôn mới.

Sản xuất công nghiệp, cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao

Sản xuất công nghiệp phát triển đúng hướng và đạt tốc độ tăng trưởng cao, công tác quản lý đầu tư xây dựng được tăng cường. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng năm 2018 (giá so sánh 2010) đạt khoảng trên 77.830 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2018 đạt 15,49%/năm. So với mục tiêu giai đoạn 2016-2020 là 13,8%, thì ngành công nghiệp sẽ hoàn thành và vượt kế hoạch. Một số sản phẩm mới như: Điện sản xuất có đóng góp lớn vào tăng trưởng chung của ngành công nghiệp, cần gặt nước... Sản phẩm công nghiệp khác

được duy trì và phát triển, thúc đẩy phát triển sản xuất công nghiệp của tỉnh.

Sản xuất thương mại, dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại

Các hoạt động thương mại, dịch vụ duy trì ổn định và phát triển, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Giá trị sản xuất dịch vụ năm 2018 (giá so sánh 2010) ước đạt 26.865 tỷ đồng, tăng 28% so với năm 2015, tăng bình quân 8,55% giai đoạn 2016-2018.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước năm 2018 đạt 40.137 tỷ đồng, tăng 40% so với năm 2015, tăng bình quân 11,95%/năm trong giai đoạn 2016-2018.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 1.525 triệu USD, tăng bình quân 6,15%/năm.

Kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2016-2018

	Kim ngạch xuất khẩu (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)	Kim ngạch nhập khẩu (Triệu USD)	Tốc độ tăng so với năm trước (%)
2016	1.303	2,2	1.178	2,4
2017	1.391	6,8	1.234	4,8
2018	1.525	9,6	1.366	10,6

Phát triển kinh tế vùng ven biển thành trọng điểm kinh tế, khai thác mạnh tiềm năng kinh tế biển

Thái Bình là tỉnh Đồng bằng châu thổ sông Hồng với bờ biển dài 54 km, đây là tiềm năng lớn. Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 38/2017/QĐ-TTg ngày 29/7/2017, về việc thành lập Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Khu kinh tế Thái Bình, tỉnh Thái Bình là khu kinh tế ven biển bao gồm 30 xã, 01 thị trấn thuộc 02 huyện Thái Thụy, Tiền Hải và phần tiếp giáp ven biển (Huyện Thái Thụy gồm 14 xã và 01 thị trấn: Thị trấn Diêm Điền, các xã: Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Hà, Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Liên, Thái Nguyên, Thái Thượng, Thái Hòa, Thái Đô, Thái Thọ, Thái Xuyên, Mỹ Lộc; Huyện Tiền Hải gồm 16 xã: Đông Trà, Đông Hải, Đông Long, Đông Xuyên, Đông Hoàng, Đông Minh, Đông Cơ, Đông Lâm, Tây Giang, Tây Sơn, Nam Cường, Nam Thắng, Nam Thịnh, Nam Thanh, Nam Hưng, Nam Phú).

Khu kinh tế Thái Bình có diện tích tự nhiên 30.583 ha. Phía Bắc giáp với thành phố Hải Phòng qua sông Hóa, điểm cực Bắc (thuộc xã Thụy Tân) có tọa độ 106035'59" vĩ Bắc và 20038'25" kinh Đông. Phía Nam và Tây Nam giáp với tỉnh Nam Định qua sông Hồng, điểm cực Nam (thuộc xã Nam Phú) có tọa độ 106035'27" vĩ Bắc và 20014'35" kinh Đông. Phía Đông giáp biển Đông với hơn 50 km bờ biển, điểm cực Đông (đảo Cồn Đen) có tọa độ 106036'19" vĩ Bắc và 20028'27" kinh Đông. Phía Tây giáp các xã còn lại của huyện Thái Thụy và Tiền Hải, điểm cực Tây (thuộc xã Thái Thọ) có tọa độ 106029'48" vĩ Bắc và 20027'9" kinh Đông.

Khu kinh tế Thái Bình bao gồm các khu chức năng như Khu trung tâm điện lực Thái Bình; khu, cụm công nghiệp; khu cảng và dịch vụ cảng; khu du lịch, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí; khu phân bố các vùng nuôi trồng thủy sản và rừng phòng hộ ven biển; khu dân cư, đô thị, dịch vụ; khu hành chính... Quy mô, vị trí của từng khu chức năng được

xác định trong quy hoạch xây dựng Khu kinh tế Thái Bình do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Mục tiêu phát triển chủ yếu của Khu kinh tế Thái Bình là khai thác tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí trong việc kết nối kinh tế, thương mại, dịch vụ với các địa bàn lân cận, góp phần thu hẹp khoảng cách khu vực này với các vùng khác trong cả nước và vùng Đồng bằng sông Hồng; kết hợp chặt chẽ giữa thu hút đầu tư, phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị của hệ sinh thái biển, di tích lịch sử, văn hóa trong khu vực.

Xây dựng và phát triển Khu kinh tế Thái Bình để trở thành khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, địa bàn có tính đột phá của tỉnh Thái Bình; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp tận dụng được lợi thế, tiềm năng của khu vực về nguồn khí thiên nhiên và nguồn nguyên liệu, liên kết với các khu kinh tế, khu công nghiệp đã phát triển trong vùng Đồng bằng sông Hồng; kết hợp phát triển các ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản ở những khu vực có chất lượng đất tốt, nguồn lợi thủy sản phong phú; phát triển đô thị, dịch vụ, du lịch phù hợp với tiềm năng và nhu cầu của khu vực. Đồng thời tạo việc làm, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tăng thu nhập cho người lao động.

Phát triển các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Thái Bình, các thành phần kinh tế đều có những đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn tỉnh. Số lượng các doanh nghiệp hoạt động tại thời điểm 31/12/2017 là 4.016 doanh nghiệp, giải quyết được việc làm cho hơn 190 nghìn lao động.

Khu công nghiệp và làng nghề đóng góp không nhỏ vào tăng trưởng của công nghiệp trong tỉnh. Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh đóng góp trên 30% giá trị vào ngành công nghiệp và làng nghề đóng góp khoảng 20% tổng giá trị ngành công nghiệp. Đến nay toàn tỉnh vẫn duy trì hoạt động được 245 làng nghề, giải quyết được việc làm ổn định cho trên 67 nghìn lao động. Đồng thời, du nhập thêm một số nghề mới như dệt chiếu nylon, làm mi giả... góp phần tạo thu nhập ổn định cho lao động nông thôn.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm, thủy sản tại thời điểm 01/7/2017 là 134 nghìn cơ sở, thu hút lực lượng lao động tham gia sản xuất là 236 nghìn người.

Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư hội nhập quốc tế

Thái Bình đã có nhiều nỗ lực nhằm cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng. Cùng với việc tích cực thực hiện cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng, giảm bớt chi phí cho người dân và doanh nghiệp. Với nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích cũng như quyết liệt đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, những năm qua ngoài việc thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước thì lượng DN được thành lập mới của tỉnh Thái Bình cũng tăng đáng kể.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2015-2017

	Số dự án được cấp phép (Dự án)	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)
2015	7	42,12
2016	8	31,02
2017	10	93,76

Đến hết năm 2017, tổng số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực là 74 dự án với tổng vốn đăng ký là 582,2 triệu USD.

Nhằm tạo ra bước đột phá về chuyển đổi cơ cấu kinh tế, trong thời gian tới, Thái Bình tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác hội nhập kinh tế quốc tế; nghiên cứu chuyên sâu, cụ thể tác động của việc thực thi các hiệp định thương mại đối với phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và của tỉnh nói riêng, qua đó giúp tỉnh xây dựng và hoàn thiện các chiến lược, chương trình hành động, kế hoạch, đề án về hội nhập kinh tế quốc tế./.

(Theo sách Vị thế kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình trong khu vực Đồng bằng sông Hồng, xuất bản năm 2018 của Nhà Xuất bản Thống kê)

Vui vui... Thống kê



Phép kiểm định và lời thú tội

Sáng tác: Vũ Liêm (TCTK)

Cô gái nói với chồng mới cưới:

- Anh biết không trên đời này chỉ có hai loại đàn ông nhưng phụ nữ lại rất dễ lấy nhầm.

Anh chồng tròn mắt nhìn người vợ hỏi:

- Vậy... hẳn là em đã thực hiện các phép kiểm định trong thống kê kĩ càng trước khi chúng mình kết hôn phải không?

Chị vợ đáp:

- Vâng, tất nhiên rồi, trước khi chúng ta kết hôn em đã tiến hành kiểm định rất cẩn thận.

Không khỏi tò mò anh chồng quay sang hỏi:

- Vậy phép kiểm định của em là gì?

Chị vợ nói tiếp một cách phấn khởi:

- Giả thiết kiểm

định của em như

sau: Giả thiết H_0

đàn ông ngoại tình

bên ngoài nhưng

về nhà biết hối hận,

còn H_1 là đàn ông

đi ngoại tình nhưng

không biết hối hận

gì cả... Những

người phụ nữ bình

thường có thể chỉ

chấp nhận đàn ông

thuộc loại giả thiết

đầu tiên, nhưng em

thì lại khác.



Lúc này, Anh chồng nhìn vợ với ánh mắt đầy khâm phục và thâm nghĩ: “Cuộc đời mình quả là may mắn mới lấy được một người vợ bao dung độ lượng như vậy”.

Đang sung sướng với ý nghĩ vừa lóe lên trong đầu thì cô vợ quay sang nói tiếp:

- Hẳn là em đã không chọn nhầm anh, vì như vậy em cũng không phải lo lắng hay hối hận gì nữa.

Anh chồng: 

Trẻ em

KHUYẾT TẬT VÀ QUAN ĐIỂM XÃ HỘI

Thái độ của cộng đồng là một yếu tố quan trọng trong việc giúp trẻ em khuyết tật hòa nhập xã hội.

42,7%

NGƯỜI ĐƯỢC HỎI

Đồng tình với quan điểm:
"Trẻ khuyết tật nên học cùng trẻ khác"

46,2%

NGƯỜI ĐƯỢC HỎI
DƯỚI 30 TUỔI

38,5%

NGƯỜI ĐƯỢC HỎI
TRÊN 60 TUỔI



24,0%

người được hỏi cho rằng nên để trẻ khuyết tật học trường chuyên biệt.



28,8%

người được hỏi cho rằng tùy thuộc vào mức độ khuyết tật để quyết định trẻ khuyết tật nên học trường chuyên biệt hay học cùng trẻ khác.

Đảm bảo tất cả trẻ em khuyết tật được hòa nhập xã hội là một trong những mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững.



46,6%
THÀNH THỊ

Cơ hội tiếp cận với đồ chơi, sách và truyện tranh của trẻ em khuyết tật ở thành thị cao gấp gần **2 LẦN** so với trẻ em khuyết tật ở nông thôn.



27,4%
NÔNG THÔN

Trẻ em

KHUYẾT TẬT VÀ THAM GIA XÃ HỘI



TRẺ EM KHUYẾT TẬT
TỪ 2-5 TUỔI



79,7%
CÓ ĐỒ CHƠI



34,4%
CÓ SÁCH, TRUYỆN TRANH
DÀNH CHO TRẺ EM



TRẺ EM KHUYẾT TẬT
TỪ 6-15 TUỔI



15,4%
CÓ ĐIỆN THOẠI DI
DỘNG



40,9%
TIẾP CẬN INTERNET



Sử dụng nguồn
nước hợp vệ sinh



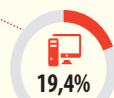
Sống trong hộ
gia đình có điện



Sử dụng hố xí hợp vệ sinh



Sống trong hộ có
tờ vì



Sống trong hộ có
mái vì tình

Nguồn: Tổng cục Thống kê và UNICEF

Quy mô nền kinh tế năm 2018

GDP theo giá hiện hành năm 2018 gấp **2** lần năm 2011



GDP bình quân đầu người ước tính đạt **58,5** triệu đồng, tương đương **2.587** USD, tăng 198 USD so với năm 2017



Chất lượng tăng trưởng năm 2018

102 triệu đồng/lao động



Năng suất lao động

208,6%



Độ mở nền kinh tế

43,5%

TFP



33,5%

GDP

Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP

5,97

ICOR